

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3>

Volume

3

Issue 3

September, 2024

TỔNG BIÊN TẬP EDITOR IN CHIEF

Vũ Thị Thanh Minh Vu Thi Thanh Minh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP EDITORIAL BOARD

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Phung Van Hoan, Vice Chairman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐQT Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Trần Thọ Đạt Tran Tho Dat

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân National Economics University

Phạm Văn Đức Pham Van Duc

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Võ Khánh Vinh Vo Khanh Vinh

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Phuah Kit Teng Phuah Kit Teng

Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia

Nguyễn Tiến Trung Nguyen Tien Trung

Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Journal of Education, Ministry of Education and Training

Huỳnh Lưu Đức Toàn Huynh Luu Duc Toan

Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh Queen Mary University of London, United Kingdom

Nguyễn Thu Hạnh Nguyen Thu Hanh

Học viện Khoa học Quân sự Military Science Academy

Phạm Hùng Hiệp Pham Hung Hiep

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia Edlab Asia

Andrew Nghĩa Tran Andrew Nghia Tran

Đại học Quốc Gia Australia Australian National University

Nguyễn Thị Phước Vân Nguyen Thi Phuoc Van

Đại học Nam Queensland, Australia University of Southern Queensland, Australia

Đỗ Cảnh Thìn Do Canh Thien

Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Văn Rư Nguyen Van Ru

Trường Đại học Dược Hà Nội Hanoi University of Pharmacy

Nguyễn Thị Bích Diệp Nghiem Thi Bich Diep

Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Ngọc Linh Nguyen Ngoc Linh

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Lê Đức Huy Le Duc Huy

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Biên tập và trình bày

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Hiệu đính tiếng Anh

Đinh Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội

Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ TĂNG HẠNG VƯỢT BẬC TRÊN BẢNG XẾP HẠNG WEBOMETRICS KỲ THÁNG 7/2024

“ Trường Đại học Thành Đô đã có bước tiến vượt bậc khi tăng hơn 2000 bậc trên bảng xếp hạng Webometrics, theo công bố mới nhất từ nhóm xếp hạng vào ngày 23 tháng 7 năm 2024.

Trong phiên bản tháng 7 năm 2024, có 190 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được xếp hạng. Trong đó, Trường Đại học Thành Đô xếp hạng **132** tại Việt Nam, tăng 12 bậc so với thứ hạng 144 trong kỳ xếp hạng tháng 1/2024. Đây cũng là thứ hạng tốt nhất của trường kể từ khi tham gia vào BXH. Xét riêng các trường đại học ngoài công lập (không tính các viện đào tạo sau đại học), trường Đại học Thành Đô xếp thứ **29** trên 45 trường được xếp hạng. Ở khu vực Đông Nam Á, trường xếp thứ **1656** trong gần 5000 cơ sở được xếp hạng

| ranking | World Rank | University | Det. | Impact Rank* | Openness Rank* | Excellence Rank* |
|---------|------------|---|------|--------------|----------------|------------------|
| 129 | 16416 | Gia Dinh University / Đại học Gia Định | 👉 | 14886 | 8889 | 7504 |
| 130 | 16896 | Vietnam - Korea University of Information and Communication Technology | 👉 | 21201 | 5829 | 7504 |
| 131 | 16899 | University of Technology and Education University of Danang | 👉 | 22055 | 4849 | 7504 |
| 132 | 16899 | Thanh Do University / Đại học Thành Đô | 👉 | 15437 | 8889 | 7504 |
| 133 | 16930 | Vietnam Military Medical Academy / Học viện Quân y Việt Nam | 👉 | 15473 | 8889 | 7504 |
| 134 | 16999 | Trade Union University / Trường Đại học Công Đoàn | 👉 | 15556 | 8889 | 7504 |
| 135 | 17042 | Ho Chi Minh City University of Arts / Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 👉 | 15610 | 8889 | 7504 |
| 136 | 17042 | Bac Giang University of Agriculture and Forestry / Đại học Nông Lâm Bắc Giang | 👉 | 15610 | 8889 | 7504 |



Khi xét riêng từng tiêu chí, nhà trường tăng trưởng mạnh ở các hạng mục:

- ✓ Mức độ Ảnh hưởng (Impact): **15437**
- ✓ Độ mở trong học thuật (Openness): **8880**
- ✓ Mức độ Xuất sắc (Excellence): **7504**



Bảng xếp hạng Đại học Quốc tế Webometrics là một sáng kiến của Cybermetrics Lab, thuộc Consejo Superior de Investigaciones Científicas (CSIC), cơ quan nghiên cứu công lớn nhất ở Tây Ban Nha. Trong đợt xếp hạng này, nhóm xếp hạng vẫn duy trì phương pháp đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ ảnh hưởng, mức độ mở và minh bạch về học thuật, cũng như mức độ xuất sắc từ công bố học thuật. Thứ hạng trên bảng xếp hạng Webometrics phản ánh mức độ chuyển đổi số và chất lượng hoạt động khoa học công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học trên toàn cầu và trong từng quốc gia.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

- Đặt vấn đề
- Tổng quan nghiên cứu
- Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả nghiên cứu
- Bàn luận
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn đúng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

- Introduction
- Literature review
- Methods and Methodology
- Results
- Discussion
- Conclusion
- References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

| | |
|--|---|
| CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT | |
| 1 | Ngô Quang Sơn DIGITAL HIGHER EDUCATION MODEL - THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES IN PRIVATE UNIVERSITIES IN VIETNAM AT THE PRESENT PERIOD <i>Mô hình giáo dục đại học số - những vấn đề lý luận và thực tiễn ở các trường đại học tư thục của Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay</i> |
| | 1 |
| KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ | |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Sâm, Chu Thị Hạ, Trịnh Thị Hương SOME ISSUES IN BUILDING PROFESSIONAL ETHICS FOR CURRENT OFFICIALS AND CIVIL SERVANTS <i>Một số vấn đề về xây dựng đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay</i> |
| | 11 |
| 3 | Trần Doãn Phú FORECASTING THE DEVELOPMENT OF VIETNAMESE ENTERPRISES BY USING SOME ECONOMETRIC MODELS <i>Dự báo sự phát triển của các doanh nghiệp việt nam bằng cách sử dụng một số mô hình kinh tế lượng</i> |
| | 18 |
| KINH TẾ VÀ XÃ HỘI | |
| 4 | Đào Quyết Thắng DEVELOPING A THEORETICAL MODEL FOR EVALUATING THE EFFICIENCY OF HIGH-TECH LIVESTOCK PRODUCTION USING DATA ENVELOPMENT ANALYSIS (DEA) <i>Xây dựng mô hình lý thuyết đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao bằng phương pháp phân tích màng bao dữ liệu (dea)</i> |
| | 37 |
| 5 | Phùng Thị Hằng THEORETICAL ISSUES AND POLICY RECOMMENDATIONS TO DEVELOPE THE AGRICULTURAL TOURISM VALUE CHAIN IN VIETNAM <i>Những vấn đề lý luận về chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp và gợi ý chính sách phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam</i> |
| | 45 |
| 6 | Nguyễn Văn Dũng, Lưu Hoàng Thịnh SOME SOLUTIONS TO DEVELOPING THE CULTURAL TOURISM INDUSTRY IN VIETNAM TODAY <i>Một số giải pháp phát triển du lịch văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng của kinh tế Việt Nam.</i> |
| | 54 |
| 7 | Chu Vũ Bảo Thư, Vũ Thị Thanh Minh EDUCATION ON CONSERVATION, PROMOTION OF TRADITIONAL CULTURAL IDENTITY OF ETHNIC MINORITIES IN DAK LAK PROVINCE – CURRENT SITUATION AND PROBLEMS <i>Giáo dục bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk - Thực trạng và những vấn đề đặt ra</i> |
| | 61 |
| 8 | Sơn Thanh Tùng, Nguyễn Hoàng Ngọc Thanh, Nguyễn Tấn Khanh THE TRANSFORMATION OF HERITAGE SITES' CULTURAL IDENTITY IN THE PROCESS OF URBANIZATION: A STUDY OF THE TWO ANCIENT VILLAGES OF LU CAM AND PHU VINH <i>Sự chuyển biến bản sắc văn hóa của các di sản trong quá trình đô thị hóa: Nghiên cứu hai làng cổ Lư Cẩm và Phú Vinh</i> |
| | 71 |
| KHOA HỌC SỨC KHỎE | |
| 9 | Nguyễn Văn Rư ANALYSIS OF THE RELATIONSHIP BETWEEN CLINICAL TESTS IN DIAGNOSIS AND USE OF NEW BIOLOGICAL MEDICINES TO TREAT COMMON PSORIASIS AT CENTRAL DERMATOLOGY HOSPITAL <i>Phân tích mối quan hệ giữa các xét nghiệm lâm sàng trong chẩn đoán và sử dụng thuốc sinh học mới để điều trị bệnh vẩy nến thông thường tại bệnh viện Da liễu Trung ương</i> |
| | 79 |
| 10 | Nguyễn Ngọc Linh, Vũ Ngọc Khánh, Lê Huyền Trâm, Trần Thu Hương, Vũ Quốc Mạnh, Hà Mạnh Tuấn A MINI REVIEW ON THE PHYTOCHEMICAL COMPOSITION AND BIOLOGICAL ACTIVITIES OF AGASTACHE RUGOSA <i>Tổng quan các nghiên cứu về thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của loài thảo hoắc hương Agastache rugosa (Fisch. & C.A.Mey.) Kuntze</i> |
| | 91 |
| THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM | |
| 11 | Hà Văn Dũng, Nguyễn Linh Chi, Đoàn Thị Phương Thục, Đỗ Thuỳ Linh, Bùi Thị Thanh Nhân THE CURRENT STATE OF INTEGRATING EDUCATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN TEACHING “ECOLOGY AND ENVIRONMENT” (BIOLOGY 12): A STUDY AT SOME HIGH SCHOOLS IN HANOI AND HO CHI MINH CITY <i>Thực trạng tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12): Nghiên cứu tại một số trường trung học phổ thông ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh</i> |
| | 98 |

DIGITAL HIGHER EDUCATION MODEL - THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES IN PRIVATE UNIVERSITIES IN VIETNAM AT THE PRESENT PERIOD

Ngo Quang Son

Trung Vuong University

Email: ngoquangson2018@gmail.com

Received: 31/8/2024; Reviewed: 12/9/2024; Revised: 16/9/2024; Accepted: 24/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.171>

Abstract: *Building a digital higher education model is an inevitable development trend of private universities in Vietnam. Developing a digital higher education model is also a step forward for private universities in Vietnam to approach higher education in the world. Building a digital university model will help private universities in Vietnam shift from imparting knowledge to developing learners' capacity, increasing self-study ability, creating learning opportunities anytime, anywhere, personalizing learning, contributing to creating a learning society and lifelong learning. In this article, the author have summarized and systematized theoretical and practical issues on the digital higher education model in private universities in Vietnam in the period of national digital transformation and building a digital university model today. The author also focused on in-depth analysis of the basic elements of the digital higher education model, the need to build a digital higher education model at private universities in Vietnam, to solve the challenges of the digital human resources era. The digital higher education model is always "three no's and one yes". The three no's will be: there will be no lecture halls, no hard copy learning materials, no permanent lecturers and the one yes will be: the highest quality will be achieved in the least amount of time.*

Keywords: *Private universities; Digital Higher Education; Model; Theoretical and practical issues; Vietnam.*

1. Introduction

A private university that not only provides classroom education but also provides learning conditions on demand through digital means will be called a digital private university. Digital private universities are based on core professional knowledge in the field, common methodologies and are configured to meet all the needs of the university. In addition to the advantages of digital transformation, aiming to build a digital private university education model, it is impossible not to mention the limitations, mainly in the risk of losing network information security. Hackers can attack and destroy data, disrupt online classes, take over administration rights, modify electronic grade books and change digital learning materials. However, it must be affirmed that digital transformation of higher education and building a digital private university education model is an inevitable trend that needs to be urgently implemented to fundamentally innovate higher education and integrate internationally. Digital

private university is a new concept and model, but it is no longer a distant topic, but it is really an inevitable trend that exists in reality with the strong and daily impact of the 4.0 industrial revolution. The remaining problem is that universities will have to have a comprehensive innovation strategy or partial innovation to transform and adapt in the current period. Building and developing a digital private university model in the context of today's rapidly developing technology along with the strong integration trend is really creating great opportunities but also bringing significant challenges to private universities in Vietnam.

2. Overview of research problem

Author To Hong Nam with the article: "Digital transformation of higher education and building a digital higher education model in Vietnam" in the Journal of Information and Communication No. 5, May 2022 emphasized: "Digital higher education is a topic of special interest in recent times. Up to now, although there is no unified definition of

digital higher education, but understanding digital higher education in any way, digital transformation, building a digital higher education model is still an irreversible trend, inevitably taking place in the near future in our country. The digital higher education model must be considered from a holistic perspective, in the mutual relationship between training institutions in a country, aiming at the international level through the digital environment - this will be a fundamental difference compared to the application of information technology, computerization in higher education in the previous period (Nam, 2022).

Author Pham Do Nhat Tien wrote an article: "Will digital universities replace traditional universities?" (2022) emphasizing: Higher education has a direct impact on the quality of human resources, especially in the current context, people are always the core issue for developing science and technology, improving productivity, improving income, thereby affecting the economic restructuring of the country. The article focuses on clarifying the viewpoints and policies of our Party and State, at the same time, there are proposals on solutions to ensure the development of education and training in the era of the 4.0 industrial revolution (Tien, 2022).

Author Nguyen Thuy Hoa with the article: "Will digital universities replace traditional universities?" (2023) stated: The emergence of new technologies has changed the production and service platforms, posing new requirements for human resources capacity, thereby requiring universities to innovate accordingly. Education 4.0 is considered an inevitable model of future education to meet the requirements of the 4.0 industrial revolution. The 4.0 industrial revolution affects all areas of society, including education. Accordingly, training and scientific research activities from universities will face new requirements for reform and competition. Because the "dizzying" changes of the 4.0 industrial revolution require education to provide learners with basic skills and knowledge as well as creative thinking, the ability to adapt to challenges and requirements of ever-changing jobs to avoid the risk of being eliminated (Hoa, 2023).

3. Research Methods

- Group of theoretical research methods.

Research documents on world and Vietnamese experiences on digital transformation Journal of science and technology. Research domestic and foreign books, newspapers and scientific conference proceedings on digital transformation for the Journal of Science and Technology.

- Group of practical research methods (Actual observation method; Questionnaire survey method; In-depth interview method; Expert method, Digital transformation product research method for scientific and technology).

- Group of statistical methods, data processing using mathematical formulas (Excel). Use statistical methods to synthesize and analyze data and information obtained from the survey.

4. Research results

4.1. Overview of digital private higher education

Depending on different perceptions, concepts and perspectives, there are many different ways to define the term "Digital Higher Education" in relation to terms such as University 4.0, smart university, or virtual university. There is a view that describes digital higher education as being associated with digitalization, applying digital technology at different levels (divided into 7 levels), the simplest digital university model is digitalization, using software to automate school management, the highest digital university model is personalized learning. Also discussed, to transform to a complete digital higher education model, it is necessary to go through 5 levels, while continuously providing feedback to the main subjects of the school such as students, teachers, staff, candidates, researchers and partners. In which, at level 1, there must be the participation of the above-mentioned "creators" of the school and level 5 is the application of digital technology at a high level to the entire university environment, for example, drone technology.

Or there is an opinion describing digital higher education as being built on a digital platform, without intermediation, without centralization and without materialization, meaning no lecture halls, no laboratories, no permanent lecturers, no hard copy learning materials, no paper textbooks. It can be seen that digital higher education is a broad concept, with many different concepts, definitions

and models. The viewpoint of this article is that the digital higher education model needs to be considered comprehensively from both the perspective of a higher education institution and from the perspective of the entire industry. From a national perspective, digital resources and learning materials of higher education institutions must be interconnected, shared, and seamlessly connected with each other and with the industry-wide database, forming shared open learning material repositories, jointly built and jointly exploited (OER), forming platforms to provide massive open online courses (VMOOC), credits of online courses between educational institutions are mutually recognized; the industry-wide higher education database is interconnected with the management platforms of each higher education institution (ERP), each school, each teacher, each learner is identified and electronic records are stored to serve the administration and state management of education and training. From the perspective of a higher education institution, forming a school management platform that integrates a digital workspace, connects with an online teaching platform, connects data with the industry-wide database, with the OER open learning material repositories and with the VMOOC platform, forming the school's digital transformation ecosystem. Regardless of how digital university is defined, digital transformation and building a digital higher education model are still inevitable trends, many contents must be calculated in the development strategy and digital transformation roadmap of each higher education institution.

The concept of the "digital university" model and the characteristics of the digital university model on a technology platform. Digital university is a new concept and a new model of the 4.0 technology era. This model has no precedent and has just been formed, so there is no model. However, it can be understood in the most general way: "Digital university is a new university model in which all teaching content and management activities of the university are brought to the digital environment through digital platforms and digital means". Thus, it can be seen that the core element of digital university is still the technology element, the development and perfection of digital

university depends on the development and updating of technology elements. However, the difference of the University is not simply the application of information technology to teaching and learning, putting lectures online, but the University must be able to personalize students' learning, leaving electronic "footprints" on learning platforms and digital learning materials. From there, the school and teachers can find the most suitable way to impart knowledge and skills to each student. In other words, the University takes IT as a foundation but applies it to change the entire environment and method of teaching, exchanging and managing school activities.

4.2. The need to build digital private university education model

The central subject of university education is the learner, the quality of training is linked to the existence of the university. In fact, young people are using digital technology every day not only for entertainment and study but also for most activities in life, ready to become digital citizens in a digital transformation environment (including digital government, digital economy, digital society). Therefore, training institutions need to quickly transform digitally, build a digital private university education model aimed at "target customers", adapt and "speak the same language" with them to be able to attract students to study.

Competition between universities is increasingly high, digital transformation, building a digital private university education model is a plus to increase the competitiveness of each university, improve the school's ranking in prestigious university rankings both domestically and internationally. The benefits and effectiveness show the reasons and motivations for accelerating digital transformation, building a digital private university education model, meeting practical requirements, and keeping up with the general trend of the world. Thanks to digital technology, information is fast and convenient anytime, anywhere, significantly reducing time, effort, and costs compared to direct forms (online meetings, emails are specific examples). Digital technology has solved the problem of storing, searching, statistics, and reporting with paper documents, which was very difficult for the previous generation; big data technology, analytics, and

artificial intelligence (AI) also help collect complete data, analyze, and forecast the future. Deploying a digital workspace, no lecture halls, no paperwork, the entire processing process such as assigning work, making notes, and signing digitally can be done remotely through a digital platform, regardless of geographic location, anywhere. In the digital private university education model, teaching - learning, testing, evaluation, scientific research in the direction of using simulation laboratories, vivid and intuitive digital learning materials increase the effectiveness of knowledge transfer, learning anytime, anywhere. With the support of digital technology, personalization of learning is carried out at a very high level, each student learns according to a learning material, a method, a schedule designed specifically, most suitable for their own conditions, abilities and unlike anyone else. Students can choose to study with the best professors, study 24/7 with the support of virtual assistants thanks to AI technology. Through digital technology, comments and assessments are expanded, teachers no longer evaluate students in one way as before, but students comment on students, students comment on teachers online (computerized adaptive testing), assessments to support learners and assessments as a teaching-learning activity, improving the effectiveness of learning guidance (shifting from assessing knowledge and skills acquisition to assessing cognitive and thinking abilities). It can be said that digital private university education helps learners access more information, narrows the space, saves time, and effectively supports learners to develop faster in cognition, knowledge and creative thinking. Digital technology supports reducing lectures to developing learners' abilities; learning anywhere, anytime conveniently creates a learning society. The transmission of knowledge will gradually be taken over by technology, virtual assistants, teachers focus on helping learners with methods, organizing learning in connection with practice, promoting talent development. Resources for building schools, paying regular salaries to permanent lecturers and service staff are focused on training programs, attracting good teachers, thereby improving training quality. The digital private

university education model needs to be built first, as a basis for building sets of indicators and criteria to assess the level of digital transformation of higher education and building a digital private university education platform with specific functional and technical requirements. The world is becoming increasingly "flat", the pressure of international integration is increasing, digital transformation, building a digital higher education model to integrate with the global trend. The digital private higher education model is associated with sharing digital learning materials between domestic higher education institutions and internationally, helping to quickly update new knowledge of humanity, forming a shared open learning resource (OER); opening up opportunities to participate in online learning through globally shared massive open online courses (MOOCs) (such as Coursera or eDx) - a revolution in higher education that fundamentally changes the traditional training method. The digital higher education model opens up opportunities for online training cooperation, recognition of training credits between universities, participation in online international scientific conferences, integration into the global digital higher education world.

Why is it necessary to switch to a digital private university?

On Learning: It promotes efficient and rapid learning through a flexible, scalable and easy-to-use Learning Management System;

On Assessment: It combines computer or paper-based exam management with digital assessment for faster results processing;

On Engagement: It improves student engagement through student notification, alert and feedback systems;

On Monitoring and Management: It manages leads, candidates, scheduling, advising, as well as programs and courses; The vast value proposition of Digital Private University includes a basket of solutions that create a comprehensive student management system using web, mobile and other advanced devices,... It enables end-to-end digitization of the education value chain for seamless application management, registration, delivery and assessment of learning content;

On the results: It improves learning delivery,

enhances user experience, and improves student outcomes. The digital private university will make the future of education more personalized. To stay relevant, higher education institutions must develop digital frameworks that place a premium on student engagement and speed to market. Private higher education has been forever changed by shorter technological innovation cycles, digitally-obsessed students, and democratized online courses, including free YouTube lectures. As a result, students are questioning the validity of traditional learning methods, marked by September start dates, travel to a physical location and increasingly exorbitant tuition and fees. Students increasingly expect on-demand, continuous and affordable learning opportunities. Given the sheer number of choices in the digital environment - and the speed at which they are emerging - students will increasingly need to seek the most efficient, affordable and easy-to-use ways to engage with their education providers. To keep up, private higher education institutions must deliver faster, more personalized and less expensive student experiences. Doing so will involve technological change through the SMAC Stack (aka social, mobile, analytics and cloud) and a new way of thinking about how to do business. To date, traditional higher education has been slow to embrace this changed environment. In fact, according to international expert calculations, 79% of IT budgets are spent on "business as usual" operations, with another 15% spent on incremental upgrades, by recent standards. Only 6% is spent on innovation. In our view, this is completely inappropriate and does not serve the best interests of students or traditional universities.

Make education personal and relevant:

Possibilities for educational innovation span the entire learner journey, including evaluating college options, applying and enrolling, engaging in learning experiences, planning careers and engaging with alumni. Today, schools can better leverage social media and insights gleaned from available data to target the most likely applicants and successful students. Consider the many online activities students engage in when choosing a college: spending time on student forums, seeking out peer feedback on Facebook and Twitter,

watching relevant YouTube videos, browsing through ads and exploring college-specific websites and apps. In response, many schools simply send out information in the hope that their message reaches the right audience. However, with minimal investment, they can take a more active role. For example, using big data analytics, they can develop highly personalized promotions - even scholarships and grants - that target candidates who may have previously evaded notice, laying the groundwork for a relationship.

Digital private university model on the digital technology platform:

Digital private university is a new concept, a new model of the digital age, unprecedented, without a model, being formed and not yet clearly defined. The content of the digital private university depends on the development of digital technology.

At present, there are technologies:

- IOT (Internet of Things). IOT allows each object, each person to be provided with its own identifier and all have the ability to transmit and exchange data information over the network without the need for direct interaction between people or people with computers.

- iPod smart phone. Using smart iPod, learners can easily find answers faster than any professor and at this time basic knowledge is not facts that need to be memorized. At that time, learners do not need to go to class but only need a phone connected to the Internet to be able to follow the lecture.

- Cloud Computing. These are large "server farms" managed by Amazon, Google and other companies, where a huge amount of data is stored so that users can retrieve it anywhere in the world. This is the combination of real world technology, virtual world and biological world that allows information, knowledge and wisdom of humanity to be regularly put on the "cloud" for anyone to look up.

- Artificial Intelligence (AI) is the fundamental foundation that creates the 4.0 industrial revolution. AI Chatbot is an educational innovation platform and can collect information about learners' interests, habits and learning methods. Chatbot can be understood as an AI-based computer program that simulates human

conversations... IOT, Smartphones, Cloud Computing, Artificial Intelligence... are the "bricks" that create the basic foundation for forming a Digital University.

Therefore, it can be defined in the most general way, a Digital Private University is a new university model in which all teaching content and management activities of the University are brought to the digital environment through digital platforms and digital means. Building a digital environment around students in a Digital Private University. To form a Digital Private University, the first thing is to bring all lectures of lecturers and all activities of the University to the digital environment.

AI, cloud computing, smartphones, IOT... are not only tools but also become agents and digital environments. Just like fish can survive thanks to the water environment, private digital universities exist thanks to the digital environment. Building a digital environment is to create a digital ecosystem revolving around students. Each student, lecturer, service department, tangible objects (lecture halls, classrooms, laboratories...), intangible objects (timetables, digital libraries, digital learning materials, test schedules, exam schedules...)... are provided with their own digital identifier.

Thanks to IOT (Internet of Things), all of these digital identifiers are capable of transmitting and exchanging data information with each other. Once a digital environment with a digital ecosystem is formed, all learning, teaching and educational management activities are carried out in the digital environment. Since each student has a digital identity, all student activities in school can be carried out via a smartphone or smart iPod. Students sitting at home can connect and interact with the entire training process (timetable, learning progress, library, digital learning materials, internships, tests) and services at the School (dormitories, canteens, parking lots, sports areas; utility services, part-time jobs, etc.). Smart interactive boards, digital learning materials, digital learning management for online learning (E-learning), etc. can be used to increase learning efficiency.

Students use digital identification codes to check which class they are in today, which room, which subject, who the lecturer is, register for

courses, register for re-exams, etc. Sitting at home, using identification codes, connecting to the smart iPod app, students perform procedures and services for online teaching and learning, etc. They can borrow books, or check if they have paid their tuition, what dishes are available at lunch, how much they cost, what the cafeteria serves in the evening before the evening class, can pre-order and pay online, etc.

When all activities have been brought to the digital environment, students become the center of the training service process. Students will no longer be bothered, no longer be made difficult when doing admission procedures, graduation procedures, etc. In particular, it will minimize negative phenomena of service staff towards students throughout the entire course. Thanks to that, students have the opportunity to focus more time and energy on their studies etc.

Digital private universities put an end to traditional teaching methods. Lecturers become virtual lecturers and inspire students. Digital private universities are a step forward for Vietnamese private universities to participate in global super universities.

4.3. Opportunities and challenges in building digital private universities today

Digital transformation is becoming an inevitable trend worldwide, contributing to promoting rapid and sustainable development in all areas of social life. This trend is directly affecting the education sector, especially higher education. That context has posed great opportunities and challenges for private universities in Vietnam in the process of transforming to a digital private university model to improve the effectiveness of training high-quality human resources and competitiveness in the integration environment.

Regarding opportunities:

First, international cooperation and exchange of experiences in building and developing universities are becoming more convenient and easier for Vietnam. Based on the fundamental achievements of the 4.0 industrial revolution, the smart university model is being built and developed based on a shared governance model to form an ecosystem with three core characteristics: digitalization, research and innovation. These

achievements and technologies are opening up opportunities for many universities in the world as well as in Vietnam to develop to a new level without necessarily going through the existing development process or following traditional practices. In other words, Vietnamese universities can shorten the gap and take shortcuts in building and developing universities.

Second, the State always prioritizes education development and digital transformation in education, in which higher education is a special priority. Higher education - as an environment that directly trains high-quality human resources for society - is also considered one of the focuses for transformation. These are important legal bases for digital transformation in education in general and the development of universities in Vietnam in particular.

Third, the awareness, psychology and skills of using technology in education of lecturers and students of universities have changed dramatically. Thanks to the implementation of management activities and organization of online training, online training as well as other forms related to the management of training cooperation with foreign countries in recent years, managers, lecturers and students have changed dramatically in awareness and have been equipped with many learning skills in a technology-based environment.

Fourth, the technology infrastructure for universities has had initial investment.

Talking about universities does not only refer to the transformation of teaching methods, but also importantly, it is necessary to build a system of digital learning materials and basic databases to serve educational management in the digital environment. Realizing this, from 2018 to now, the Ministry of Education and Training has put into use a national database on education in general, in which for universities and colleges alone, it has digitized information of nearly 400 schools with 2.5 million students and more than 120,000 lecturers. The Ministry has also connected with educational platforms and national reporting systems, announced the opening of the identification code system, when the data of the Digital Vietnamese Knowledge System has also been developed with a very large database.

Some challenges:

First, the technological environment for university operations is not yet complete. The university model requires promoting the comprehensive application of IT in management, teaching and research, becoming the goal and means in the management and operation of universities. Meanwhile, the technological platform to meet these needs at universities in Vietnam is still relatively weak and lacking, except for a very few schools that are receiving large investments in technology to serve as models in university development such as: Hanoi National University, University of Posts and Telecommunications Technology... Most universities in Vietnam mainly stop at applying IT with separate, separate programs and software. Meanwhile, in the university environment, all these separate technologies and learning materials must be compatible, connected to each other and integrated on the same platform.

Second, the old thinking and skills in the traditional teaching and learning methods of lecturers and students. In the university environment, all learning materials are uploaded to the digital ecosystem, so that students can choose to study anywhere, anytime. This will gradually change the old concept of the role of teachers and learners in the traditional way. This is posing huge challenges for each lecturer to adapt and master digital technology in order to be able to:

- (1) Proficiently use interactive boards, design and regularly apply e-learning lectures in teaching;
- (2) Exploit and contribute to the open teaching data warehouse;
- (3) Know how to use simulation software, practice software, and virtual experiments in teaching;
- (4) Apply new teaching methods, especially integrated teaching methods;
- (5) Participate in online teaching and learning; organize final exams, end-of-course exams, periodic tests on computers or personal handheld devices that learners do not need to go to class to do...

Thirdly, the training programs and regulations of schools have not changed strongly. Talking about universities is not just about technological

factors, but the core of higher education must still be providing knowledge and skills effectively and keeping up with the trend of world knowledge. Therefore, the training program, regulations and operating rules for universities must also be improved and developed in a smart direction.

Fourth, the digital learning resources of universities have not been invested in commensurately. For universities, the information system - library plays a very important role in supporting the research and learning of lecturers and students. This is also considered one of the important elements that form the foundation of a smart university. The digital library system of the smart university model is not only a place to provide rich, diverse and convenient digital learning resources, but also must truly be a center to support, stimulate and inspire creativity in research, study, knowledge discovery as well as foster the lifelong learning consciousness of lecturers and students.

4.4. The current status of digital transformation and the construction of a digital private university education model in our country

According to a recent quick survey of universities nationwide, the information technology and communication infrastructure in private universities is basically quite good. Of which, 100% of schools have computer rooms, LAN, WiFi and electronic information portals; 90% of schools have established portal editorial boards and issued regulations on information security; over 90% of schools use training management software, document management software, over 60% use human resource management software and asset and equipment management software. In teaching, learning and scientific research, over 50% of private universities have learning management systems; about 50% of private universities implement online formal training at different levels; about 60% of schools implement digital learning materials and multiple-choice testing systems; Over 70% of private higher education institutions have deployed electronic library systems and applied blended learning methods in training; a system of massive open online courses (VMOOC) has been formed. The preliminary survey results above show that there has been a positive change

in awareness, the number of schools interested in and promoting digital transformation is increasing, the implementation methods are becoming more systematic and methodical, and thus achieving better results.

According to Gartner, the digital transformation process consists of 06 stages:

- (1) No idea;
- (2) Desire;
- (3) Design digital transformation;
- (4) Implement digital transformation;
- (5) Expand the scope of digital transformation;
- (6) Reap the results of digital transformation.

In our country, although there has not been a complete survey, based on data on the application of information and communication technology in private higher education, it is estimated that about 45% of private higher education institutions are in the middle of stage 3-4; the remaining 5% are in stage 1-2 or stage 3. Although there have been certain results in the past, digital transformation and the construction of a digital private higher education model still face some difficulties and limitations as follows:

(1) Leaders of some private higher education institutions have not really paid attention to and properly assessed the role, significance and inevitable trend of digital transformation; have not implemented forms of propaganda and raised awareness about digital transformation and the construction of a digital private higher education model to all staff, employees, teachers and students; students have not linked the goal of transforming awareness with the development tasks of each affiliated unit and the entire school, despite the current strong digital transformation context.

(2) Lack of mechanisms and policies at both the national and training institution levels, namely: Lack of a common digital private higher education model, ensuring standardization, data sharing and shared use of management data between private higher education institutions and with state management agencies on education and training (including electronic authentication, open data and data interconnection); ensuring standardization of digital learning materials, joining hands to build, evaluate, and jointly exploit and use a shared digital learning material

repository, a platform for massive open online courses for private higher education (MOOC) (including testing, evaluation, and credit recognition between private higher education institutions); lack of a mechanism to allow piloting of the digital private higher education model and a mechanism to mobilize socialized resources (human and financial resources) for implementation.

(3) Lack of an overall architecture for the digital private higher education model helps private higher education institutions have a plan for synchronous resource investment, with a roadmap, avoiding duplication; avoiding spontaneous investment, lack of connection, data sharing, having to enter data multiple times, wasting resources.

Difficulties and limitations related to resources:

+ The source of funding for digital transformation investment, construction and implementation of a large private digital university education model, not to mention the cost of maintaining and operating the system regularly;

+ The specialized human resources team implementing the digital private university education model needs to be built and consolidated synchronously in both quantity and quality, ensuring that it meets new requirements in the context of rapidly changing digital technology, short life cycle and increasingly modern;

+ The digital capacity and digital skills of staff, lecturers and students are still limited and uneven between individuals and between units.

5. Discussion

Digital private higher education is a topic of particular interest recently. Up to now, although there is no unified definition of digital private higher education, but understanding digital private higher education in any way, digital transformation, building a digital private higher education model is still an irreversible trend, inevitably taking place in the near future in our country. In the era of the 4.0 industrial revolution, learners can collect information from a variety of different sources, not only from schools, the explosion of information leads to schools being unable to teach; besides, occupations also change rapidly (some jobs will be lost, new jobs will be

created), requiring professional capacity to constantly change accordingly.

The characteristics of the 4.0 Industrial Revolution era require education and training, especially private higher education, to fundamentally and comprehensively change to adapt to the new context. The contents related to digital private higher education will continue to be discussed from many different perspectives, there will be a unified definition of digital private higher education. However, no matter how digital private higher education is understood, digital transformation and the development of the digital private higher education model is still an irreversible trend that will inevitably take place in the near future in our country; many contents must certainly be calculated in detail in the digital transformation roadmap of private higher education institutions.

The digital private higher education model will be considered from a comprehensive perspective, in the mutual relationship between training institutions in a country, aiming at the international level through the digital environment - this will be a very fundamental and developed difference compared to the application of information and communication technology and computerization in private higher education in the previous period. The focus of digital private higher education must be interconnection through digital space, sharing of digital resources, mutual recognition (such as credit recognition) between domestic and international private higher education institutions. This leads to a series of other activities being expanded in the digital environment, including academic exchanges for students, international lecturers, researchers and scientists.

6. Conclusion

Developing according to the digital private university model is a popular trend of higher education institutions in the world today to meet the requirements of training high-quality human resources in the context of the 4.0 industrial revolution. The construction of digital universities for Vietnam will also have many favorable opportunities with support, cooperation in transferring models and experiences from leading countries. However, due to being relatively new in

practical conditions in Vietnam, the implementation of building and developing this model also faces many difficulties and challenges that universities in Vietnam need to proactively

take advantage of opportunities to overcome. And, whether they like it or not, digital universities will still be an inevitable trend of a new education - education 4.0.

References

- Bac, N. D. (2018). Developing high-quality human resources in our country before the impact of the Fourth Industrial Revolution. *Communist Magazine*. No. 906.
- Doroshenko, T. N., Kalpinskaya, O. E. & Makarova, E. A. (2020). Digital University Models in the Process of Modern Transformation of Higher Education, *Advances in Economics, Business and Management Research*, 164.
- Grigoriev, S. G. & Mishota. I. Y. U. (2019). Digital University: an actual paradigm of the education informatization, *Advances in Economics, Business and Management Research*. 164.
- Hoa, N. T. (2023). Digital universities, a new approach to construction. *Journal of Educational Sciences*.
- Lan, H. (2023). Building a digital university model in Vietnam, *Journal of Education*.
- Nam, T. H. (2022). Vietnam Digital University: The transition from blackboards and white chalk to digital lecture halls, *Journal of Information and Communication*, 5.
- Schwab, K. (2017). *The Fourth Industrial Revolution*, Crown Business Publisher.
- Tien, P. D. N. (2022). Will digital universities replace traditional universities? *Journal of Information and Communication*.

MÔ HÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC SỐ - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC CỦA VIỆT NAM, TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Ngô Quang Sơn

Trường Đại học Trung Vương

Email: ngoquangson2018@gmail.com

Ngày nhận bài: 31/8/2024; Ngày phản biện: 12/9/2024; Ngày tác giả sửa: 16/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 24/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.171>

Tóm tắt: Xây dựng mô hình giáo dục đại học số là xu thế phát triển tất yếu của các trường đại học tư thực của Việt Nam. Phát triển mô hình giáo dục đại học số cũng là bước chuyển mình để các trường đại học tư thực của Việt Nam tiệm cận với giáo dục đại học trên thế giới. Xây dựng mô hình đại học số sẽ giúp các trường đại học tư thực của Việt Nam chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc mọi nơi, cá nhân hóa việc học, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời. Trong bài báo này, tác giả khái quát và hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn về mô hình giáo dục đại học số ở các trường đại học tư thực của Việt Nam trong giai đoạn quốc gia chuyển đổi số và xây dựng mô hình đại học số hiện nay. Tác giả cũng đã tập trung phân tích sâu sắc các thành tố cơ bản của mô hình giáo dục đại học số, nhu cầu cần xây dựng mô hình giáo dục đại học số tại các trường đại học tư thực của Việt Nam, nhằm giải quyết những thách thức của thời đại về nhân lực số. Mô hình giáo dục đại học số luôn là "ba không và một có". Ba không sẽ là: sẽ không có giảng đường, sẽ không có học liệu bán cứng, sẽ không có giảng viên cơ hữu; còn một có sẽ là: sẽ đạt chất lượng cao nhất với thời gian ít nhất.

Từ khóa: Các trường đại học tư thực; Giáo dục đại học số; Mô hình; Vấn đề lý luận và thực tiễn; Việt Nam.

SOME ISSUES IN BUILDING PROFESSIONAL ETHICS FOR CURRENT OFFICIALS AND CIVIL SERVANTS

Nguyen Thi Thanh Sam¹
Chu Thi Ha²; Trinh Thi Huong³

¹Vietnam Maritime University; ²Vietnam - Hungary Industrial University; ³Lai Chau Provincial School of Politics.

Email: sam25384.llct@vimaru.edu.vn¹; hathuong09061984@gmail.com²;
trinhhuongtctlc@gmail.com³.

Received: 18/7/2024; Reviewed: 26/7/2024; Revised: 02/8/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.162>

Abstract: *Professional ethics is a necessary quality for officials in the performance of public duties. The professional ethics of officials and civil servants is a system of standards and rules that regulate behavior, conduct, and attitudes of officials and civil servants during the execution of public duties, with the aim of building a clean, professional, and impartial administrative system. Professional ethics is reflected in the conduct and lifestyle of officials and civil servants in the process of carrying out public tasks, in how they work with citizens, and in their daily lives. This article outlines the current state of professional ethics among officials and civil servants, draws some conclusions, and highlights issues that need to be discussed to build professional ethics for the team of officials and civil servants in the coming time.*

Keywords: *The team of officials and civil servants; A clean and professional administration; Building Professional Ethics.*

1. Đặt vấn đề

Nhận thức được vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ, công chức trong xây dựng một nền hành chính trong sạch, chuyên nghiệp, ngay khi giành được chính quyền về tay nhân dân, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật nhằm xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức. Ngày 20 tháng 5 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 76/SL ban hành Quy chế Công chức Việt Nam. Từ khi Chính phủ mới ra đời cho đến nay, Đảng và Nhà nước cũng đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản liên quan đến cán bộ, công chức nói chung và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức nói riêng: Quốc hội ban hành các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1992, năm 2013; Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức... Những văn bản, quy định này đều thể hiện điều cốt lõi trong tiêu chuẩn của cán bộ, công chức là phải trung thành với Đảng, đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu và luôn trung thực, khách quan, công khai, minh bạch, liêm chính, có trách nhiệm. Đây cũng chính là các yếu tố tạo thành đạo đức công vụ của người cán bộ, công chức, viên chức, hiện nay.

Đạo đức công vụ là một trong những yếu tố

cần thiết, quan trọng và là nhân tố quyết định trong quá trình xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Chính vì vậy, việc xây dựng và nâng cao đạo đức công vụ không chỉ là nghĩa vụ của cán bộ, công chức mà còn là trách nhiệm của Nhà nước thông qua trách nhiệm tạo lập hành lang pháp lý cho việc hình thành và đánh giá đạo đức công vụ. Việc xây dựng đạo đức công vụ là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay, khi mà nền kinh tế thị trường đang phát triển, yêu cầu về đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức ngày càng cao.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về đạo đức công vụ đã được nhiều nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu. Tiêu biểu là những công trình sau:

Tác giả Đỗ Thị Ngọc Lan (2012) trong công trình “Nghiên cứu so sánh quy định về đạo đức công vụ của một số quốc gia và Việt Nam”, cho rằng, xét về nguyên tắc, có thể hiểu đạo đức công vụ là những giá trị đạo đức và chuẩn mực pháp lý được áp dụng cho cán bộ, công chức. Đó là phép tắc về quan hệ giữa công chức với công chức, giữa công chức với tập thể và xã hội trong hoạt động công vụ. Cuốn sách chọn cách tiếp cận so

sánh để nghiên cứu về hệ thống quản lý đạo đức công vụ giữa các quốc gia với trọng tâm nghiên cứu là so sánh các bộ quy tắc ứng xử của một số quốc gia với nước ta, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho hệ thống quản lý đạo đức công vụ của Việt Nam. Trong Luận án tiến sĩ “Sự biến đổi đạo đức công vụ của đội ngũ công chức dưới tác động của kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, tác giả Trương Thị Phương Thảo (2020) đã nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và thực tiễn biến đổi đạo đức công vụ của công chức Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm ngăn ngừa sự biến đổi tiêu cực của đạo đức công vụ ở một bộ phận công chức dưới tác động của kinh tế thị trường ở Việt Nam, hiện nay.

Tác giả Lê Thị Nam An (2024) trong nghiên cứu “Một số giải pháp khắc phục sự lệch chuẩn đạo đức công vụ của một bộ phận cán bộ, công chức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay” đã khẳng định: hiện nay, đội ngũ cán bộ, công chức được đào tạo chính quy, chuyên nghiệp tuy nhiên vẫn còn một bộ phận công chức suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, có những biểu hiện lệch chuẩn đạo đức công vụ ở các mức độ khác nhau. Cuốn sách đã trình bày một số vấn đề liên quan đến lý luận về đạo đức công vụ và sự lệch chuẩn đạo đức công vụ trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam. Từ đó tác giả đã làm rõ thực trạng và đề xuất giải pháp khắc phục sự lệch chuẩn đạo đức công vụ của một bộ phận cán bộ, công chức trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta, hiện nay.

Từ kết quả tổng quan cho thấy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, tuy nhiên, những công trình này chưa tập trung đề cập nhiều đến các giải pháp nâng cao đạo đức công vụ cho đội ngũ này trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, ở Việt Nam hiện nay. Đây sẽ là vấn đề mà trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp từ các văn bản, các quy định về đạo đức công vụ, các chủ trương, văn kiện của Đảng, số liệu về kết quả thực hiện đạo đức công vụ. Trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng thực hiện

đạo đức công vụ, đề xuất một số giải pháp nâng cao đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, trong giai đoạn hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, thời gian qua

4.1.1. Khái niệm đạo đức công vụ, tiêu chí của đạo đức công vụ

Đạo đức công vụ là đạo đức thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; là những giá trị và chuẩn mực đạo đức được áp dụng cho một nhóm người nhất định trong xã hội - cán bộ, công chức, trong lĩnh vực hoạt động cụ thể là công vụ. Đạo đức công vụ là hệ thống các chuẩn mực quy định nhận thức và hành động được xem là tốt hay xấu, là nên hay không nên làm trong hoạt động công vụ của người cán bộ, công chức nhằm xây dựng một nền công vụ trách nhiệm, chuyên nghiệp và trong sạch, tận tụy, công tâm (Hiệp, 2021).

Các tiêu chí của đạo đức công vụ hiện nay:

Một là, về phẩm chất cá nhân: Phải có phẩm chất đạo đức tốt; thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, không vụ lợi; có lối sống trong sạch, cần cù, sáng tạo, có ý chí vươn lên; có thái độ cư xử đúng mực, phải luôn phê bình và tự phê bình (Hiệp, 2021).

Hai là, trong quan hệ với cơ quan, tổ chức: Phải trung thực, công bằng, không thiên vị; thực hiện nhiệm vụ bằng hết khả năng của mình với tinh thần tận tụy, nhiệt tình; bảo vệ và sử dụng tiết kiệm tài sản của Nhà nước (Hiệp, 2021).

Ba là, trong quan hệ với đồng nghiệp, với cấp trên và với cấp dưới: Phải biết hợp tác, giúp đỡ và tư vấn, khuyến bảo; thường xuyên quan tâm tới tư cách, động cơ và lợi ích của cấp dưới; có tinh thần tương trợ lẫn nhau khi thi hành nhiệm vụ; có thái độ lịch sự, nhã nhặn và có mối quan hệ tốt với mọi người (Hiệp, 2021).

Bốn là, đối với công chúng và với xã hội: Phục vụ nhân dân với thái độ lịch sự và công bằng, đáng tin cậy, không nhận quà biếu hay ân huệ vượt quá giới hạn cho phép. Trong thực hành đạo đức công vụ, cần thực hiện tự phê bình và phê bình trong tất cả các cơ quan hành chính các cấp nhằm đề cao giá trị đạo đức, sự hướng thiện của con người, ngăn ngừa, hạn chế sự sa sút, suy thoái đạo đức... (Hiệp, 2021).

4.1.2. Ưu điểm và hạn chế trong thực hiện đạo đức công vụ của cán bộ công chức, giai đoạn hiện nay

* *Ưu điểm trong thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.*

Từ khi thực hiện đổi mới toàn diện đất nước cho đến nay, nền công vụ của Việt Nam đã có nhiều kết quả tích cực qua 2 lần thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010 và giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020. Điều này đã cho thấy vai trò quan trọng của việc xây dựng và nâng cao đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức. Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đánh giá về kết quả này như sau: “Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được đề cao, góp phần rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, “lợi ích nhóm”, những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Việc triển khai Chi thi số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được thực hiện đồng bộ với các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên theo phương châm chức vụ càng cao càng phải gương mẫu” (Đảng Cộng sản Việt Nam a, 2021).

Dưới sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Đảng, việc thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức đã đạt được nhiều kết quả:

- *Về phẩm chất cá nhân:* Đội ngũ cán bộ, công chức đã thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương, gương mẫu. Thời giờ làm việc theo quy định pháp luật, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan cũng được sử dụng hiệu quả.

- *Về quan hệ với cơ quan tổ chức:* Việc chấp hành quyết định của cấp có thẩm quyền trong giải quyết công việc đã có nhiều tiến bộ. Cán bộ, công chức đã thực hiện tốt trách nhiệm hướng dẫn công khai, minh bạch quy trình thực hiện. Trong giao tiếp tại công sở, đa số cán bộ, công chức đều có thái độ lịch sự, hoà nhã, văn minh, bảo đảm thông tin trao đổi đúng nội dung công việc; không trốn tránh, đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ; không cố tình kéo dài thời gian hoặc từ chối sự phối hợp khi thực hiện nhiệm vụ; không từ chối các yêu cầu đúng pháp luật của người yêu cầu giải quyết công việc;

không làm lộ bí mật Nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

- *Về quan hệ với đồng nghiệp, cấp trên, cấp dưới:* Trong quan hệ với đồng nghiệp, cấp trên, cấp dưới thể hiện sự văn minh, lịch sự trong giao tiếp và ứng xử được mọi người dân tin yêu; thường xuyên hướng dẫn người dân tham gia vào các hoạt động văn hóa nhằm tạo nếp sống và làm việc theo quy định của pháp luật.

Đối với công chúng và xã hội: Trong thời gian qua, đã có sự chuyển biến rõ rệt về thái độ, tác phong làm việc cũng như hiệu quả công việc ngày một tốt hơn. Từng cán bộ, công chức, luôn cố gắng nâng cao nhận thức và thực hiện có trách nhiệm, nghiêm túc, đầy đủ các quy định của cơ quan về kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức được tăng cường và đạt nhiều kết quả quan trọng, không có vùng cấm. Từ năm 2012 đến năm 2022, đã xử lý kỷ luật 2.740 tổ chức đảng và hơn 167.700 cán bộ, đảng viên, trong đó có hơn 190 cán bộ diện Trung ương quản lý (có 4 ủy viên Bộ Chính trị, nguyên ủy viên Bộ Chính trị; 36 ủy viên Trung ương, nguyên ủy viên Trung ương; hơn 50 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang); qua thanh tra, kiểm toán kiến nghị xử lý trách nhiệm gần 44.700 tập thể, cá nhân, chuyển cơ quan điều tra, xử lý gần 1.200 vụ việc có dấu hiệu tội phạm (Trọng, 2023). Mặt khác, các quy định của pháp luật về đạo đức công vụ đã tạo nên sự răn đe lớn đối với những người thực thi công vụ. Nhờ đó, nhận được sự ghi nhận, tin tưởng cao từ phía người dân: 75% số người được hỏi ghi nhận và đánh giá cao sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với công tác phòng, chống tham nhũng, 93% số người được hỏi tin tưởng vào sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng (Trang, 2020).

* *Hạn chế trong thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.*

Bên cạnh những yếu tố tích cực thì việc thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế, những nguy cơ làm ảnh hưởng đến chuẩn mực đạo đức của xã hội, tới niềm tin của người dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước nói

chung và đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng. Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ “Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức suy thoái đạo đức, lối sống và vi phạm đạo đức công vụ” (Đảng Cộng sản Việt Nam b, 2021); “vẫn còn tình trạng lợi ích cục bộ, sách nhiễu người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính” (Đảng Cộng sản Việt Nam b, 2021).

Vẫn còn tình trạng cán bộ, công chức, viên chức chưa tận tâm với công việc, đến công sở còn tranh thủ việc nhà, còn lạm dụng trang thiết bị công làm việc riêng (xe công, điện thoại, văn phòng phẩm, điện, nước...). Một bộ phận công chức, viên chức che giấu sự hách dịch, cửa quyền bằng thái độ “hòa nhã”, “đúng mực” trong các mối quan hệ trực tiếp với người dân, doanh nghiệp, nhưng không giải quyết công việc kịp thời, bản chất là sách nhiễu, vòi vĩnh một cách tinh vi (Anh, 2024).

Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, việc thực hiện các quy định xử lý vi phạm cũng chưa có hiệu quả tốt. Có rất nhiều hiện tượng tham ô, lợi dụng chức vụ để vượt quá quyền hạn, đạo đức lối sống suy đồi gây hậu quả rất nghiêm trọng, nhưng hình phạt chưa thật sự thuyết phục. Điều này đã làm giảm uy tín của Đảng, giảm lòng tin của nhân dân với Đảng, hạ thấp sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Thêm vào đó, trước sự biến động của tình hình thế giới cũng như trong nước, các thế lực thù địch luôn nhằm nhe chống phá, xuyên tạc quan điểm của Đảng và Nhà nước, mục đích của chúng là muốn đội ngũ cán bộ, công chức dần “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, dẫn đến “Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống” (Đảng Cộng sản Việt Nam a, 2021), tiếp tục đắm chìm vào nạn tham nhũng, quan liêu. Trên thực tế đã có rất nhiều vụ việc tham nhũng, lợi dụng chức quyền để nhận hối lộ, gây hậu quả nặng nề.

Nguyên nhân của thực trạng trên là:

Việc quán triệt thực hiện Nghị quyết của Đảng và các chính sách của Nhà nước chưa quyết liệt ở một số cơ quan, đơn vị nên hiệu quả cuối cùng chưa cao. Hơn nữa, một số cán bộ, công chức với trách nhiệm là người đứng đầu nhưng không nghiêm túc thực hiện đạo đức công vụ, đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cấp dưới trong

quá trình thực thi công vụ.

Năng lực của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa thật sự đáp ứng được yêu cầu trong công tác. Ngược lại, một số cán bộ, công chức có năng lực nhưng phẩm chất đạo đức còn hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của bộ máy công quyền.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang phát triển có tác động rất lớn đến tư tưởng, đạo đức của người cán bộ, công chức, khi mà chính sách tiền lương còn bất cập, đồng tiền chi phối mọi mặt trong cuộc sống. Bên cạnh đó các thế lực thù địch, phản động luôn nhằm nhe, thực hiện diễn biến hòa bình nhằm làm một bộ phận cán bộ công chức “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, gây khó khăn cho việc xây dựng đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức.

Một số bộ phận cán bộ lời nói không đi đôi với việc làm, coi nhẹ pháp luật. Trung thực là đức tính quan trọng của người cán bộ đối với Đảng và Nhân dân, nhưng trong quá trình thực thi công vụ, còn tồn tại một số cán bộ không trung thực, lời nói không đi với hành động, lừa dối nhân dân, coi nhẹ pháp luật dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng.

4.2 Giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay

Thứ nhất, xây dựng đạo đức công vụ gắn với hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế thị trường khuyến khích các cá nhân phấn đấu, khẳng định và tạo lập cơ chế đãi ngộ xứng đáng với sự cống hiến. Bên cạnh những điều tích cực thì sự phát triển của nền kinh tế thị trường cũng kéo theo những thách thức như sự suy thoái về đạo đức, đặc biệt là đối với một bộ phận cán bộ, công chức khi đứng trước sự cám dỗ quá lớn của vật chất. Chính vì vậy, cần “vít kín các lỗ thủng” thông qua hệ thống pháp luật, hoàn thiện cơ chế quản lý, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế, quản lý đất đai, vốn, tài sản doanh nghiệp nhà nước, cấp phép đầu tư. Xây dựng quy chế công vụ, đạo đức công chức thông qua hệ thống pháp luật, thưởng, phạt nghiêm minh. Có như vậy mới bảo đảm việc xây dựng nền công vụ trong sạch, vững mạnh.

Thứ hai, đổi mới công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh “học tập và làm theo

tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến vấn đề xây dựng và rèn luyện đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức. Theo Người, “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân” (Minh, 2011).

Đạo đức của người cán bộ, công chức về cơ bản được thể hiện qua bản lĩnh, phẩm chất chính trị và qua việc vận dụng, thực hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào trong hoạt động công vụ cũng như trong đời sống hàng ngày. Vì vậy, người cán bộ, công chức cần nhận thức sâu sắc về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để nâng cao bản lĩnh chính trị, vững về tư tưởng và chuẩn mực đạo đức của người cán bộ. Việc “học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” là điều rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Theo đó, cần thúc đẩy, tạo chuyên biến mạnh mẽ từ “học tập” sang “làm theo” và cần phải có những chương trình hành động cụ thể, phù hợp với tình hình chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị và công tác xây dựng. Qua đó, chính đón Đảng, gắn với đề cao chức trách, đạo đức công vụ của mỗi cán bộ, đảng viên.

Thứ ba, xây dựng, hoàn thiện các chính sách, quy định bảo đảm cho các chuẩn mực đạo đức công vụ được thực hiện.

Người cán bộ, công chức ngoài việc phải tuân theo những chuẩn mực đạo đức công vụ còn phải tuân thủ những quy định của pháp luật đối với công việc cũng như cá nhân của người cán bộ, công chức đó. Việc thiết lập, hoàn thiện những quy định pháp luật để bảo đảm cho đạo đức công vụ được thực thi có vai trò hết sức quan trọng. Những hành vi của người cán bộ, công chức vượt ra khỏi giới hạn cho phép sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Bằng việc đưa ra những quy định mang tính bắt buộc, pháp luật điều chỉnh hành vi con người một cách cưỡng chế. Pháp luật khẳng định chuẩn mực của hành vi con người, biến nó thành yêu cầu nội tại đối với các cá nhân, thành thói quen, do đó, thành chuẩn mực đạo đức. Bên cạnh đó, việc thiết lập hệ thống pháp luật sẽ không bỏ lọt

các “lỗ hổng” trong chính sách cũng như trong quản lý đối với đội ngũ cán bộ, công chức. Cần kiên trì phát huy đức tính liêm chính của người cán bộ, công chức, đồng thời thực hiện nghiêm các chuẩn mực đạo đức công vụ, tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc ứng xử và kiên quyết loại bỏ những cá nhân yếu kém về đạo đức. Mặt khác, cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát để kịp thời ngăn chặn, phát hiện sớm những sai phạm; thực hiện nghiêm quy định của Bộ Chính trị về bố trí công tác đối với cán bộ bị xử lý kỷ luật.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với hoàn thiện chuẩn mực đạo đức công vụ.

Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, theo đó, cần có thủ tục hành chính chuyên nghiệp, ngắn gọn, lược bỏ những khâu rườm rà, không cần thiết gây phiền nhiễu cho dân, rà soát và bổ sung những quy định mới phù hợp với điều kiện thực tế. Bên cạnh đó, cần giáo dục, nâng cao đạo đức công vụ liên quan đến cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả cải cách hành chính theo hướng xây dựng một nền hành chính hiện đại, năng động, phục vụ người dân.

Mặt khác, luôn thực hiện đúng các quy định về tính công khai, minh bạch trong quá trình hoạt động công vụ, đặc biệt là đối với người đứng đầu, từ đó cần thường xuyên đối thoại, giao tiếp với người dân để kịp thời tiếp nhận những ý kiến đóng góp hay giải quyết các đơn thư khiếu nại liên quan đến đạo đức, lối sống của người cán bộ, công chức. Đồng thời, nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy tắc về công chức, hoạt động công vụ, liên tục kiểm soát tốt tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn để ngăn ngừa tham nhũng, tiêu cực.

Hơn nữa, cần phát huy tốt công tác thanh tra, giám sát hoạt động thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; có hình thức khen thưởng đối với những cá nhân thực hiện tốt, đồng thời có biện pháp xử lý nghiêm đối với những cá nhân vi phạm đạo đức công vụ. Ngoài ra, cần xây dựng và thực hiện chế độ báo cáo về các hoạt động của cán bộ, công chức trước các cơ quan nhà nước và người dân; đưa ra những cam kết về thái độ, hành vi ứng xử, tinh thần phục vụ người dân của cán bộ, công chức.

Thứ năm, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và

phát huy tính tích cực, chủ động của đội ngũ cán bộ, công chức trong xây dựng đạo đức công vụ.

Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư là những phẩm chất đạo đức mà người cán bộ, công chức cần có, do vậy cần tích cực tuyên truyền, giáo dục để người cán bộ, công chức gương mẫu thực hiện tốt các công việc, nhiệm vụ được giao cũng như tuân thủ chuẩn mực đạo đức sẵn có. Khi chuẩn mực đạo đức công vụ được bảo đảm thì những tư tưởng tham ô, tham nhũng, quan liêu, hách dịch sẽ dần được đẩy lùi. Do đó, cần tiếp tục “Quan tâm xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức cách mạng của đảng viên, đạo đức công vụ, chuẩn mực, giá trị con người Việt Nam phù hợp với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc làm cơ sở cho cán bộ, đảng viên rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, ý thức sâu sắc hơn trách nhiệm của mình trước Đảng và nhân dân” (Trọng, 2023).

Mỗi cá nhân người cán bộ, công chức cũng cần phải tự ý thức được việc rèn luyện đạo đức, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực làm việc, giữ gìn lối sống trong sạch, giản dị, có trách nhiệm và hết lòng phục vụ nhân dân. Người cán bộ, công chức cần rèn luyện bản lĩnh để rời xa chủ nghĩa cá nhân, những ham muốn vật chất tầm thường. Đồng thời, thường xuyên thực hiện việc phê bình và tự phê bình, nghiêm túc nhận ra lỗi và rút kinh nghiệm để hướng tới mục tiêu xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực cao, đạo đức tốt, giản dị, tận tụy phục vụ nhân dân.

5. Bàn luận

Đạo đức công vụ của cán bộ, công chức thể hiện nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, đây cũng là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng của cơ quan nhà nước cũng như mức độ tín nhiệm của người dân đối với đội ngũ cán bộ, công chức. Dưới ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, bên cạnh những mặt tích cực, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ công chức hiện nay còn một số hạn chế. Trong giai đoạn mới, để có được Nhà nước liêm chính, hiện đại, văn minh

cần phải thực hiện các giải pháp thiết thực, nhằm xây dựng môi trường chuyên nghiệp, văn hóa trong các cơ quan nhà nước. Theo chúng tôi cần quan tâm nhiều hơn đến một số vấn đề sau:

Cần nghiên cứu kỹ cơ sở lý luận liên quan tới các giá trị đạo đức, đặc biệt là đạo đức xã hội mới để tạo nền tảng xây dựng khung lý thuyết về đạo đức nghề nghiệp, cụ thể hơn là đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức.

Trong quá trình thực thi công vụ, người cán bộ, công chức cần tuân thủ các chuẩn mực đạo đức mang tính quy định, pháp luật trong các mối quan hệ xã hội, đồng thời phải bảo đảm lợi ích giữa các bên. Do vậy, nguyên tắc pháp luật về đạo đức công vụ được xây dựng trên nguyên lý: Pháp luật bắt buộc - nguyên tắc nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp - nguyên tắc đạo đức xã hội (các quy tắc ứng xử của công chức trong thực thi công vụ, thể hiện văn hóa công sở, văn hóa nơi công cộng, nêu gương trong ứng xử xã hội).

Cần tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Theo đó, xây dựng đạo đức công vụ chuẩn mực, sự hài lòng của người dân chính là thước đo chính xác nhất. Đây cũng là tiêu chí để đánh giá hiệu quả, chất lượng thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức.

6. Kết luận

Xây dựng đạo đức công vụ và xây dựng nền văn hóa công vụ liêm chính, chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ nhân dân đã và đang là yêu cầu cấp thiết, nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, trong giai đoạn hiện nay. Ở mỗi giai đoạn, sự phát triển của đất nước lại có những yêu cầu khác nhau đối với người cán bộ, công chức, nhưng cuối cùng, giá trị cốt lõi mà người cán bộ, công chức cần có đó là sự trung thực, liêm chính, trách nhiệm, bản lĩnh chính trị vững vàng. Đây cũng là cơ sở để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tu dưỡng, rèn luyện bản thân, nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác.

Tài liệu tham khảo

An, L. T. N. (2024). *Một số giải pháp khắc phục sự lệch chuẩn đạo đức công vụ của một bộ phận cán bộ, công chức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội:

Nxb Quan doi nhan dan.
Anh, N. T. M. (2020). *Văn hóa công vụ và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức bộ máy hành chính nhà nước trong tiến trình*

- huong den tinh chuyen nghiep phuc vu nhan dan*. Truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2024 từ <https://www.tapchiconsan.org.vn>.
- Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Van kien Dai hoi Dai bieu toan quoc lan thu XIII*, tập I, Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia Su that.
- Dang Cong san Viet Nam b (2021). *Van kien dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII*, tập II, Ha Noi: Nxb. Chinh tri quoc gia Su that.
- Hiep, N. T. (2021). *Tieu chi danh gia dao duc cong vu - Giai phap nham nang cao chat luong hoat dong cong vu cua can bo, cong chuc*. Truy cập ngày 2 tháng 7 năm 2024 từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/10/19/tieu-chi-danh-gia-dao-duc-cong-vu-giai-phap-nham-nang-cao-chat-luong-hoat-dong-cong-vu-cua-can-bo-cong-chuc/>.
- Lan, D. T. N. (2012). *Nghien cuu so sanh quy dinh ve dao duc cong vu cua mot so quoc gia va Viet Nam*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia.
- Long, N. N. (2000). *Giao trinh Dao duc hoc*, Ha Noi: Nxb Chinh tri Quoc gia.
- Minh, H. C. (2011). *Ho Chi Minh toan tap*, tập 15, tr.611-612. Ha Noi: Nxb. Chinh tri quoc gia - Su that.
- Quynh, V. H. (2020). *Cong vu o Viet Nam nhìn tu phap ly va thuc tien*. Truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2024 từ <https://moha.gov.vn/Tin-tuc/Pages/listbnv.aspx?Cat=738&ItemID=44879>.
- Thao, T. T. P. (2020). *Su bien doi dao duc cong vu cua doi ngu cong chuc duoi tac dong cua kinh te thi truong o Viet Nam hien nay* (Luan an tien si Chu nghĩa duy vật biến chung và Chu nghĩa duy vật lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội).
- Trang, Q. (2020). *5 nam qua hon 2.500 dang vien bi ky luat do tham nhung*. Truy cập ngày 3 tháng 7 năm 2024 từ <https://vtv.vn/chinh-tri/5-nam-qua-hon-2500-dang-vien-bi-ky-luat-do-tham-nhung-20201210190345889.htm>.
- Trong, N. P. (2023). *Kien quyet, dau tri dau tranh phong, chong tham nhung, tieu cuc, gop phan xay dung Dang va Nha nuoc ta ngay cang trong sach, vung manh*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC CÔNG VỤ CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thanh Sâm¹

Chu Thị Hạ²; Trịnh Thị Hương³

¹Trường Đại học Hàng hải Việt Nam; ²Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung; ³Trường Chính trị tỉnh Lai Châu.

Email: sam25384.llct@vimaru.edu.vn¹; hathuong09061984@gmail.com²;

trinhhuongtctc@gmail.com³.

Ngày nhận bài: 18/7/2024; Ngày phản biện: 26/7/2024; Ngày tác giả sửa: 2/8/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.162>

Tóm tắt: Đạo đức công vụ là phẩm chất cần có của người cán bộ trong thực thi công vụ. Đạo đức công vụ của cán bộ, công chức là hệ thống các chuẩn mực, quy tắc, để điều chỉnh hành vi, cách ứng xử và thái độ của người cán bộ, công chức trong quá trình thực thi công vụ nhằm mục tiêu xây dựng một nền hành chính trong sạch, chuyên nghiệp và công tâm. Đạo đức công vụ được biểu hiện ở cách ứng xử, lối sống của đội ngũ cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ công, trong cách làm việc với người dân, trong lối sống hàng ngày. Bài viết khái quát thực trạng đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay, từ đó đưa ra một số vấn đề cần bàn luận để xây dựng đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức trong thời gian tới.

Từ khóa: *Đội ngũ cán bộ, công chức; Nền hành chính trong sạch, chuyên nghiệp; Xây dựng đạo đức công vụ.*

FORECASTING THE DEVELOPMENT OF VIETNAMESE ENTERPRISES BY USING SOME ECONOMETRIC MODELS

Tran Doan Phu

Thanh Do University

Email: tdphu@thanhdouni.edu.vn

Received: 29/7/2024; Reviewed: 31/8/2024; Revised: 4/9/2024; Accepted: 23/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.163>

Abstract: Enterprises play a particularly important role in the national economy as well as in the development of society. Resolution 58/NQ-CP dated on April 21st, 2023 of the Government sets out the goal “by 2025, the country will have strived to have 1.5 million enterprises, contributing 65-70% of the country's GDP, about 30-35% of total employment in the economy, and 98-99% of total import-export turnover”. Therefore, forecasting the development of Vietnamese enterprises in the coming years with reliable econometric models will helping policy makers have objective information to make appropriate policies to promote or restrain enterprises is absolutely necessary. In this article, the author focuses on introducing the use of some econometric models with the help of specialized statistical software Eviews 10, based on the latest data of the General Statistics Office to make forecasts on the following indicators: Number of Vietnamese enterprises; Total number of employees in enterprises; Average annual production and business capital of enterprises; Average monthly income of employees in operating enterprises with production and business results for the years 2025 and 2030.

Keywords: Forecasting business development; Econometric models; Eviews software.

1. Đặt vấn đề

Nhận thức rõ vai trò của cộng đồng doanh nghiệp trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, nên ngay từ những ngày đầu lập nước (ngày 13 tháng 10 năm 1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho giới Công thương trong đó đánh giá vai trò to lớn của các doanh nhân, doanh nghiệp trong công cuộc kiến thiết đất nước và cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi để giới Công thương ngày càng lớn mạnh: Chính phủ, nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp đỡ giới thương nhân trong công cuộc kiến thiết này. Việc nước và việc nhà bao giờ cũng đi đôi với nhau. Nền kinh tế quốc dân thịnh vượng nghĩa là các sự kinh doanh của các nhà doanh nghiệp thịnh vượng (Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015).

Để khẳng định vai trò to lớn của cộng đồng doanh nghiệp, ngày 20 tháng 9 năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 990/QĐ-TTg, lấy ngày 13 tháng 10 hằng năm là Ngày Doanh nhân Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2004).

Cộng đồng doanh nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân nói riêng cũng như trong sự phát triển xã hội nói chung. Điều này thể hiện rõ trong các nghị quyết:

- Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025, trong đó đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, cả nước có 1,5 triệu doanh nghiệp, đóng góp 65-70% GDP cả nước, khoảng 30-35% tổng việc làm trong nền kinh tế, 98-99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Chính phủ, 2023).

- Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành “Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới”, trong đó đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, cả nước có 2 triệu doanh nghiệp, đóng góp 65-70% GDP cả nước, khoảng 32-38% tổng việc làm trong nền kinh tế, 98-99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Chính phủ, 2024).

Với vai trò đặc biệt quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân cũng như trong sự phát triển của xã hội như đã nêu trên, việc dự báo tình hình phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam trong những năm tới bằng những mô hình kinh tế lượng đáng tin cậy với sự trợ giúp của phần

mềm chuyên dụng Eviews sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách có những thông tin khách quan để đưa ra các chính sách thúc đẩy hay kìm hãm đối với doanh nghiệp một cách phù hợp là điều hết sức cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều công trình sử dụng kinh tế lượng để nghiên cứu kinh tế, xã hội nói chung và các doanh nghiệp nói riêng như: Áp dụng mô hình kinh tế lượng đánh giá hiệu quả doanh nghiệp ngành nông nghiệp, hạ tầng, công nghiệp và năng lượng, định hướng chỉ số giám sát của Nguyễn Tuấn Anh và cộng sự, đề tài mã số: UB0008 (Anh và cộng sự, 2020), Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Ứng dụng mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu về quyết định chi tiêu của du khách nội địa đến tỉnh Bình Dương của Đỗ Ngọc Hân đăng trên tạp chí Công Thương ngày 30 tháng 08 năm 2017 (Hân, 2017); Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam của Hoàng Thị Thu Hà đăng trên tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai, số 10-2018 (Hà, 2018). Trong các bài báo, các công trình nghiên cứu này các tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo... Nhưng chưa có công trình nào sử dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo các chỉ tiêu quan trọng về doanh nghiệp như: số doanh nghiệp Việt nam, tổng số lao động trong các doanh nghiệp, vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong những năm tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bằng phương pháp toán học, cụ thể là sử dụng một số mô hình kinh tế lượng với sự trợ giúp của phần mềm thống kê chuyên dụng Eviews 10, dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê, chúng tôi đưa ra các dự báo về tình hình phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam, trong những năm tới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Dự báo số doanh nghiệp Việt nam trong những năm tới

Để dự báo số doanh nghiệp Việt nam trong những năm tới chúng tôi dùng bảng số liệu sau:

Bảng 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm

Đơn vị tính: doanh nghiệp

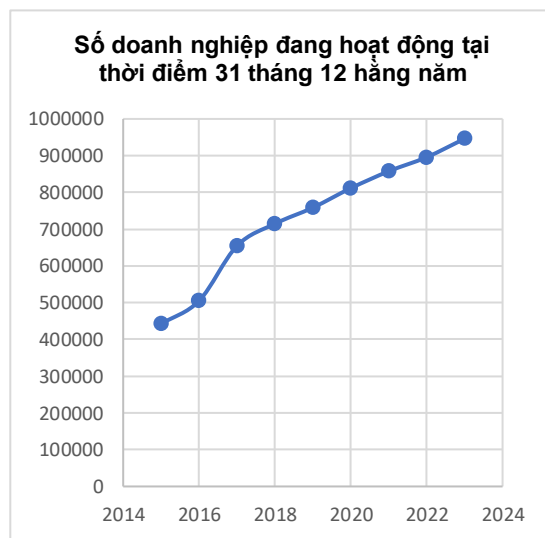
| Năm | 2015 | 2016 | 2017 |
|---------------|--------|--------|--------|
| SDNDHD | 442485 | 505059 | 654633 |
| Năm | 2018 | 2019 | 2020 |
| SDNDHD | 714755 | 758610 | 811538 |
| Năm | 2021 | 2022 | 2023 |
| SDNDHD | 857551 | 895876 | 946116 |

Nguồn: Trung tâm WTO và hội nhập - VCCI; Tổng cục thống kê, 2023

Trong bảng 1 ký hiệu: SDNDHD - Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm.

Đầu tiên ta phải nói đến sự phát triển nhanh về số lượng của các doanh nghiệp trong những năm vừa qua. Kể cả những năm trong đại dịch COVID-19, số lượng các doanh nghiệp Việt Nam cũng không ngừng tăng. Điều này thể hiện rất rõ ở độ dốc của đường cong trong đồ thị sau (đơn vị tính là: doanh nghiệp):

(Ghi chú: thời điểm 2019 nằm giữa 2018 và 2020, ...)



Dựa vào số liệu có trong bảng 1, sử dụng mô hình dự báo Holt-Wintes (Dong, 2007; Dong & Minh, 2013) với sự trợ giúp của phần mềm Eviews 10 chúng ta có kết quả sau:

| | | |
|----------------------------------|--------------------------|----------|
| Date: 07/15/24 Time: 21:44 | | |
| Sample: 2015 2023 | | |
| Included observations: 9 | | |
| Method: Holt-Winters No Seasonal | | |
| Original Series: SDNDHD | | |
| Forecast Series: SDNDHSM | | |
| Parameters: | Alpha | 1.0000 |
| | Beta | 0.2400 |
| | Sum of Squared Residuals | 1.04E+10 |
| | Root Mean Squared Error | 33970.07 |
| End of Period Levels: | Mean | 946116.0 |
| | Trend | 56087.04 |

Từ kết quả trên ta, có thể dự báo số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2025 là 1058290 doanh nghiệp ($946116 + 2 \times 56087 = 1058290$). Con số này còn kém xa so với mục tiêu đề ra trong Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 21 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ là đến năm 2025 cả nước có 1,5 triệu doanh nghiệp.

Cũng dựa vào kết quả trên ta có thể dự báo số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2030 là 1338725 doanh nghiệp ($946116 + 7 \times 56087 = 1338725$). Con số này cũng kém rất xa so với mục tiêu trong Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ đề ra là đến năm 2030 cả nước có 2 triệu doanh nghiệp.

Như vậy, để đạt được mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 cũng như Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, chúng ta còn phải cố

gắng rất nhiều.

Trong các mục 4.2, 4.3, 4.4, 4.5 sau đây, chúng ta sẽ dự báo: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm; Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm; Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh và Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong một số năm tới theo số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm với giả thiết số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm đạt được mục tiêu của Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ là năm 2025 có 1500000 doanh nghiệp và năm 2030 có 2000000 doanh nghiệp, nhờ vào bảng số liệu sau:

Bảng 2. Một số chỉ tiêu của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021

| Năm | SDNDHD | LD | VON | DTT | TNBQT |
|------|--------|----------|----------|----------|----------|
| 2015 | 442485 | 12856.8 | 22144.2 | 14949.2 | 6966 |
| 2016 | 505059 | 14012.3 | 26049.7 | 17436.4 | 7514 |
| 2017 | 654633 | 14518.3 | 30682.7 | 20660.02 | 8269 |
| 2018 | 714755 | 14817.81 | 36814.53 | 23637.55 | 8836.18 |
| 2019 | 758610 | 15151.63 | 41074.82 | 26327.11 | 9324.78 |
| 2020 | 811538 | 14702.55 | 46252.69 | 27374.9 | 9546.5 |
| 2021 | 857551 | 14799.64 | 50904.82 | 30407.3 | 10261.08 |

Nguồn: Trung tâm WTO và hội nhập - VCCI; Tổng cục thống kê, 2023

Trong bảng 2 ký hiệu tên của các biến như sau:
SDNDHD - Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm (đơn vị tính: doanh nghiệp). LD - Tổng số lao động trong các

doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm (đơn vị tính: người).

VON - Vốn sản xuất kinh doanh bình quân

hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (đơn vị tính: nghìn tỷ đồng).

DTT - Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (đơn vị tính: nghìn tỷ đồng).

TNBQT - Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (đơn vị tính: nghìn đồng).

4.2. Dự báo tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm

Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển (Dong & Minh, 2013) với sự trợ giúp của phần mềm Eviews, chúng ta có kết quả hồi quy tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm theo số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm:

| Dependent Variable: LD | | | | |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-------------|----------|
| Method: Least Squares | | | | |
| Date: 07/16/24 Time: 15:08 | | | | |
| Sample: 2015 2021 | | | | |
| Included observations: 7 | | | | |
| Variable | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
| C | 11506519 | 774684.1 | 14.85318 | 0.0000 |
| SDNDHD | 4.281356 | 1.118198 | 3.828800 | 0.0123 |
| R-squared | 0.745673 | Mean dependent var | | 14408441 |
| Adjusted R-squared | 0.694807 | S.D. dependent var | | 767668.5 |
| S.E. of regression | 424092.7 | Akaike info criterion | | 28.98825 |
| Sum squared resid | 8.99E+11 | Schwarz criterion | | 28.97279 |
| Log likelihood | -99.45887 | Hannan-Quinn criter. | | 28.79724 |
| F-statistic | 14.65971 | Durbin-Watson stat | | 1.440467 |
| Prob(F-statistic) | 0.012263 | | | |

Để khẳng định tính đúng đắn của mô hình ta sẽ kiểm định các giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển:

Kiểm tra giả thiết không có hiện tượng tự tương quan:

| Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test: | | | |
|---|-------------|---------------------|--------|
| F-statistic | 0.112355 | Prob. F(2,3) | 0.8973 |
| Obs*R-squared | 0.487787 | Prob. Chi-Square(2) | 0.7836 |
| Test Equation: | | | |
| Dependent Variable: RESID | | | |
| Method: Least Squares | | | |
| Date: 07/16/24 Time: 15:18 | | | |
| Sample: 2015 2021 | | | |
| Included observations: 7 | | | |
| Presample missing value lagged residuals set to zero. | | | |
| Variable | Coefficient | Std. Error | Prob. |

| | | | | |
|-----------|-----------|----------|-----------|--------|
| C | -284949.0 | 1215249. | -0.234478 | 0.8297 |
| SDNDHD | 0.482925 | 1.865341 | 0.258894 | 0.8125 |
| RESID(-1) | -0.092373 | 0.726666 | -0.127119 | 0.9069 |
| RESID(-2) | -0.398449 | 0.851471 | -0.467953 | 0.6717 |

Vì các P-Giá trị bằng 0,8793 và 0,7836 đều lớn hơn 0,05 nhiều nên giả thiết H_0 : không có hiện tượng tự tương quan của mô hình được chấp nhận một cách vững chắc.

Kiểm tra giả thiết không có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi

Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey

| | | | |
|---------------------|----------|---------------------|--------|
| F-statistic | 1.712191 | Prob. F(1,5) | 0.2476 |
| Obs*R-squared | 1.785607 | Prob. Chi-Square(1) | 0.1815 |
| Scaled explained SS | 0.170803 | Prob. Chi-Square(1) | 0.6794 |

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Date: 07/16/24 Time: 15:25

Sample: 2015 2021

Included observations: 7

| Variable | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
|----------|-------------|------------|-------------|--------|
| C | 3.16E+11 | 1.47E+11 | 2.155621 | 0.0836 |
| SDNDHD | -277167.3 | 211819.5 | -1.308507 | 0.2476 |

| | | | |
|--------------------|-----------|-----------------------|----------|
| R-squared | 0.255087 | Mean dependent var | 1.28E+11 |
| Adjusted R-squared | 0.106104 | S.D. dependent var | 8.50E+10 |
| S.E. of regression | 8.03E+10 | Akaike info criterion | 53.29179 |
| Sum squared resid | 3.23E+22 | Schwarz criterion | 53.27634 |
| Log likelihood | -184.5213 | Hannan-Quinn criter. | 53.10078 |
| F-statistic | 1.712191 | Durbin-Watson stat | 1.551929 |
| Prob(F-statistic) | 0.247618 | | |

Ta có P-Giá trị bằng 0,1815 và 0,6794 đều lớn hơn 0,05 nhiều nên giả thiết H_0 : không có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi của mô hình được chấp nhận một cách vững chắc.

Vì các giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển đều được thỏa mãn, hệ số $R^2 = 0.745673$ cũng khá lớn, nên ta có thể sử dụng hàm ước lượng sau:

$$LD = 11506519 + 4.281356 * SDNDHD.$$

Từ hàm ước lượng này ta số lượng lao động dự báo như sau:

- Dự báo cho năm 2025 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm thu hút 17928553 lao động ($17928553 = 11506519 + 4.281356 * 1500000$).

- Dự báo cho năm 2030 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm thu hút: 20069231 lao động ($20069231 = 11506519 + 4.281356 * 2000000$).

Từ những con số dự báo trên, ta có thể thấy các

doanh nghiệp Việt Nam có đóng góp rất lớn không chỉ cho nền kinh tế quốc dân mà còn giải quyết cả vấn đề xã hội là giải quyết hàng chục triệu việc làm cho người lao động.

Ở đây cũng phải nói thêm rằng những con số dự báo trên chỉ đúng trong điều kiện việc hiện đại hóa sản xuất kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp từ nay đến 2025 và 2030 không có gì xảy ra một cách đột ngột, bất thường.

4.3. Dự báo vốn sản xuất kinh doanh bình quân

| Dependent Variable: VON | | | | |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-------------|----------|
| Method: Least Squares | | | | |
| Date: 07/16/24 Time: 16:05 | | | | |
| Sample: 2015 2021 | | | | |
| Included observations: 7 | | | | |
| Variable | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
| C | -8929.019 | 4668.121 | -1.912765 | 0.1140 |
| SDNDHD | 0.066692 | 0.006738 | 9.897703 | 0.0002 |
| R-squared | 0.951440 | Mean dependent var | | 36274.78 |
| Adjusted R-squared | 0.941727 | S.D. dependent var | | 10586.35 |
| S.E. of regression | 2555.514 | Akaike info criterion | | 18.76485 |
| Sum squared resid | 32653258 | Schwarz criterion | | 18.74940 |
| Log likelihood | -63.67698 | Hannan-Quinn criter. | | 18.57384 |
| F-statistic | 97.96452 | Durbin-Watson stat | | 1.228749 |
| Prob(F-statistic) | 0.000180 | | | |

Mô hình thỏa mãn tất cả các giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, R²= 0.941727 cao - hàm hồi quy thu được là rất phù hợp. Vì vậy ta có thể dùng hàm dự báo sau:

$$VON = -8929.019 + 0.066692 * SDNDHD$$

Từ hàm ước lượng này ta có kết quả:

- Dự báo năm 2025 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thu hút hơn 91108 nghìn tỷ đồng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm (91108.981 = - 8929.019 + 0.066692 * 1500000).

- Dự báo cho năm 2030 các doanh nghiệp đang

hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Kết quả hồi quy vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm (VON, đơn vị tính: nghìn tỷ đồng) theo số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm (SDNDHD, đơn vị tính: doanh nghiệp):

hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thu hút hơn 124455 nghìn tỷ đồng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm (124454.981 = - 8929.019 + 0.066692 * 2000000).

Như vậy các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ lớn mạnh về số lượng mà còn lớn mạnh cả về chất lượng. Điều này thể hiện qua vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm không ngừng tăng.

4.4. Dự báo doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

| Dependent Variable: DTT | | | | |
|----------------------------|-------------|------------|-------------|-------|
| Method: Least Squares | | | | |
| Date: 07/26/24 Time: 14:26 | | | | |
| Sample: 2015 2021 | | | | |
| Included observations: 7 | | | | |
| Variable | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |

| | | | | |
|--------------------|-----------|-----------------------|-----------|----------|
| C | -1149.934 | 1745.920 | -0.658641 | 0.5392 |
| SDNDHD | 0.035586 | 0.002520 | 14.12082 | 0.0000 |
| R-squared | 0.975538 | Mean dependent var | | 22970.35 |
| Adjusted R-squared | 0.970645 | S.D. dependent var | | 5578.565 |
| S.E. of regression | 955.7854 | Akaike info criterion | | 16.79790 |
| Sum squared resid | 4567629. | Schwarz criterion | | 16.78245 |
| Log likelihood | -56.79265 | Hannan-Quinn criter. | | 16.60689 |
| F-statistic | 199.3975 | Durbin-Watson stat | | 1.991245 |
| Prob(F-statistic) | 0.000032 | | | |

Mô hình thỏa mãn tất cả các giả thiết của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, $R^2=0.975538$ khá cao - hàm hồi quy thu được là rất phù hợp. Vì vậy ta có thể dùng hàm dự báo sau:

$$DTT = -1149.934 + 0.035586 * SDNDHD$$

Từ hàm ước lượng này ta có kết quả:

- Dự báo năm 2025 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có doanh thu thuần sản xuất kinh doanh là 52229.066 nghìn tỷ đồng ($52229.066 = - 1149.934 + 0.035586 * 1500000$).

- Dự báo năm 2030 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có doanh thu thuần sản xuất kinh doanh là 70022.066 nghìn tỷ đồng ($70022.066 = -1149.934 + 0.035586 * 2000000$).

Nhờ doanh thu không ngừng tăng, cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam đóng góp đáng kể vào GDP của cả nước hàng năm.

4.5. Dự báo thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

| | | | | |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-------------|----------|
| Dependent Variable: TNBQT | | | | |
| Method: Least Squares | | | | |
| Date: 07/26/24 Time: 14:29 | | | | |
| Sample: 2015 2021 | | | | |
| Included observations: 7 | | | | |
| Variable | Coefficient | Std. Error | t-Statistic | Prob. |
| C | 3621.419 | 330.9661 | 10.94196 | 0.0001 |
| SDNDHD | 0.007454 | 0.000478 | 15.60363 | 0.0000 |
| R-squared | 0.979877 | Mean dependent var | | 8673.934 |
| Adjusted R-squared | 0.975853 | S.D. dependent var | | 1165.961 |
| S.E. of regression | 181.1839 | Akaike info criterion | | 13.47186 |
| Sum squared resid | 164138.1 | Schwarz criterion | | 13.45640 |
| Log likelihood | -45.15151 | Hannan-Quinn criter. | | 13.28085 |
| F-statistic | 243.4733 | Durbin-Watson stat | | 2.098701 |
| Prob(F-statistic) | 0.000020 | | | |

Mô hình thỏa mãn tất cả các giả thiết của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, $R^2=0.979877$ cao - hàm hồi quy thu được là rất phù hợp. Vì vậy ta có thể dùng hàm dự báo sau:

$$TNBQ = 3621.419 + 0.007454 * SDNDHD$$

Từ hàm ước lượng này ta có kết quả:

- Dự báo năm 2025 thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp

đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 14802.419 nghìn đồng ($14802.419 = 3621.419 + 0.007454 * 1500000$).

- Dự báo năm 2030 thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 18529.419 nghìn đồng ($18529.419 = 3621.419 + 0.007454 * 2000000$).

Với mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động là trên 14 triệu đồng vào năm 2025 và trên 18 triệu đồng vào năm 2030 như dự báo trên, ta có thể nói cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam đã góp phần giúp đời sống vật chất của hàng triệu người lao động ngày một tốt hơn.

5. Bàn luận

Nhờ các mô hình kinh tế lượng với sự trợ giúp của phần mềm chuyên dụng Eviews 10, dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê chúng ta có thể dự báo một cách khoa học và khách quan một số chỉ tiêu quan trọng: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 hằng năm, vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh, thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong một số năm tới. Trong bài viết này tác giả đã đưa ra những con số dự báo cụ thể cho những chỉ tiêu trên vào các năm 2025 và 2030. Điều này hy vọng có thể giúp ích cho các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh chiến lược, chính sách cho phù hợp với thực trạng và mục tiêu phát triển doanh nghiệp.

6. Kết luận và khuyến nghị

Đảng và Chính phủ đã có nhiều biện pháp kịp thời và quyết liệt nhằm giúp cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam phát triển và lớn mạnh. Chẳng hạn, mới đây nhất Thủ tướng Chính phủ vừa ký ban hành Công điện số 71/CD-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2024 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô tháng 7 và Quý III năm 2024. Để tiếp tục tập trung tháo gỡ kịp thời khó khăn cho người dân và doanh nghiệp, trong Công điện Thủ tướng yêu cầu:

- Bộ Tài chính: Triển khai hiệu quả các chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền sử dụng đất, giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng, giảm phí, lệ phí đã được ban hành.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Sử dụng hiệu quả các công cụ điều hành để điều tiết tỷ giá, lãi suất, phù hợp với diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô và mục tiêu đề ra, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, sản phẩm, chuỗi cung ứng; ưu tiên khai thác và tận dụng tối đa các cơ hội từ các thị trường xuất khẩu trọng điểm, chiến lược và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký; thúc đẩy đàm phán, ký kết các FTA mới. Thực hiện kịp thời biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất trong nước....

Các chủ trương và chính sách của Chính phủ đúng, trúng và rất kịp thời. Để các doanh nghiệp phát triển một cách thuận lợi, đạt chỉ tiêu của Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, chúng tôi khuyến nghị đối với các bộ, cơ quan, địa phương cần:

- Tập trung rà soát, đề xuất phương án xử lý các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn để các cấp có thẩm quyền, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và sửa đổi, bổ sung kịp thời các văn bản theo thẩm quyền.

- Đẩy mạnh cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuyển đổi số, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

Anh, N. T. và cộng sự. (2020). *Ap dụng mô hình kinh tế lượng danh gia hiệu qua doanh nghiệp ngành nông nghiệp, hạ tầng, công nghiệp và năng lượng và dinh dưỡng chỉ số giảm sát*. De tai ma so: UB0008, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
 Bao dien tu Dang Cong san Viet Nam. (2015). *Thu*

Bac Ho gui gioi cong thuong Viet Nam. Truy cap ngay 1 thang 8 nam 2024 tu <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/c-mac-angghen-lenin-ho-chi-minh/ho-chi-minh/nghien-cuu-hoc-tap-tu-tuong/thu-bac-ho-gui-gioi-cong-thuong-viet-nam-2601>.
 Chinh phu. (2023). *Nghi quyet 58/NQ-CP ngay 21*

- tháng 04 năm 2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trong tam ho trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.
- Chính phủ. (2024). Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.
- Dong, N. Q. & Minh, N. T. (2013). *Giao trình Kinh tế lượng*. Hà Nội: Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
- Dong, N. Q. (2007). *Kinh tế lượng chương trình nâng cao*. Hà Nội: Nxb Khoa học và kỹ thuật.
- Ha, H. T. T. (2018). Danh gia tác động của đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, *Tap chi Khoa học - Dai hoc Dong Nai*, 10-2018.
- Han, D. N. (2017). *Ung dung mo hinh kinh te luong trong nghien cuu ve quyet dinh chi tieu cua du khach noi dia den tinh Binh Duong*. Truy cập ngày 1 tháng 8 năm 2024 từ <https://tapchicongthuong.vn/ung-dung-mo-hinh-kinh-te-luong-trong-nghien-cuu-ve-quyet-dinh-chi-tieu-cua-du-khach-noi-dia-den-tinh-binh-duong-49263.htm>
- Thu tuong Chinh phu. (2004). Quyết định số 990/QĐ-TTG ngày 20 tháng 09 năm 2004 về ngày Doanh nhân Việt Nam.
- Thu tuong Chinh phu. (2024). Công điện số 71/CD-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2024 về các nhiệm vụ, giải pháp trong tam thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô tháng 7 và Quý III năm 2024.
- Trung tam WTO va hoi nhap - VCCI, *Nien giam thong ke Viet Nam 2017*. Truy cập ngày 20 tháng 7 năm 2024 từ <https://trungtamwto.vn/file/20933/ngtk-2017.pdf>.
- Tong cuc thong ke, *Nien giam thong ke 2023*. Truy cập ngày 20 tháng 7 năm 2024 từ <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0503&theme=Doanh%20ngghi%E1%BB%87p>.

DỰ BÁO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM BẰNG CÁCH SỬ DỤNG MỘT SỐ MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG

Trần Doãn Phú

Trường Đại học Thành Đô

Email: tdphu@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 29/7/2024; Ngày phản biện: 31/8/2024; Ngày tác giả sửa: 4/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 23/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.163>

Tóm tắt: Các doanh nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân cũng như trong sự phát triển của xã hội. Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ đã đề ra mục tiêu “phấn đấu đến năm 2025, cả nước có 1,5 triệu doanh nghiệp, đóng góp 65-70% GDP cả nước, khoảng 30-35% tổng việc làm trong nền kinh tế, 98-99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu”, vì vậy việc dự báo tình hình phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam trong những năm tới bằng những mô hình kinh tế lượng đáng tin cậy sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách có những thông tin khách quan để đưa ra các chính sách thúc đẩy hay kìm hãm đối với doanh nghiệp một cách phù hợp là điều hết sức cần thiết. Trong bài viết này tác giả tập trung giới thiệu việc sử dụng một số mô hình kinh tế lượng với sự trợ giúp của phần mềm thống kê chuyên dụng Eviews 10, trên cơ sở số liệu mới nhất của Tổng cục thống kê đưa ra các dự báo về các chỉ tiêu: Số doanh nghiệp Việt Nam; Tổng số lao động trong các doanh nghiệp; Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp; Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cho những năm 2025 và 2030.

Từ khóa: Dự báo sự phát triển của doanh nghiệp; Mô hình kinh tế lượng; Phần mềm Eviews.

DEVELOPING A THEORETICAL MODEL FOR EVALUATING THE EFFICIENCY OF HIGH-TECH LIVESTOCK PRODUCTION USING DATA ENVELOPMENT ANALYSIS (DEA) (*)

Dao Quyet Thang

Thu Dau Mot University

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn

Received: 12/8/2024; Reviewed: 18/8/2024; Revised: 26/8/2024; Accepted: 22/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.166>

Abstract: *The integration of high-tech in livestock farming to enhance labor productivity and product quality has become a prevailing trend in the livestock industry. However, producers face numerous challenges. Consequently, the development of a theoretical model and evaluation methodology for high-tech livestock production is crucial to assess the current state of technology adoption in the livestock sector. Based on a synthesis of previous research, this study proposes a theoretical model comprising six input factors and three output factors for evaluating the performance of high-tech livestock production. Furthermore, the study proposes using data envelopment analysis (DEA) as a suitable method for measuring the efficiency of high-tech livestock farms in Vietnam.*

Keywords: *High-tech livestock farming; Data Envelopment Analysis (DEA); Theoretical model.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, Việt Nam tập trung chú trọng phát triển nông nghiệp, đặc biệt là ngành chăn nuôi với định hướng tổng thể là phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC), xây dựng nông thôn mới. Mục đích cốt lõi của việc áp dụng CNC vào chăn nuôi là tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, nhiều người chăn nuôi vẫn chưa mạnh dạn chuyển đổi từ chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi ứng dụng CNC, do lo sợ đối diện các thách thức đang đặt ra.

Để thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp chăn nuôi ứng dụng CNC, việc cấp bách là cần tìm ra mô hình lý thuyết với phương pháp đánh giá tương ứng nhằm tính toán được tính hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp chăn nuôi CNC, đồng thời cũng cần tính toán được sự cải thiện cần thiết từ các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Nghiên cứu này tập trung tổng hợp quan điểm của các nhà khoa học đã nghiên cứu về vấn đề trên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết bao gồm các chỉ tiêu đầu vào và đầu ra quan trọng, nhằm tính toán hiệu quả ngành chăn nuôi CNC.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Tổng quan các nghiên cứu nước ngoài

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng năng cao hiệu quả kỹ thuật (TE) là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và lợi nhuận trong chăn nuôi, chính vì vậy, đã có nhiều nghiên cứu tập trung đánh giá TE và các yếu tố quyết định đến TE ở các trang trại chăn nuôi lợn (chẳng hạn như Delgado và cộng sự, 2008; Yang, 2009; Labajova và cộng sự, 2016; Ly và cộng sự, 2016).

Bằng cách so sánh TE giữa các quy mô trang trại khác nhau, nghiên cứu của Jabbar và Akter (2008); Delgado và cộng sự (2008) đã so sánh giữa trang trại hộ gia đình và trang trại thương mại hoặc quy mô trang trại khác nhau ở Việt Nam. Mặc dù 2 nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết sâu sắc về TE trong chăn nuôi lợn nhưng vẫn tìm thấy một số khoảng trống trong nghiên cứu. Đầu tiên, những nghiên cứu này không chỉ ra trang trại nào có lợi nhuận không đổi, tăng hoặc giảm theo quy mô. Trong khi đó, điều chỉnh quy mô được coi là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất trong dài hạn (Gadanakis và cộng sự, 2015). Thứ hai, những nghiên cứu này giả định rằng đường biên ngẫu nhiên là như nhau đối với tất cả những người chăn nuôi lợn. Tuy nhiên, công nghệ sản

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một, trong đề tài mã số DT.23.3-001.

xuất nông nghiệp có thể khác nhau giữa các hệ thống canh tác khác nhau (tức là trồng trọt và chăn nuôi hữu cơ so với thông thường) (Breustedt và cộng sự, 2011; Tu và cộng sự, 2019). Ngoài ra, Labajova và cộng sự (2016) chỉ ra rằng các công nghệ khác nhau chẳng hạn như các loại chuồng trại, chế độ cho ăn và hoạt động vệ sinh khác nhau, là những đặc điểm quan trọng của từng trang trại ảnh hưởng đến TE của chăn nuôi lợn ở Thụy Điển. Do đó, các hệ thống chăn nuôi thay thế phải thuộc các giới hạn sản xuất khác nhau được sử dụng để đánh giá TE tương đối của các trang trại lợn. Đồng quan điểm, nghiên cứu của Marina Petrovska (2011) sử dụng mô hình màng bao dữ liệu để đánh giá hiệu quả chăn nuôi trang trại lợn ở Macedonia cũng cho thấy sự khác biệt giữa hiệu quả của các trang trại có quy mô khác nhau. Theo cả 2 phương pháp và 2 góc độ đều cho thấy có hiệu quả sản xuất đối với các trang trại lợn ở Macedonia. Ở Việt Nam, mặc dù các trang trại chăn nuôi được phân loại chính thức theo số lượng vật nuôi nhưng việc phân loại không cho thấy sự khác biệt giữa các trang trại về trình độ phát triển. Do đó, theo quan điểm tác giả cần phân loại trang trại thành trang trại công nghiệp thử nghiệm và trang trại thông thường. Điều này rất quan trọng để các chính sách phát triển chăn nuôi phân biệt đối xử theo các mô hình sản xuất khác nhau.

Adepoju (2008) đã sử dụng mô hình Cobb Douglas để đánh giá hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi thu trứng ở Bang Osun đã chỉ ra rằng, nếu các yếu tố đầu vào được phân bổ và sử dụng hiệu quả, vị trí trang trại tốt giúp cải thiện hiệu quả sản xuất. Do đó, khuyến nghị rằng nông dân nên bố trí các trang trại gia cầm của họ gần nguồn đầu vào và khu vực có môi trường thuận lợi cho chăn nuôi gia cầm. Rebolledo-Leiva (2022) sử dụng phương pháp DEA với 50 trang trại bò sữa ở Galicia đã chứng minh rằng, xã hội đang phải đối mặt với những thách thức khác nhau như khan hiếm tài nguyên, biến đổi khí hậu và an ninh lương thực. Vì vậy, đề xuất các phương pháp đánh giá tính bền vững của các hệ thống tuần hoàn được thúc đẩy là điều cần thiết để cân bằng giữa lợi ích kinh tế và bảo tồn thiên nhiên. Nghiên cứu đã đề xuất một phương pháp mới để đánh giá hiệu quả sinh thái và tính tuần hoàn thông qua cách tiếp cận kết hợp định hướng đầu vào, đầu ra của Phân tích dòng

nguyên liệu (MFA) và Phân tích màng bao dữ liệu (DEA). Nhìn chung, việc xác định màng bao dữ liệu và định lượng đầu vào, đầu ra của hệ thống được thực hiện, sau đó đánh giá DEA thiết lập các mức hiệu quả sản xuất và định hướng mục tiêu cho các hệ thống kém hiệu quả. Phương pháp tổng hợp được áp dụng để đánh giá hiệu quả sinh thái và tính tuần hoàn của 50 trang trại bò sữa ở Galicia, Tây Ban Nha. Để làm được điều này, cấu trúc mạng lưới 2 giai đoạn được xem xét, đánh giá các giai đoạn của cây trồng làm thức ăn chăn nuôi (giai đoạn đầu tiên) và chăn nuôi bò sữa (giai đoạn thứ 2), trong đó phân gia súc được định giá làm phân bón hữu cơ để bón cho cây trồng, khép lại vòng lặp. Kết quả cho thấy giai đoạn 1 có chỉ số hiệu quả thấp nhất. Nhìn chung, các trang trại chăn nuôi bò sữa hiệu quả có mức độ tuần hoàn cao hơn các trang trại kém hiệu quả. Trong bối cảnh này, phương pháp này tỏ ra hữu ích trong việc định hướng cho những người ra quyết định về hiệu quả hoạt động, hiệu quả sinh thái nhằm đạt được các hệ thống tuần hoàn bền vững và hiệu quả. Trong khi đó, Cabas Monje và cộng sự (2023) cũng với phương pháp này đã tìm ra sự khác biệt đáng kể giữa các tham số biên sản xuất trên các phân vị được chọn. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả sản xuất (TE) trung bình là 75%. Ngoài ra, các phân tích thực nghiệm cho thấy những người chăn nuôi lợn ở Tây Ban Nha coi trọng việc áp dụng CNC để cải thiện hiệu quả kinh tế và kỹ thuật cũng như khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường thịt lợn châu Âu.

Theo Liu và cộng sự (2023), với vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc, ngành sản xuất ứng dụng CNC cần đánh giá và phân tích các hoạt động đổi mới từ góc độ hệ thống để đạt được hiệu quả đổi mới, từ đó cải thiện sự phát triển của các ngành ứng dụng CNC. Trên thực tế, đối với hệ thống đánh giá hiệu quả của ngành ứng dụng CNC, các thông tin về chỉ tiêu không chính xác do tính ngẫu nhiên vốn có, sai số đo lường, thông tin không đầy đủ về các hiện tượng kinh tế, v.v. Tuy nhiên, cho đến nay, ít nghiên cứu xem xét và mô tả các thông tin thiếu chính xác... Việc đánh giá hiệu quả của ngành ứng dụng công nghiệp CNC dựa trên kỹ thuật phi tham số 2 giai đoạn được thiết lập. Kết quả thực nghiệm cho thấy hiệu quả cao hơn ở giai đoạn phát triển của ngành ứng dụng

CNC. Hơn nữa, sự kém hiệu quả của toàn hệ thống chủ yếu là do sự kém hiệu quả trong chuyển đổi kinh tế.

2.2 Tổng quan các nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam cũng có những nghiên cứu thực nghiệm xem xét các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp CNC (Giang, 2023). Tùy thuộc vào đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu mà các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và mức độ tác động của các yếu tố này có thể khác nhau ở các nghiên cứu.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Hồng (2019), thực hiện thực nghiệm so sánh hiệu quả chăn nuôi heo giữa 2 phương pháp ứng dụng nền đệm lót sinh học và không ứng dụng. Kết quả cho thấy so với không ứng dụng thì việc sử dụng đệm lót sinh học giúp heo giảm bệnh tiêu chảy, tăng trọng tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu của Hương và cộng sự (2023) đã mô tả các đặc điểm cụ thể của các hệ thống chăn nuôi lợn tại Việt Nam, tiến hành phân tích hiệu quả kỹ thuật (TE) và điều tra các yếu tố quyết định đến hiệu quả TE. Qua khảo sát 246 trang trại chăn nuôi lợn ở Việt Nam, nghiên cứu khẳng định hệ thống chuồng trại, phương thức cho ăn và chăn nuôi theo hợp đồng là những điểm chính để phân biệt trang trại công nghiệp (industrial farms - IF) và trang trại truyền thống (traditional farms - TF). Kết quả phân tích màng bao dữ liệu cho thấy TE của IF và TF lần lượt là 73,8% và 65,7%, nghĩa là chi phí đầu vào của chúng có thể giảm tương ứng là 26,2% và 34,3% mà đầu ra không hề giảm. Ngoài ra, phân tích hiệu quả của quy mô chỉ ra rằng IF hoạt động gần quy mô tối ưu của chúng hơn so với TF. Phát hiện này cho thấy khả năng TF tăng TE bằng cách điều chỉnh quy mô sản xuất trong thời gian dài. Đối với các giải pháp ngắn hạn, sử dụng mô hình Tobit, nghiên cứu phân tích các yếu tố quyết định TE theo lợi nhuận thay đổi theo quy mô trong mỗi hệ thống canh tác. Nhiều yếu tố quyết định khác nhau đã được nghiên cứu, trong đó tiền thuê đất và tỷ lệ diện tích xử lý phân so với diện tích chuồng lợn làm giảm đáng kể TE của IF, trong khi thức ăn được chuẩn bị tại trang trại làm tăng đáng kể TE của TF. Những phát hiện này cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu các nhà máy xử lý phân ít chi phí năng lượng cho IF và giảm giá thức ăn cho TF thông qua việc thúc đẩy sản xuất thức ăn trong

nước và thức ăn tự chế biến tận dụng chất thải thực phẩm và phụ phẩm nông nghiệp.

Theo Nghiên cứu của Lương Hương Giang (2023), tác giả đã đánh giá hiệu quả chăn nuôi heo theo tiêu chuẩn GAP trên địa bàn Hà Nội dựa trên mô hình màng bao dữ liệu DEA. Kết quả cho thấy, các hộ chăn nuôi heo theo GAP có quy mô nhỏ lại có hiệu quả hơn hộ chăn nuôi quy mô lớn, nhưng độ lệch chuẩn của hiệu quả lại lớn hơn. Điều này cho thấy rằng, do gánh nặng về nguồn lực đầu vào lớn hơn của nhóm quy mô trang trại nhỏ trong khi đầu ra chưa tăng tương ứng dẫn đến hiệu quả đầu tư tổng hợp kém hơn nhóm còn lại. Độ lệch chuẩn (σ) của nhóm chăn nuôi theo quy mô trang trại nhỏ không có sự chênh lệch nhiều so với nhóm quy mô nông hộ, điều này cho thấy mức độ phân tán giá trị hiệu quả đầu tư của 2 nhóm quy mô không có sự khác biệt nhiều.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả trong ngành chăn nuôi, nhưng còn rất ít các nghiên cứu đánh giá hiệu quả của ngành chăn nuôi ứng dụng CNC, trong khi đây là xu thế phát triển chăn nuôi hiện đại. Sự khác biệt trong đầu tư, các yếu tố đầu vào, đầu ra cũng như phương thức sản xuất và quy mô sản xuất của ngành chăn nuôi ứng dụng CNC có sự khác biệt rất lớn với ngành chăn nuôi truyền thống. Chính vì vậy, việc đánh giá hiệu quả các yếu tố đầu vào, yếu tố đầu ra của mô hình chăn nuôi ứng dụng CNC còn nhiều khoảng trống để tiếp tục nghiên cứu và đưa ra mô hình lý thuyết đánh giá hiệu quả chăn nuôi hoàn thiện hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài viết này, tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập, khái quát, tổng hợp các công trình khoa học có liên quan đến đánh giá hiệu quả chăn nuôi nói chung và chăn nuôi ứng dụng CNC nói riêng, kết hợp với phân tích các Nghị quyết, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về định hướng phát triển chăn nuôi ứng dụng CNC nhằm tìm ra các khái niệm, tư tưởng cơ bản, làm cơ sở biện luận cho các quan điểm, luận cứ của tác giả khi đề xuất mô hình lý thuyết. Đồng thời, bài viết sử dụng phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp, so sánh khi xây dựng mô hình lý thuyết đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng CNC ở Việt Nam. Cụ thể, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu 10 chuyên gia nghiên cứu về nông nghiệp CNC. Các chuyên gia đều đồng tình với 4 nguồn lực đầu vào và 3 kết quả đầu ra mà tác giả đề xuất.

Ngoài ra, 9/10 chuyên gia cho rằng cần bổ sung thêm 2 nguồn lực đầu vào nữa là trình độ công nghệ (trình độ áp dụng công nghệ tại trang trại) và thị trường tiêu thụ (khả năng tiêu thụ sản phẩm) vào mô hình, vì đây là 2 nguồn lực quan trọng trong ứng dụng CNC và cũng là 2 yếu tố tạo ra sự khác biệt giữa chăn nuôi ứng dụng CNC và chăn nuôi truyền thống. Kết quả phỏng vấn chuyên gia được tác giả tiếp thu vào trong kết quả nghiên cứu của mình thông qua nội dung nguồn lực đầu vào trong Mô hình nghiên cứu đề xuất. Tác giả đề xuất lựa chọn phương pháp phân tích màng bao dữ liệu để tính toán hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng CNC, ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các khái niệm có liên quan chăn nuôi ứng dụng công nghệ

Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao

Theo tác giả Đỗ Kim Chung (2018), khi nói ứng dụng CNC trong chăn nuôi, cần xem xét cụ thể loại công nghệ nào, cao như thế nào, cao so với ai, trong hoàn cảnh nào; đôi khi một công nghệ tiến bộ hơn so với trước cũng có thể được gọi là CNC. Còn theo tác giả Nguyễn Xuân Trạch (2021), khái niệm chăn nuôi (ứng dụng) CNC được hiểu là “chăn nuôi ứng dụng các công nghệ 4.0 hay chăn nuôi thông minh nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Tác giả bài viết đồng tình với quan điểm này và lấy khái niệm của tác giả Nguyễn Xuân Trạch làm cơ sở xây dựng mô hình lý thuyết của mình.

Theo điều 7 Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14, “Chăn nuôi ứng dụng CNC là ứng dụng Công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới và sản phẩm CNC được ưu tiên, khuyến khích ứng dụng trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi”.

Hiệu quả sản xuất trong chăn nuôi

Nghiên cứu cho thấy, tăng trưởng năng suất được đóng góp bởi nhiều yếu tố, trong đó hiệu quả kỹ thuật đóng vai trò quan trọng làm tăng năng suất trong chăn nuôi. Nghiên cứu của Farrell (1957) cho rằng, hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế bao gồm cả hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật.

4.2. Lý thuyết lợi thế kinh tế theo quy mô

Lý thuyết lợi thế kinh tế theo quy mô của Pindyck và Rubinfeld (2001) cho rằng: kinh tế

theo quy mô được sử dụng để mô tả về chi phí sản xuất. Khi quy mô sản xuất càng lớn cho phép các nhà sản xuất chuyển hướng sang chuyên môn hóa sản xuất, khai thác hiệu quả nguồn lực sản xuất như nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện sản xuất,... Thông thường, kinh tế theo quy mô đo bằng hệ số co giãn chi phí - sản lượng.

Trong sản xuất nông nghiệp, có rất nhiều nghiên cứu và tranh luận về kinh tế theo quy mô. Nghiên cứu của Heady và cộng sự (1956) được coi là nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên sử dụng hàm số bậc hai hoặc Cobb - Dougllass nhằm ước lượng các yếu tố của hàm sản xuất nông nghiệp. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ về cả diện tích và vốn gây ra khó khăn trong việc áp dụng các công nghệ mới như cơ giới, thâm canh gắn với bảo vệ môi trường. Các hộ chăn nuôi có quy mô lớn hơn sẽ thuận tiện cho việc áp dụng CNC vào sản xuất, giải phóng sức lao động, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, do đó các hộ có quy mô lớn có hiệu suất cao hơn và có lợi thế kinh tế theo quy mô. Tuy nhiên, theo Kislev và Petterson (1996) việc nghiên cứu sử dụng hàm Cobb - Douglas thường dẫn đến kết luận thu nhập tăng dần theo quy mô, nhưng đây không phải là bằng chứng để kết luận có lợi ích theo quy mô và xem nhẹ vấn đề không hiệu quả trong hàm sản xuất của các nông trại nhỏ. Trong lý thuyết về sản xuất nông nghiệp, nhà nghiên cứu có thể sử dụng khung phân tích hàm sản xuất cổ điển để xem xét mối quan hệ kỹ thuật giữa các yếu tố đầu vào và năng suất. Khung phân tích hàm chi phí hoặc hàm lợi nhuận (Lau, 1978), cho phép xem xét đồng thời các yếu tố kỹ thuật và kinh tế. Ngoài ra còn có các phương pháp khác như lập trình toán, hạch toán từng phần toàn bộ cũng có thể áp dụng (Sadoulet và De Janvy, 1995).

4.3. Phương pháp DEA

Một cách đơn giản, hiệu quả (mang tính kỹ thuật) của việc sử dụng yếu tố đầu vào x để thu được yếu tố đầu ra y có thể được đo lường theo công thức:

$$TE = \frac{\text{Đầu ra}}{\text{Đầu vào}} = \frac{y}{x}$$

Công thức (1) chỉ có thể được áp dụng trong trường hợp chỉ có 1 biến đầu vào (input) và 1 biến đầu ra (output). Khi áp dụng cho đề tài, mỗi một trang trại chăn nuôi được gọi là các DMU có k yếu tố đầu vào và sản xuất ra m kết quả đầu ra, theo đó hiệu quả (TE) được tính toán dựa trên giá cả p_i và

w_j của các yếu tố đầu vào/đầu ra bằng công thức sau:

$$TE = \frac{\text{Tổng đầu ra}}{\text{Tổng đầu vào}} = \frac{p_1y_1 + p_2y_2 + \dots + p_m y_m}{w_1x_1 + w_2x_2 + \dots + w_k x_k}$$

Giá cả của từng yếu tố đầu vào/đầu ra trong chăn nuôi thường rất phức tạp. Vì vậy, giả thiết là mỗi DMU sẽ sử dụng những trọng số nhất định um và vk sao cho điểm hiệu quả TE của nó là cao nhất.

Một cách tổng quát, với bài toán có n DMU, mỗi DMU sử dụng k yếu tố đầu vào x_k để tạo ra m yếu tố đầu ra y_m , việc xác định hiệu quả TE0 của một DMU0 bất kỳ sẽ được tính toán như sau:

$$\text{MAX}_{u,v} TE_0$$

Trong điều kiện:

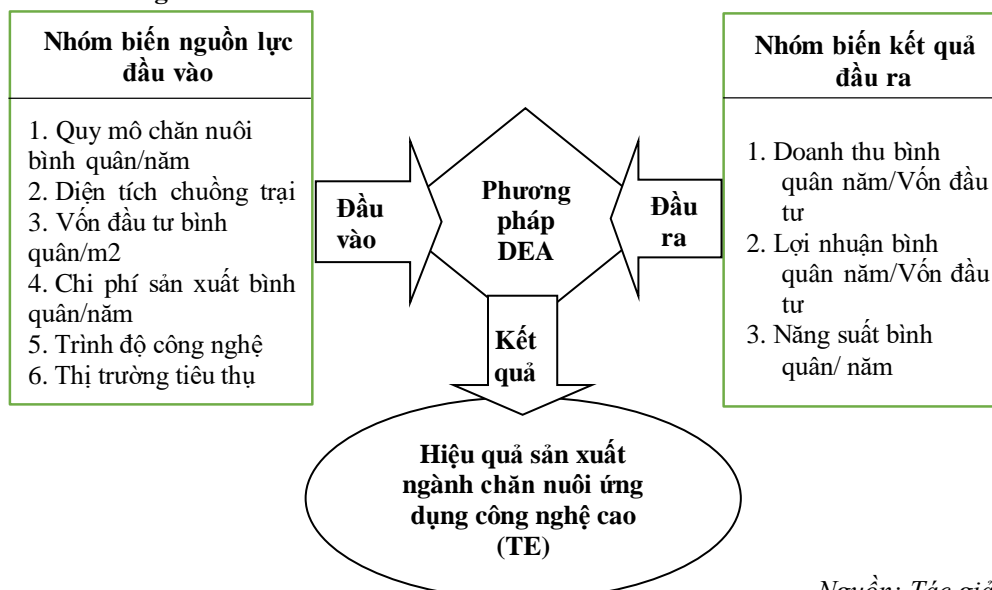
$$TE_0 = \frac{\sum u_{0m} y_{0m}}{\sum v_{0k} x_{0k}} \quad (\text{Điểm hiệu quả của DMU}_0)$$

$$TE_j = \frac{\sum u_{jm} y_{jm}}{\sum v_{jk} x_{jk}} \leq 1, \quad j = 1, \dots, n \quad (\text{Điểm hiệu quả của tất cả các DMU không vượt quá 1, tức là không vượt quá khỏi đường PPF})$$

$$u_m, v_k \geq 0 \quad (\text{Các "giá ẩn" là không âm})$$

Bài toán này tiếp tục được phát triển theo hướng hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS) (Charnes và cộng sự, 1978) và hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS) (Banker và đồng sự, 1984). Bên cạnh tính toán giá trị hiệu quả của từng DMU. Phương pháp này còn đưa ra giá trị đề xuất cải thiện cho các yếu tố đầu ra và đầu vào nhằm đạt

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Căn cứ vào kết quả được tính toán ra từ phần mềm V_DEA, bao gồm hiệu quả sản xuất của ngành chăn nuôi ứng dụng CNC, các chỉ số cải thiện nguồn lực đầu vào và kết quả đầu ra để đạt được hiệu quả tối ưu, tác giả tiến hành phân tích, so sánh, đánh giá làm cơ sở để đề xuất chính sách.

Bảng 1. Bảng mô tả biến đo lường trong mô hình

| Tên biến | Mô tả | Căn cứ |
|-------------------------------------|--|---|
| Nhóm biến nguồn lực đầu vào | | |
| Quy mô chăn nuôi bình quân/năm | Số lượng lợn nuôi trung bình /năm | Lương Hương Giang, 2023; Labajova và cộng sự, 2016; Ly và cộng sự, 2016; Yang, 2009 |
| Diện tích chuồng trại | Tổng diện tích chăn nuôi của trang trại | Lương Hương Giang, 2023; Labajova và cộng sự, 2016; Ly và cộng sự, 2016; Yang, 2009 |
| Vốn đầu tư bình quân/m ² | Tổng vốn đầu tư ban đầu bình quân/m ² | Lương Hương Giang, 2023; Labajova và cộng sự, 2016; Ly và cộng sự, 2016; Yang, 2009 |
| Chi phí sản xuất bình quân/năm | Tổng chi phí sản xuất bình quân/năm | Lương Hương Giang, 2023; Labajova và cộng sự, 2016; Ly và cộng sự, 2016; Yang, 2009; Huang và cộng sự, 2023 |
| Trình độ công nghệ | Trình độ áp dụng công nghệ tại trang trại. Được đo bằng thang điểm chấm từ 1 đến 5 | Tác giả đề xuất dựa trên tham khảo ý kiến chuyên gia |
| Thị trường tiêu thụ | Khả năng tiêu thụ sản phẩm. Được đo bằng thang điểm chấm từ 1 đến 5 | Tác giả đề xuất dựa trên tham khảo ý kiến chuyên gia |
| Nhóm biến kết quả đầu ra | | |
| Doanh thu bình quân năm/ Vốn đầu tư | Tổng doanh thu bình quân hằng năm / vốn đầu tư | Lương Hương Giang, 2023; Labajova và cộng sự, 2016; Ly và cộng sự, 2016; Yang, 2009 |
| Lợi nhuận bình quân năm/ Vốn đầu tư | Tổng lợi nhuận bình quân hằng năm / vốn đầu tư | Lương Hương Giang, 2023; Labajova và cộng sự, 2016 |
| Năng suất bình quân/ năm | Năng suất bình quân /năm | Huong và cộng sự (2023) |

Nguồn: Tác giả đề xuất

5. Bàn luận

Đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng CNC là một vấn đề cấp thiết nhằm thúc đẩy nông nghiệp chăn nuôi phát triển. Các nghiên cứu trước đây cũng đã đánh giá hiệu quả ngành chăn nuôi bằng nhiều phương pháp khác nhau, tuy nhiên chỉ dừng lại ở đánh giá ngành chăn nuôi chung và cũng chưa có sự thống nhất về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất của ngành chăn nuôi. Mô hình đánh giá hiệu quả chăn nuôi ứng dụng CNC vẫn đang bị bỏ ngỏ, chưa có sự thống nhất chung về chỉ tiêu đánh giá trong các nghiên cứu.

Lý thuyết lợi thế theo quy mô được nghiên cứu này lựa chọn làm căn cứ cho việc xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng CNC vì muốn ứng dụng CNC cần có quy mô lớn, việc thúc đẩy gia tăng lợi thế theo quy mô sẽ góp phần thúc đẩy các hộ chăn nuôi đủ sức tập trung cải tiến, đầu tư ứng dụng CNC trong chăn

nuôi.

Phương pháp màng bao dữ liệu có thể coi là một trong những phương pháp khá phổ biến trong việc đánh giá hiệu quả nông nghiệp. Việc ứng dụng phương pháp này đánh giá hiệu quả ngành chăn nuôi ứng dụng CNC sẽ cho phép so sánh mức hiệu quả của các trang trại với nhau, đồng thời cũng đề xuất các chỉ số cần cải tiến để gia tăng hiệu quả sản xuất.

Mô hình đề xuất ban đầu gồm 4 nguồn lực đầu vào và 3 kết quả đầu ra, đây là các nguồn lực và kết quả đặc trưng trong chăn nuôi. Tuy nhiên, việc bổ sung 2 nguồn lực đầu vào là trình độ công nghệ và thị trường tiêu thụ thông qua góp ý chuyên gia đã tạo ra điểm mới và nhấn mạnh vào đặc trưng ứng dụng CNC. Vì đây là 2 yếu tố tạo ra sự khác biệt giữa chăn nuôi ứng dụng CNC và chăn nuôi truyền thống.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã tổng hợp các nghiên cứu trước

với các phương pháp khác nhau nhằm đề xuất phương pháp phù hợp để đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng CNC ở Việt Nam. Đồng thời, dựa trên những nghiên cứu trước và phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu cũng đề xuất các chỉ tiêu đầu vào và đầu ra cho mô hình đánh giá hiệu quả ngành chăn nuôi ứng dụng CNC.

Nghiên cứu này sẽ là định hướng cho nghiên cứu tiếp theo của tác giả cũng như các nhà nghiên cứu khác trong việc đánh giá hiệu quả ngành chăn nuôi ứng dụng CNC ở Việt Nam, đồng thời tìm ra các chỉ số yếu kém để cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ứng dụng CNC ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Adepoju, A. A. (2008). Technical efficiency of egg production in Osun State. *International Journal of Agricultural Economics and rural development*, 1(1), 7-14.
- Banker, R. D., Charnes, A., & Cooper, W. W. (1984). Some models for estimating technical and scale inefficiencies in data envelopment analysis. *Management Science*, 30(9), 1078-1092.
- Breustedt, G., Latacz-Lohmann, U., & Tiedemann, T. (2011). Organic or conventional? Optimal dairy farming technology under the EU milk quota system and organic subsidies. *Food Policy*, 36(2), 223-229.
- Cabas Monje, J., Guesmi, B., Ait Sidhoum, A., & Gil, J. M. (2023). Measuring technical efficiency of Spanish pig farming: Quantile stochastic frontier approach. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 67(4), 688-703.
- Charnes, A., Cooper, W. W., & Rhodes, E. (1978). Measuring the efficiency of decision making units. *European Journal of Operational Research*, 2, 429-444.
- Chung, D. K. (2018). Nông nghiệp thông minh: Các van de dat ra va giai phap chinh sach. *Tap chi Nghien cuu Kinh te*, 6(481), 28- 37.
- Delgado, C. L., Narrod, C. A., Tiongco, M. M., & de Camargo Barros, G. S. A. (2008). *Determinants and implications of the growing scale of livestock farms in four fast-growing developing countries* (Vol. 157): Intl Food Policy Res Inst.
- Farrell, M. J. (1957). The Measurement of Productive Efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society. Series A (General)*, 120(3), 253-290. doi:10.2307/2343100.
- Gadanakis, Y., Bennett, R., Park, J., & Areal, F. J. (2015). Improving productivity and water use efficiency: A case study of farms in England. *Agricultural Water Management*, 160, 22-32. Doi:10.1016/j.agwat.2015.06.020.
- Giang, L. H. (2023), *Cac nhan to anh huong den dau tu phat trien chan nuoi theo tieu chuan GAHP tren dia ban thanh pho Ha Noi* (Luan an tien si Truong Dai hoc Kinh te Quoc dan, Ha Noi).
- Heady, E. O., Johson, G. L. and Hardin, L. S. (1956). *Resource productivity, returns to scale and farm size*. Iowa State University Press, Iowa.
- Hong, N. T. M. (2019). *Danh gia hieu qua chan nuoi heo thit tren nen dem lot sinh hoc*. Truy cap ngay 1 thang 8 nam 2024 tu <http://www.jstgu.edu.vn/index.php/tckh/article/view/218>.
- Huong, L. T. T., Takahashi, Y., Duy, L. V., Chung, D. K., & Yabe, M. (2023). Development of Livestock Farming System and Technical Efficiency: A Case Study on Pig Production in Vietnam. *J. Fac. Agr., Kyushu Univ.*, 68 (1), 79-90 (2023).
- Jabbar, M. A., & Akter, S. (2008). Market and other factors affecting farm specific production efficiency in pig production in Vietnam. *Journal of International Food and Agribusiness Marketing*, 20(3), 29-53. doi:10.1080/08974430802157606.
- Kislev, Y. & Willis, P. (1996). "Economies of Scale in Agriculture: A Reexamination of the Evidence," In *Essays on Agricultural Economics in Honor of D. Gale Johnson*, Vol. 2, edited by John M. Antle and Daniel A. Sumner. Chicago: University of Chicago Press.
- Labajova, K., Hansson, H., Asmild, M., Göransson, L., Lagerkvist, C.-J., & Neil, M. (2016). Multidirectional analysis of technical

- efficiency for pig production systems: The case of Sweden. *Recycling of Livestock Manure in a Whole-Farm Perspective*, 187, 168–180.
- Lau, L. J. (1978). Testing and imposing monotonicity, convexity and quasi-convexity constraints. *Production economics: A dual approach to theory and applications*, 1, 409–453.
- Liu, X., Chen, X., Wu, Q., Deveci, M., & Delen, D. (2023). Measuring efficiency of the high-tech industry using uncertain multi-stage nonparametric technologies. *Expert Systems with Applications*, 216, 119490.
- Ly, N. T., Nanseki, T., & Chomei, Y. (2016). Technical Efficiency and Its Determinants in Household Pig Production in Vietnam: A DEA Approach. *The Japanese Journal of Rural Economics*, 18, 56–61.
- Marina, P. (2011). Efficiency of pig farm production in the Republic of Macedonia. *Swedish University of Agricultural Sciences*.
- Pindyck, R. S. & Rubinfeld, D. L., (2001). *Microeconomics*. Prentice – Hall, Inc.
- Rebolledo-Leiva, R., Vásquez-Ibarra, L., Entrena-Barbero, E., Fernández, M., Feijoo, G., Moreira, M. T., & González-García, S. (2022). Coupling Material Flow Analysis and Network DEA for the evaluation of eco-efficiency and circularity on dairy farms. *Sustainable Production and Consumption*, 31, 805-817.
- Sadoulet, E. & de Janvry, A. (1995). *Quantitative Development Policy Analysis*. The Johns Hopkins University Press. Baltimore, Maryland, USA and London.
- Tu, V. H., Can, N. D., Takahashi, Y., Kopp, S. W., & Yabe, M. (2019). Technical and environmental efficiency of eco-friendly rice production in the upstream region of the Vietnamese Mekong delta. *Environment, Development and Sustainability*, 21(5), 2401–2424.
- Trach, N. X. (2021). Phat trien chan nuoi ben vung tren co so ung dung cong nghe cao: Khai thac loi the-han che rui ro. *Tap chi Khoa hoc va cong nghe nong nghiep Truong Dai hoc Nong Lam Hue*, 5(3), 2624-2632.
- Yang, C. C. (2009). Productive efficiency, environmental efficiency and their determinants in farrow-to-finish pig farming in Taiwan. *Recycling of Livestock Manure in a Whole-Farm Perspective*, 126(1), 195–205.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÝ THUYẾT ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH MÀNG BAO DỮ LIỆU (DEA)

Đào Quyết Thắng

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/8/2024; Ngày phản biện: 18/8/2024; Ngày tác giả sửa: 26/8/2024;

Ngày duyệt đăng: 22/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.166>

Tóm tắt: Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm là xu thế trong phát triển ngành chăn nuôi hiện nay. Tuy nhiên, người sản xuất kinh doanh cũng phải đối diện với nhiều thách thức đặt ra. Chính vì vậy, việc xây dựng mô hình lý thuyết và phương pháp đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao là cần thiết và làm căn cứ đánh giá thực trạng khi triển khai ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. Trên cơ sở tổng hợp quan điểm của các nhà khoa học đã nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao bao gồm sáu yếu tố đầu vào và ba yếu tố đầu ra. Mặt khác tác giả cũng đề xuất lựa chọn phương pháp phân tích màng bao dữ liệu để tính toán hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao ở Việt Nam.

Từ khóa: Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; Màng bao dữ liệu (DEA); Mô hình lý thuyết.

THEORETICAL ISSUES AND POLICY RECOMMENDATIONS TO DEVELOPE THE AGRICULTURAL TOURISM VALUE CHAIN IN VIETNAM

Phung Thi Hang

National Economics University

Email: hangpt@neu.edu.vn

Received: 26/8/2024; Reviewed: 31/8/2024; Revised: 20/9/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.169>

Abstract: *Currently, the trend of strengthening the linkage between tourism and agriculture is seen as a strategy to maximize the efficiency of inter-sectoral socio-economic relationships. The value chain approach in the development of agricultural tourism has garnered the interest of researchers since the 2000s. However, the approach of the studies is still inconsistent in terms of components and activities in the chain. This research focuses on generalizing and systematizing theoretical issues related to the tourism value chain in general and the agricultural tourism value chain in particular, additionally, analyzes the current state of the main and supporting activities within Vietnam's agricultural tourism value chain. Based on this analysis, the research proposes solutions and policy recommendations to development of Vietnam's agricultural tourism value chain.*

Keywords: *Tourism policy; Tourism value chain; Agricultural tourism; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Phát triển du lịch gắn với hệ sinh thái nông nghiệp, phát huy thế mạnh của một đất nước có cội nguồn đi lên từ một nền văn minh nông nghiệp nhiệt đới, trù phú về mặt tài nguyên thiên nhiên và giàu bản sắc văn hóa như Việt Nam là một chiến lược đúng đắn. Từ năm 2010 cho đến nay, Việt Nam đang phát động và thực hiện chiến dịch “Nông thôn mới” nhằm hướng đến nâng cao đời sống cả về vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn, góp phần phát huy và bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường, dựa trên sự phát triển sản xuất toàn diện về nông nghiệp gắn với công nghiệp và dịch vụ. Trên cơ sở đó, nhiều mô hình liên kết sản xuất gắn chiến dịch nông thôn mới với phong trào mỗi địa phương một sản phẩm đã phát huy hiệu quả.

Với lợi thế của một quốc gia nông nghiệp, được ưu đãi cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và có nền văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc, Việt Nam có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn. Du lịch nông nghiệp Việt Nam đã và đang trở thành một phần quan trọng của chiến lược phát triển du lịch bền vững và có mối quan hệ chặt chẽ với chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp. Các tour du lịch nông nghiệp thường kết hợp tham quan, trải

nhập thực hành sản xuất tại các trang trại nông nghiệp, làng nghề truyền thống, vườn cây ăn trái, hoặc các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, mô hình du lịch nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, hiện nay việc phát triển du lịch nông nghiệp Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Phần lớn do điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách, năng lực của nguồn nhân lực và chất lượng dịch vụ, sự thiếu liên kết phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan nên chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam chưa phát huy được tiềm năng và lợi thế.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích những vấn đề lý luận về chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp; cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp du lịch trong việc xây dựng, phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp và đề xuất các hàm ý chính sách để thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Chuỗi giá trị là hướng nghiên cứu được Porter đặt nền tảng lý thuyết vào năm 1985. Từ đó cho đến nay chuỗi giá trị được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực du lịch nói chung và du lịch nông nghiệp nói riêng. Các chủ đề chính nghiên cứu về chuỗi giá trị du lịch và du lịch nông

ngành được khai thác phần lớn ở các hướng nghiên cứu về các hoạt động trong chuỗi giá trị du lịch, các bên tham gia, mối liên kết giữa du lịch và nông nghiệp, các thách thức, phát triển bền vững và giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp.

- *Chuỗi giá trị và chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp*: Trong nghiên cứu của Porter (1985) khái niệm chuỗi giá trị, các hoạt động chính và hỗ trợ trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp đã được xác định. Mô hình này đã được ứng dụng vào lĩnh vực du lịch để phân tích cách tạo giá trị cho du khách thông qua các dịch vụ lễ hành, lưu trú, ăn uống và các hoạt động hỗ trợ khác. Các tác giả Kaplinsky và Morris (2001), Morales và cộng sự (2020) đã phát triển khung lý thuyết chuỗi giá trị, giúp hiểu rõ các thành phần và hoạt động trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp (mục 4.1.2).

- *Các bên tham gia chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp*: Phillip và cộng sự (2010) đã phân tích các bên tham gia chính trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp bao gồm: nông dân và nhà sản xuất nông sản, công ty du lịch và lễ hành, chính quyền và cơ quan quản lý, cộng đồng địa phương, các tổ chức hỗ trợ và du khách. Sự phối hợp giữa các bên này góp phần vào phát triển bền vững du lịch nông nghiệp.

- *Mối liên kết giữa du lịch và nông nghiệp trong chuỗi giá trị*: Lăng và cộng sự (2020) nhấn mạnh việc kết nối giữa nông sản địa phương và trải nghiệm du lịch. Một số tác giả đã chỉ ra rằng du lịch có thể là cơ hội lớn để tăng cường thu nhập cho nông dân nếu có sự tích hợp tốt giữa hai lĩnh vực hoặc nhấn mạnh tầm quan trọng của doanh nghiệp địa phương, chẳng hạn như các khách sạn, ưu tiên mua thực phẩm từ nông dân trong khu vực để tạo ra sự kết nối trong chuỗi giá trị. Lan và Hạnh (2020) xây dựng mô hình nâng cấp chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp gắn với liên kết ngành, liên kết vùng nhằm định hướng cho việc quy hoạch phát triển du lịch, kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

- *Phát triển bền vững và giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp*. Torres và Momsen (2006), Mitchell và Ashley (2010), Nam (2012), Hương (2012), Phương (2023) đã nhấn mạnh rằng sự phát triển chuỗi giá trị này phải đảm bảo các yếu tố bền vững, cả về môi

trường lẫn kinh tế - xã hội; việc phát triển chuỗi giá trị có thể giúp cải thiện đời sống của người dân địa phương và mang lại lợi ích cho các bên tham gia, nếu các yếu tố bền vững được chú trọng.

- *Thách thức trong phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp*: Các nghiên cứu cũng chỉ ra một số thách thức trong phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến sự thiếu hụt nguồn nhân lực, hạn chế về cơ sở hạ tầng và sự hợp tác giữa các bên tham gia và chỉ ra tầm quan trọng của việc tăng cường liên kết địa phương (nông dân và các khách sạn) trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp. Ngân và Thịnh (2021), Anh và cộng sự (2023) chỉ ra các thách thức trong việc liên kết các hộ sản xuất nông nghiệp nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ du lịch trong chuỗi, bao gồm những hạn chế về cơ sở hạ tầng, nguồn vốn, nhân lực và sự thiếu đồng bộ trong chính sách hỗ trợ từ phía chính quyền.

Các nghiên cứu về chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp đã phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng đối với lĩnh vực này. Các nghiên cứu đã chỉ ra các hoạt động của chuỗi giá trị, phân tích các mối quan hệ và sự liên kết giữa các bên tham gia trong chuỗi. Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu những nghiên cứu dựa trên nền tảng lý luận đã đưa ra được những gợi ý cho chính sách phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu bao gồm thu thập dữ liệu thứ cấp, quan sát thực tế và phỏng vấn sâu. Trong đó, nguồn dữ liệu được sử dụng trong phương pháp thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu là các tài liệu thứ cấp từ các nghiên cứu trước liên quan đến chuỗi giá trị du lịch, chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, tình hình phát triển du lịch nông nghiệp và chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp của Việt Nam. Để khám phá thông tin chi tiết về tiềm năng, thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, các chính sách hiện tại và những gợi ý chính sách thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 12 đại diện cho các bên liên quan, bao gồm 03 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch nông nghiệp; 02 đại diện chính quyền địa phương; 02

đại diện cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; 05 đại diện các doanh nghiệp du lịch cung cấp các sản phẩm trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp (bao gồm doanh nghiệp tại cộng đồng địa phương). Các câu hỏi phỏng vấn tập trung vào việc xác định các yếu tố chính trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, cũng như các thách thức và cơ hội trong việc phát triển mô hình này tại Việt Nam. Sau khi thu thập dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn, nội dung được mã hóa và tổng hợp phân tích cùng các dữ liệu thứ cấp để mô tả thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam (kết quả phỏng vấn được trích dẫn trong nghiên cứu với ký hiệu KQPV 1-12 tại mục 4.2). Ngoài ra, nghiên cứu còn thu thập các dữ liệu bổ sung từ hoạt động quan sát trực tiếp các khu vực phát triển du lịch nông nghiệp tại một số địa bàn tiêu biểu của Việt Nam, nhằm cung cấp thêm các dữ liệu về thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Một số vấn đề lý luận về chuỗi giá trị du lịch và chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp

4.1.1. Chuỗi giá trị du lịch (*Tourism value chain*)

- *Khái niệm*

Mikevic (2021) cho rằng chuỗi giá trị du lịch đơn giản là một hệ thống, trong đó các doanh nghiệp hợp tác với chính quyền và các bên tham gia tiếp cận các nguồn lực làm đầu vào, tạo ra giá trị thông qua các hoạt động khác nhau liên quan đến ngành du lịch. Chuỗi giá trị du lịch bao gồm tất cả các hoạt động từ hoạch định, sản xuất/khai thác tài nguyên, phát triển sản phẩm/điểm đến, cung ứng (đầu vào, đầu ra), marketing (phân phối, định giá, định vị...), dịch vụ hỗ trợ đến dịch vụ sau bán hàng với mục tiêu tạo ra giá trị cao nhất từ mỗi khâu trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch (Kai, 2020).

- *Các thành phần của chuỗi giá trị du lịch*

Porter (1985) chia các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thành 2 nhóm: Hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ. Trong đó, hoạt động chính bao gồm 05 thành phần là: Hậu cần đầu vào (tiếp nhận sản phẩm dịch vụ, lưu trữ và quản lý hàng hóa); vận hành (sản xuất, đóng gói, bảo dưỡng, đảm bảo chất lượng), hậu cần đầu ra (phân phối, xử lý dịch vụ); marketing và bán hàng (thu hút khách hàng mục tiêu và bán sản

phẩm), dịch vụ (duy trì sản phẩm, chăm sóc và nâng cao trải nghiệm của khách hàng). Các hoạt động hỗ trợ bao gồm 04 yếu tố: Thu mua (nguyên vật liệu); phát triển công nghệ (được sử dụng ở giai đoạn nghiên cứu, phát triển sản phẩm và marketing); quản lý nguồn nhân lực (bao gồm việc tuyển dụng và tuyển mộ nhân lực có chất lượng, đào tạo bồi dưỡng, phát triển, tạo động lực cho nguồn nhân lực); cơ cấu tổ chức và hạ tầng của doanh nghiệp (liên quan đến lập kế hoạch, kế toán, tài chính và kiểm soát chất lượng). Vai trò của các hoạt động hỗ trợ là giúp các hoạt động chính hiệu quả hơn. Sự tích hợp của các hoạt động chính và hỗ trợ giúp tăng thêm giá trị và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực du lịch, bên cạnh những yếu tố giá trị cốt lõi, chuỗi giá trị của du lịch có một số điểm khác biệt quan trọng so với chuỗi giá trị của sản phẩm và dịch vụ hàng hóa nói chung. Điểm khác biệt căn bản là sản phẩm du lịch có thể không dễ nhận thấy như chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa thông thường. Sự khác biệt này chủ yếu nằm ở một số đặc tính vô hình của sản phẩm du lịch, tính đa dạng và cá nhân hóa trong sở thích du lịch của khách hàng, tính thời vụ, chất lượng dịch vụ và sức hấp dẫn của điểm đến... Những khác biệt này đòi hỏi ngành du lịch phải có cách tiếp cận quản lý và phát triển chuỗi giá trị riêng biệt tập trung vào trải nghiệm khách hàng, quản lý mối quan hệ giữa các bên liên quan trực tiếp trong chuỗi giá trị và tối ưu hóa vai trò của các bên tham gia hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững theo định hướng các hoạt động trong chuỗi giá trị đạt hiệu quả (Song và cộng sự, 2013).

4.1.2. Chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp (*Agritourism value chain*)

- *Khái niệm*

Chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp là sự kết hợp chuỗi giá trị du lịch và nông nghiệp, tập trung vào việc tạo ra các giá trị kinh tế, xã hội và môi trường thông qua sự liên kết giữa các hoạt động sản xuất nông nghiệp và du lịch. Chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp bao gồm các hoạt động từ sản xuất nông sản, chế biến, đến việc cung cấp các dịch vụ du lịch như tham quan, lưu trú tại trang trại và trải nghiệm văn hóa nông thôn nhằm tối ưu hóa lợi ích cho tất cả các bên tham

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

gia, bao gồm nông dân, doanh nghiệp du lịch và du khách (Morales và cộng sự, 2020).

- Các thành phần của chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp

Theo lý thuyết về chuỗi giá trị, các hoạt động trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp được tổ chức theo một trình tự nhất định, từ việc sản xuất nông sản, chế biến, đến cung cấp dịch vụ du lịch và trải nghiệm cho khách hàng. Mỗi hoạt động

này không chỉ tạo ra giá trị riêng lẻ mà còn đóng góp vào giá trị tổng thể của sản phẩm du lịch nông nghiệp. Theo Morales và cộng sự (2020), mô hình chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp bao gồm các hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ, được thiết kế để tối ưu hóa giá trị gia tăng từ các sản phẩm nông nghiệp đến dịch vụ du lịch (Hình 1).

Hình 1: Phân tích các hoạt động trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp

| | Sản phẩm và dịch vụ DLNN | Quản trị nguồn nhân lực | Hậu cần đầu vào | Dịch vụ điểm đến | Dịch vụ sau bán |
|-------------------------|---|--|--|---|--|
| HOẠT ĐỘNG CHÍNH | <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ sản phẩm đảm bảo an toàn, sạch sẽ - Điểm tuyến du lịch nông nghiệp, đi bộ - Tìm hiểu lịch sử, quá trình phát triển - Hoạt động thể thao - Các chương trình biểu diễn, hòa nhạc - Chăm sóc sức khỏe, khám phá phong cảnh, truyền thống, văn hóa - Giải trí, vui chơi • Quản lý trải nghiệm toàn diện 5 giác quan. | <ul style="list-style-type: none"> - Định hướng phát triển - Quản trị chất lượng dịch vụ phục vụ - Phát triển kỹ năng và kiến thức về ẩm thực và lưu trú - Kỹ năng giao tiếp - Tạo động lực và thu nhập | <ul style="list-style-type: none"> - Thái độ tích cực - Vận chuyển đón khách - Dịch vụ đón tiếp, xử lý hành lý - Thông tin và sự quan tâm xuyên suốt - Đăng ký, kiểm soát - Hoạt động di chuyển - Vận chuyển tiễn khách | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm đón khách - Nơi lưu trú, nhà khách, khu cắm trại - Khu vệ sinh, tiện nghi khác - Ẩm thực địa phương, vệ sinh an toàn thực phẩm, bán địa, tinh tế - Văn hóa và các hoạt động hỗ trợ vui chơi - Dịch vụ thương mại, thực phẩm, đồ thủ công, đồ lưu niệm... | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá bằng khảo sát về chất lượng dịch vụ - Theo dõi cá nhân về trải nghiệm - Nhà cung ứng mới - Khuyến mãi, sản phẩm và dịch vụ mới |
| HOẠT ĐỘNG BỔ TRỢ | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng và công nghệ của điểm đến du lịch nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Giao thông và tiếp cận - Điện, nước - Quản lý chất thải hiệu quả - Biện pháp và môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ đảm bảo cơ sở vật chất và chất lượng tiện nghi (buồng phòng, bát đĩa, khăn trải bàn, đồ uống...) - Sử dụng năng lượng tái tạo - Bảo trì, an ninh và kiểm soát | <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán trực tiếp và thanh toán qua thẻ - Quản lý hàng tồn kho - Dịch vụ WiFi | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Marketing, điều hành tour du lịch: Xúc tiến và bán hàng | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà điều hành tour - Công ty lữ hành | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ tin Internet, Blog - Truyền hình, ra đio... | <ul style="list-style-type: none"> - Khuyến mãi, Bán hàng - Thanh toán | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Cung ứng và bảo tồn tài nguyên | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý nhà cung cấp - Chất lượng đầu vào | <ul style="list-style-type: none"> - Tối ưu hóa quản lý tài nguyên - Giảm thiểu chi phí - Quản lý tài chính và vốn lưu động | <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách bảo tồn tài nguyên, cân bằng sinh thái - Bảo tồn khu vực xanh | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thông tin và tổ chức | <ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông nội bộ hiệu quả - Cập nhật và đổi mới trong hệ thống thông tin. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích thị trường thường xuyên - Nhận thức của bên liên quan - Chứng nhận | <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới - Phân tích kết quả | |

Nguồn: Morales và cộng sự, 2020

Nghiên cứu của Smith và Brown (2020) đã chỉ ra rằng mô hình chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp có thể giúp cải thiện chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tăng cường tính cạnh tranh của các điểm đến du lịch nông nghiệp và tạo ra những trải nghiệm độc đáo cho du khách. Điều này không chỉ giúp nâng cao thu nhập cho nông dân mà còn góp phần vào việc bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng bền vững.

Có một số khác biệt trong cách phân loại các hoạt động chính và hỗ trợ trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp, chẳng hạn trong nghiên cứu của Morales và cộng sự (2020) yếu tố quản trị nhân lực được xếp vào các hoạt động chính;

marketing du lịch thuộc nhóm hoạt động hỗ trợ. Trong khi các nghiên cứu có liên quan (Porter, 1985; Song và cộng sự, 2013; Mao và cộng sự, 2018; Smith và Brown, 2020) thì phân tích ngược lại, các hoạt động marketing, quảng bá, phân phối bán sản phẩm thuộc nhóm hoạt động chính còn quản trị nhân lực là hoạt động hỗ trợ.

Tổng hợp và phát triển từ các dữ liệu nghiên cứu về chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp (Mao và cộng sự, 2018, UNWTO, 2020; Morales và cộng sự, 2020; Kai, 2020), nghiên cứu hệ thống hóa lại chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp bao gồm hai nhóm hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 1: Tổng hợp các hoạt động của chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp

| Hoạt động chính | Hoạt động hỗ trợ |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thiết kế, phát triển sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp ✓ Marketing, quảng bá và phân phối, bán sản phẩm ✓ Dịch vụ vận chuyển, hậu cần ✓ Dịch vụ lưu trú và ăn uống ✓ Dịch vụ tham quan, khám phá và trải nghiệm điểm đến ✓ Dịch vụ du lịch gắn với giáo dục, nâng cao hiểu biết ✓ Dịch vụ vui chơi giải trí, sự kiện ✓ Dịch vụ mua sắm, dịch vụ bổ sung khác ✓ Dịch vụ sau bán hàng | <ul style="list-style-type: none"> ✓ Sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp được khai thác phục vụ du lịch ✓ Hậu cần, vận chuyển cung ứng sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp ✓ Phát triển điểm đến và cơ sở hạ tầng ✓ Quản trị nguồn nhân lực ✓ Cấu trúc doanh nghiệp (quản lý chung, tài chính kế toán, hệ thống thông tin, pháp lý) ✓ Hợp tác và mạng lưới liên kết ✓ Phát triển khoa học và công nghệ ✓ Chính sách, quy định hỗ trợ phát triển. ✓ Bảo vệ môi trường, văn hóa địa phương |
| Giá trị gia tăng của chuỗi | |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Giá trị gia tăng của chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp bao gồm việc tối ưu hóa các yếu tố sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thông qua việc kết hợp chúng với các hoạt động du lịch. Điều này không chỉ nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp mà còn mang lại lợi ích kinh tế, văn hóa, môi trường cho địa phương. Các hoạt động như trải nghiệm làm nông, tham quan trang trại, thưởng thức ẩm thực địa phương giúp tăng cường sự kết nối giữa nông dân và du khách, tạo thêm việc làm cho cộng đồng; đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

4.2. Thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng trong nhu cầu du lịch nông nghiệp với nhiều điểm đến nổi bật và các sản phẩm đặc sản địa phương được du khách ưa chuộng. Tuy nhiên, thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp vẫn chưa đạt được hiệu quả tối ưu. Các hạn chế chính bao gồm sự thiếu liên kết giữa các bên trong chuỗi giá trị, chất lượng dịch vụ và cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ còn chưa đồng bộ. Từ dữ liệu nghiên cứu thứ cấp kết hợp phỏng vấn ý kiến của các bên liên quan và những ghi chép trong quá trình quan sát tại một số điểm du lịch nông nghiệp, nghiên cứu khái quát lại thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam với hai nhóm hoạt động như sau:

4.2.1. Các hoạt động chính trong chuỗi

- *Thiết kế, phát triển sản phẩm và dịch vụ du*

lịch nông nghiệp: Việt Nam có nhiều mô hình du lịch nông nghiệp từ quy mô nhỏ đến lớn, chủ yếu tập trung ở các địa bàn có tài nguyên nông nghiệp phong phú và có lợi thế thu hút khách du lịch như Sapa - Lào Cai, Mộc Châu - Sơn La, Hội An - Quảng Nam, Đà Lạt - Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các hoạt động thường là trải nghiệm điểm đến có sản xuất nông nghiệp như “tham quan vườn cây, mô hình canh tác, thu hoạch nông sản và thử các sản phẩm đặc sản địa phương” (KQPV3). Tuy nhiên, “việc thiết kế sản phẩm du lịch nông nghiệp ở Việt Nam còn chưa đa dạng và thiếu tính đặc sắc trong sản phẩm” (KQPV1,2). Ngoài ra, sự liên kết trong chuỗi cung ứng du lịch cũng như “liên kết trong và ngoài điểm đến du lịch nông nghiệp còn yếu nên chưa thực sự hấp dẫn du khách” (KQPV8, 9).

- *Marketing, quảng bá và phân phối, bán sản phẩm:* Một số địa phương có kinh nghiệm phát triển du lịch từ trước như Sa Pa, Mộc Châu, ... đã bước đầu xây dựng được thương hiệu du lịch nông nghiệp. Nhưng “Công tác quảng bá và xúc tiến cho du lịch nông nghiệp Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức, chủ yếu thông qua mạng xã hội và website của các doanh nghiệp nhỏ lẻ, quy mô địa phương; chưa chú trọng sự kết nối, quảng bá ở thị trường quốc tế” (KQPV4,6). Các chiến lược marketing tổng thể cho du lịch nông nghiệp từ cấp quốc gia và địa phương chưa được xây dựng rõ ràng.

- *Dịch vụ vận chuyển, hậu cần phục vụ*

khách: Nhìn chung dịch vụ vận chuyển đến các điểm du lịch nông nghiệp còn nhiều hạn chế về chất lượng và sự thuận tiện. Đặc biệt, “các tuyến đường vào các điểm du lịch nông nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa ở các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, phía Tây miền Trung và Tây Nam Bộ còn khó khăn, thiếu phương tiện công cộng và các dịch vụ hỗ trợ” (KQPV 2,9,10).

- *Dịch vụ lưu trú và ăn uống*: Phần lớn các điểm đến ở nông thôn còn thiếu các tiện nghi cần thiết và chất lượng dịch vụ còn thấp; chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách (Ngân và Thịnh, 2021).

- *Dịch vụ tham quan, trải nghiệm điểm đến*: Các dịch vụ tham quan, khám phá tại các điểm du lịch nông nghiệp “chủ yếu dựa trên sản phẩm vốn có của địa phương, trải nghiệm các hoạt động sản xuất truyền thống, một số mô hình khai thác sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp công nghệ cao” (KQPV5,12); Tuy nhiên các sản phẩm còn đơn điệu, thiếu sáng tạo và khách chủ yếu tham quan trong ngày nên hiệu quả kinh doanh chưa cao (KQPV1,11; Crong, 2020).

- *Dịch vụ du lịch gắn với giáo dục, nâng cao hiểu biết*: Một số ít điểm du lịch nông nghiệp kết hợp với giáo dục như “các trại hè nông nghiệp cho trẻ em hay các khóa học về trồng trọt, nhưng chưa được phát triển rộng rãi và chưa có nhiều chương trình giáo dục chuyên sâu” (KQPV6,8).

- *Dịch vụ vui chơi giải trí, tham gia sự kiện*: Dịch vụ vui chơi giải trí và sự kiện tại các điểm du lịch nông nghiệp còn khá đơn giản, “chủ yếu là các lễ hội truyền thống hoặc các lễ hội quảng bá nông phẩm như lễ hội hoa, lễ hội trái cây, lễ hội ẩm thực... sản phẩm có đa dạng nhưng chưa được tổ chức thường xuyên và thiếu các dịch vụ bổ sung để khách có thể gia tăng thời gian lưu trú du lịch” (KQPV2,6).

- *Dịch vụ mua sắm và dịch vụ bổ sung khác*: Các dịch vụ mua sắm tại các điểm du lịch nông nghiệp còn hạn chế, chủ yếu là các sản phẩm nông sản địa phương.

- *Dịch vụ sau bán hàng*: Dịch vụ sau bán hàng trong du lịch nông nghiệp “không được chú trọng, thiếu các hoạt động chăm sóc khách hàng, tỷ lệ khách quay lại điểm du lịch không đáng kể” (KQPV9,10).

4.2.2. Các hoạt động bổ trợ

- *Sản xuất và chế biến phục vụ du lịch nông*

ng nghiệp: Sản xuất nông nghiệp phục vụ du lịch “thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân và các đơn vị tổ chức du lịch, dẫn đến sản phẩm đơn điệu và không đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách du lịch” (KQPV3,6,10). “Người nông dân chưa mặn mà làm du lịch, các doanh nghiệp du lịch đưa khách đến nhưng sản phẩm còn chưa đặc sắc, dịch vụ còn thiếu thốn nên chưa được đầu tư khai thác.” (KQPV10,11,12).

- *Hậu cần, vận chuyển cung ứng*: Hậu cần và vận chuyển sản phẩm du lịch nông nghiệp chủ yếu dựa vào các “phương tiện sẵn có và chưa có hệ thống vận chuyển chuyên nghiệp phục vụ riêng cho hoạt động du lịch nông nghiệp” (KQPV2,3,10).

- *Phát triển điểm đến và cơ sở hạ tầng*: “Cơ sở hạ tầng tại các điểm du lịch nông nghiệp đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi còn hạn chế, thiếu các dịch vụ công cộng như nhà vệ sinh, bãi đỗ xe và hệ thống chiếu sáng” (KQPV4,5). “Việc phát triển các điểm du lịch mới gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn đầu tư, thiếu cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn, khiến du khách gặp khó khăn khi lưu trú và trải nghiệm” (KQPV2,3,10).

- *Quản trị nguồn nhân lực*: Đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch nông nghiệp chưa được chú trọng, “Phần lớn người dân tham gia vào hoạt động du lịch nông nghiệp chưa qua đào tạo chuyên môn, dẫn đến chất lượng nhân lực còn hạn chế, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, phục vụ khách và chuyên môn về quản lý hoạt động du lịch” (KQPV1,3; Lan và Hạnh 2020).

- *Vận hành doanh nghiệp*: “Tổ chức của các doanh nghiệp du lịch nông nghiệp phần lớn là các hộ kinh doanh cá thể hoặc doanh nghiệp nhỏ, thiếu sự chuyên nghiệp trong quản lý và điều hành dẫn đến việc kinh doanh chưa thực sự hiệu quả” (KQPV5,9,12).

- *Hợp tác và mạng lưới liên kết*: “Sự hợp tác giữa các đơn vị trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp còn lỏng lẻo, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân, doanh nghiệp du lịch và các cơ quan quản lý nhà nước dẫn đến chưa phát huy được vai trò của các bên trong thúc đẩy du lịch nông nghiệp phát triển” (KQPV1,5,9).

- *Phát triển khoa học và công nghệ*: “Ứng dụng khoa học và công nghệ trong du lịch nông nghiệp còn rất ít, đa phần các điểm đến chưa có sự đầu tư vào các giải pháp công nghệ cao để

nâng cao chất lượng dịch vụ, quản lý khách hàng và phát triển các sản phẩm du lịch thông minh” (KQPV2,6,11).

- *Chính sách và quy định hỗ trợ phát triển*: “Các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp như hỗ trợ vay vốn, cung cấp nhân lực có chất lượng còn thiếu đồng bộ và chưa thực sự tạo động lực cho các doanh nghiệp và người dân đầu tư vào lĩnh vực này” (KQPV9,11,12).

- *Bảo vệ môi trường và văn hóa địa phương*: Các hoạt động du lịch nông nghiệp ở một số địa phương “chưa thực sự quan tâm đúng mức đến việc bảo vệ môi trường và giữ gìn văn hóa địa phương, dẫn đến ô nhiễm môi trường và xói mòn văn hóa truyền thống” (KQPV3,6,7).

Chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp tạo ra giá trị gia tăng từ việc kết hợp các sản phẩm nông nghiệp với các dịch vụ du lịch, giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập cho nông dân và các doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, giá trị gia tăng của du lịch nông nghiệp tại Việt Nam còn thấp, phần lớn do những hạn chế về sản phẩm, dịch vụ và thiếu sự liên kết chặt chẽ cũng như thiếu hoạch định và cơ chế chính sách tổng thể, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương (KQPV5,11,12).

5. Bàn luận

Từ những vấn đề lý luận và thực trạng chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam những năm gần đây, tác giả đề xuất một số chính sách sau:

- *Tăng cường liên kết và hợp tác giữa các bên tham gia*: Nhà nước cần ban hành chiến lược tổng thể cho phát triển du lịch nông nghiệp Việt Nam. Đồng thời, có những chính sách khuyến khích hợp tác công - tư giữa nông dân, doanh nghiệp du lịch, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức phi chính phủ. Các doanh nghiệp và các tổ chức liên quan chủ động hợp tác để thành lập các hiệp hội, liên minh và có cơ chế xúc tiến cho các bên tham gia vào quá trình thiết kế, phát triển sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp. Tại các địa phương nơi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp như Đà Lạt, Mộc Châu, Sa Pa,... nên có các mô hình thúc đẩy sự phát triển của các hiệp hội/hợp tác xã du lịch nông nghiệp nhằm liên kết, điều phối, hỗ trợ hoạt động của các trang trại, doanh nghiệp du lịch và các bên tham gia.

- *Nâng cao chất lượng dịch vụ và cơ sở hạ*

tầng: Nền móng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các khu vực miền núi, nông thôn cần được các cấp chính quyền tiếp tục có những dự án nâng cấp, tạo điều kiện thu hút khách du lịch. Đặc biệt, cần chú trọng đến các cung đường từ các trung tâm du lịch như Hà Nội về khu vực Tây Bắc, Đà Lạt về các khu vực Tây Nguyên... Để nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch nông nghiệp, việc đầu tư xây dựng các cơ sở lưu trú, các nhà hàng địa phương và các cơ sở tiện ích phục vụ khách du lịch cần được đầu tư, đa dạng hóa dịch vụ và dựa trên sự hợp tác của doanh nghiệp với các dự án đầu tư hỗ trợ cho các địa phương.

- *Phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp đa dạng và sáng tạo*: Thiết kế và phát triển các sản phẩm du lịch nông nghiệp mang tính độc đáo, sáng tạo, kết hợp quảng bá các sản phẩm OCOP và trải nghiệm du lịch nông nghiệp từ chuỗi sản phẩm đạt được chứng nhận, kết hợp quảng bá phương thức sản xuất, văn hóa địa phương và giáo dục. Thường xuyên tổ chức các sự kiện, lễ hội, hội chợ nông sản địa phương tại Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ... gắn với quảng bá rộng rãi, có sử dụng hình ảnh của KOL du lịch để thu hút du khách trong và ngoài nước. Để phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp đa dạng và sáng tạo, cần xây dựng các chính sách như hỗ trợ tài chính và đào tạo, công tác nghiên cứu và thử nghiệm cho đổi mới sáng tạo, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm, thiết lập tiêu chuẩn chất lượng và khuyến khích sử dụng tài nguyên địa phương.

- *Thúc đẩy ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo*: Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc quản lý, quảng bá và bán sản phẩm du lịch. Xây dựng các ứng dụng di động, website đa ngôn ngữ để giới thiệu các tour du lịch nông nghiệp. Sử dụng các nền tảng kỹ thuật số để kết nối trực tiếp với du khách, cung cấp thông tin chi tiết về các sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp, tạo điều kiện cho việc đặt chỗ và thanh toán trực tuyến.

- *Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực*: Tăng cường đào tạo chuyên môn cho lực lượng lao động địa phương, đặc biệt là về kỹ năng giao tiếp, hướng dẫn du lịch, quản lý và vận hành các dịch vụ du lịch nông nghiệp. Hợp tác với các trường đại học, cao đẳng

và các tổ chức quốc tế để xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về du lịch nông nghiệp. Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn cho nông dân về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh và quản lý dịch vụ homestay, giúp họ có thể tiếp đón và phục vụ du khách quốc tế tốt hơn. Các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch tạo cơ chế thuận lợi và là cầu nối tổ chức thực hiện các đề tài, dự án có sự hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu để phát triển các chương trình đào tạo chuyên sâu về du lịch nông nghiệp. Đồng thời, cần có các chính sách hỗ trợ cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch, nhằm tạo ra nguồn thu nhập ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- *Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp*: Các cơ quan quản lý cần cần có khung pháp lý rõ ràng nhằm tháo gỡ các khó khăn về cơ chế, chính sách phát triển du lịch nông nghiệp, ban hành chính sách hỗ trợ nguồn lực và đầu tư vào du lịch nông nghiệp.

- *Tăng cường công tác bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường*: Áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch nông nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đồng thời, kết hợp các hoạt động bảo

tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương trong các hoạt động du lịch. Cơ quan quản lý tiếp tục rà soát, ban hành các chính sách khuyến khích bảo tồn văn hóa địa phương, bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch; đặc biệt tại các khu vực trọng điểm. Đồng thời, có cơ chế hỗ trợ nguồn lực cho các dự án bảo vệ môi trường, không gian sản xuất nông nghiệp và văn hóa bản địa truyền thống.

6. Kết luận

Việc áp dụng các lý thuyết về chuỗi giá trị vào thực tiễn giúp nhận diện được những điểm mạnh và hạn chế trong phát triển du lịch nông nghiệp, từ đó đưa ra các chính sách hợp lý nhằm tối ưu hóa các khâu từ sản xuất đến tiêu dùng, đảm bảo sự phát triển bền vững. Các chính sách cần tập trung vào việc tăng cường hợp tác giữa các bên liên quan, cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ, ứng dụng công nghệ mới và bảo vệ môi trường cùng văn hóa địa phương. Đồng thời, cần có sự hỗ trợ tài chính và đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của du lịch nông nghiệp Việt Nam. Thực hiện đúng các chính sách này sẽ giúp Việt Nam khai thác tối đa tiềm năng du lịch nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế vùng nông thôn và nâng cao vị thế của ngành du lịch trên bản đồ quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Anh, N. T. Q. và cộng sự (2023). Tổng quan kinh nghiệm quốc tế và những cơ hội, thách thức đối với phát triển du lịch nông nghiệp ở Việt Nam. *Tap chi Khoa hoc Nong nghiep Viet Nam*, 21(6), 794-803.

Cuong, D. M. (2020). *Phat trien du lich nong nghiep gan voi Chuong trinh muc tieu quoc gia xay dung nong thon moi theo huong ben vung (phan 2)*. Truy cập ngày 1 tháng 7 từ: <https://vietnamtourism.gov.vn/post/33581>.

Huong, B. T. L. (2012). So sanh thu nhap cua cac chu the trong chuoi gia tri du lich vung nong thon tai Cu lao Thoi Son, Tien Giang. *Tap chi Khoa hoc - Dai hoc Can Tho*, 24, 182-189.

Kai, P. (2020). The tourism value chain, Analysis and practical approaches for development cooperation projects. *Deutsche*

Gesellschaft für, Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH.

Kaplinsky, R. & Morris, M. (2001). A Handbook for Value Chain Research. *International Development Research Centre (IDRC)*, Ottawa, Canada, 114.

Lan, N. T. P. & Hanh, N. T. V. (2020). Tiep can chuoi gia tri trong nghien cuu phat trien du lich. *Tap chi Phat trien Khoa hoc va Cong nghe - Khoa hoc Xa hoi va Nhan van*, 4(3),408-416.

Lang, L. D., Dong, T. M. & Tram, N. T. M. (2020). Lien ket chuoi gia tri phat trien du lich cong dong gan voi giam ngheo: Goi y cho tinh Dak Nong. *Tap chi Cong thuong*, 4, 130-137.

Mao, Sh. et al. (2018). Analysis and Construction of Multidimensional Industry

- Chains of Agritourism. *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, 1160-1167.
- Mikevic, K. (2021). Tourism value chain and sustainability certification, *Project co-financed by the European Regional Development Fund*, 1-12.
- Mitchell, J & Ashley, C. (2010), *Tourism and poverty reduction: Pathways to prosperity*, London: Earthscan.
- Morales, L. et al (2020). Value chain for agritourism products. *Open Agriculture*, 5(1), 768-777.
- Nam, N. V. (2012). Chuoi gia tri san pham ban dia mo hình giam ngheo va phat trien ben vung o khu vuc mien Nui phía Bac Viet Nam. *Tap chi Khoa hoc Lao dong va Xa hoi*, 33, 57-65.
- Ngan, N. T.T. & Thinh, M. N. (2021). Tiep can chuoi gia tri trong phat trien du lich nong thon - Truong hop tinh Lam Dong. *Phat trien ben vung vung*, 11(02), 88-98.
- Porter, M. E. (1985). Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance. *New York, NY: Free Press.*
- Phillip, S., Hunter, C. J. & Blackstock, K. (2010). A typology for defining agritourism. *Tourism Management*, 31, 754-758.
- Puong, T. M. (2023). Phat trien du lich nong nghiep, nong thon ben vung o Viet Nam. *Tap chi Tai chinh*, 2.
- Smith, J. A., & Brown, B. B. (2020). Sustainable tourism development in agricultural areas. *Journal of Sustainable Tourism*, 28(5), 567-583.
- Song, H., Liu, J., & Chen, G. (2013), Tourism Value Chain Governance: Review and Prospects. *Journal of Travel Research*, 15-28.
- Torres R., Momsen J. (2006). *Tourism and Agriculture: New Geographies of Consumption, Production and Rural Restructuring*. Routledge, 240.
- UNWTO (2020). *Tourism and rural development: A global overview*. Retrieved July 01, 2024 from <https://www.unwto.org/tourism-and-rural-development>

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHUỖI GIÁ TRỊ DU LỊCH NÔNG NGHIỆP VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ DU LỊCH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Phùng Thị Hằng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hangpt@neu.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/8/2024; Ngày phản biện: 31/8/2024; Ngày tác giả sửa: 20/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.169>

Tóm tắt: Hiện nay, tăng cường liên kết du lịch và nông nghiệp đang được xem như một chiến lược góp phần tối đa hóa hiệu quả các mối quan hệ kinh tế - xã hội liên ngành. Tiếp cận chuỗi giá trị trong phát triển du lịch nông nghiệp là một xu hướng nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu từ những năm 2000 trở lại đây. Tuy nhiên cách tiếp cận của các nghiên cứu còn chưa nhất quán về thành phần và các hoạt động trong chuỗi. Nghiên cứu này tập trung khái quát và hệ thống hóa những vấn đề lý luận về chuỗi giá trị du lịch nói chung và chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp nói riêng, đồng thời, phân tích thực trạng các hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ trong chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp và gợi ý chính sách nhằm góp phần phát triển của chuỗi giá trị du lịch nông nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách du lịch; Chuỗi giá trị du lịch; Du lịch nông nghiệp; Việt Nam.

SOME SOLUTIONS TO DEVELOPING THE CULTURAL TOURISM INDUSTRY IN VIETNAM TODAY

Nguyen Van Dung¹

Luu Hoang Thinh²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: vand39430@gmail.com¹; lhthinh@thanhdowni.edu.vn².

Received: 18/8/2024; Reviewed: 29/8/2024; Revised: 4/9/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.167>

Abstract: *Developing cultural tourism is a significant research topic for many scholars and an area of interest for policymakers. The author's objective with this topic is to identify an appropriate development strategy and to recognize the potential of cultural tourism. Based on this, the author proposes solutions to transform cultural tourism into a major sector of the service economy. In practice, tourism is an economic sector that is closely linked to culture and social life, requiring appropriate strategies and the adoption of modern technologies, which is an inevitable trend in tourism development. In recent years, our Party and State have issued numerous guidelines and policies to promote the development of tourism in general, and cultural tourism in particular, with a focus on leveraging potential strengths and fostering comprehensive growth. This approach aims to accelerate the development of Vietnam's tourism industry, establishing it as a key economic sector for the country.*

Keywords: *Developing tourism; Developing cultural tourism; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Nước ta có 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng tạo nên nền văn hóa Việt Nam đa dạng trong sự thống nhất. Đây là nguồn lực to lớn cho phát triển du lịch văn hóa. Văn hóa là chất xúc tác và là nguồn lực to lớn cho phát triển du lịch văn hóa. Vấn đề đặt ra là cần có bước đi thích hợp, với cơ chế chính sách phù hợp, có nhiều giải pháp khả thi nhằm khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực tiềm năng sẵn có cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Thời gian qua ngành Du lịch đã có nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng. Tuy nhiên, sự manh mún, bất cập trong quá trình triển khai dẫn đến khó hình thành một hệ sinh thái đồng bộ trong toàn ngành. Bài viết này mong muốn cung cấp một góc nhìn về phát triển du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng nhằm góp thêm tiếng nói tạo động lực để phát triển du lịch văn hóa thành ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển ngành du lịch nói chung, phát triển du lịch văn hóa nói riêng được Đảng, Nhà nước quan tâm, ban hành nhiều chủ trương, chính sách. Vấn đề này cũng luôn được các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà quản lý quan tâm nghiên cứu

với nhiều công trình khoa học, với nhiều mức độ, cách tiếp cận khác nhau. Tiêu biểu là các công trình sau: tác giả Nguyễn Phạm Hùng (2016), với công trình “Văn hóa du lịch” đã nêu bật vai trò, tầm quan trọng của văn hóa với phát triển du lịch, mối quan hệ tác động qua lại giữa văn hóa và du lịch tạo ra tiềm năng cho phát triển du lịch; Bùi Thị Hải Yến (2017) với công trình “Tuyên điểm du lịch Việt Nam” đã nhận diện tiềm năng to lớn về điều kiện tự nhiên, văn hóa tộc người, văn hóa vùng miền của Việt Nam cho phát triển du lịch, đồng thời gợi mở về không gian phát triển du lịch với liên kết, kết nối các tuyến, điểm đến du lịch...; Vũ Văn Đông (2020) đã nêu các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa; Nguyễn Văn Lư (2018) nêu bật mối quan hệ văn hóa với du lịch, văn hóa là nguồn lực quan trọng chủ yếu để phát triển du lịch bền vững; Trần Quốc Toàn (2018) đã nêu rõ vai trò của văn hóa trong đổi mới sáng tạo, đồng thời văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho phát triển. Phạm Thị Thùy Linh (2020) nêu bật vai trò của du lịch thông minh. Hoàng Lâm (2020), nhấn mạnh trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa của nền kinh tế số, xã hội số, để du lịch phát triển toàn diện, bền vững tất yếu ngành du lịch phải thực hiện chuyển đổi số.

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Trang Anh (2023) chỉ ra mối quan hệ giữa công nghiệp văn hóa với phát triển du lịch, trong đó văn hóa là hạt nhân, với bản sắc độc đáo, sắc màu đa dạng, phong phú...

Các bài viết, các công trình nêu trên đã góp phần làm sáng tỏ vai trò của văn hóa trong phát triển du lịch; mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế; vai trò, sự đóng góp của kinh tế du lịch đối với nền kinh tế Việt Nam; mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa và du lịch; chiến lược phát triển ngành công nghiệp văn hóa trong chiến lược phát triển du lịch; khai thác giá trị văn hóa tạo thêm sung lực cho phát triển kinh tế du lịch; chuyển đổi số để phát triển du lịch; đồng thời các bài viết cũng cho thấy những bất cập, hạn chế và nhận diện về tiềm năng, dư địa phát triển du lịch văn hóa... Đây sẽ là gợi mở quan trọng để tác giả tham khảo, kế thừa trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp quan sát. Các số liệu, tư liệu được hệ thống hóa, phân tích nhằm đánh giá thực trạng phát triển du lịch văn hóa, nhận diện những tiềm năng chưa được khai thác, đưa ra các giải pháp phát triển du lịch văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Một số khái niệm

Văn hóa: Đến nay, có rất nhiều khái niệm khác nhau về văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có khái niệm về văn hóa như sau: Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.

Du lịch: Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (United Nations World Tourism Organization - UNWTO), du lịch bao gồm tất cả các hoạt động của cá nhân đi, đến và lưu lại ngoài vị trí nơi ở thường xuyên trong thời gian không dài (hơn 1 năm) với những mục đích khác nhau, ngoại trừ mục đích kiếm tiền hàng ngày (UNWTO, 2021). Tại Điểm 1, Điều 3, Luật Du lịch có ghi “Du lịch

là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”.

Du lịch văn hóa: Tại Điểm 17, Điều 3, Luật Du lịch, đề cập về du lịch văn hóa: “Là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác giá trị văn hóa, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tôn vinh giá trị văn hóa mới của nhân loại” (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017)

4.2. Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển du lịch, du lịch văn hóa

Bàn về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá, Đảng ta khẳng định: “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Văn hóa hướng đích tới giá trị nhân văn, vì hạnh phúc và ấm no của con người và sự thịnh vượng, văn minh của quốc gia, đây cũng chính là mục tiêu của phát triển đất nước nói chung và phát triển kinh tế - xã hội nói riêng. Thực tiễn đã cho thấy sự hiện diện của văn hóa trong lĩnh vực kinh tế ngày càng sâu rộng, với vai trò là nguồn lực tiềm năng rất lớn cho sự phát triển kinh tế, văn hóa đã, đang tham gia điều tiết, thúc đẩy phát triển kinh tế ở rất nhiều phương diện. Để văn hóa trở thành “động lực đột phá” cho sự phát triển kinh tế, cần thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về vai trò, tầm quan trọng của văn hóa trong phát triển đất nước nói chung, phát triển kinh tế, phát triển du lịch văn hóa nói riêng.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08/NQ-TW đã xác định mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác”. Theo đó nhiệm vụ thời gian tới “Phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể tham gia vào phát triển du lịch mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam, đa sắc màu văn hóa địa phương, vùng miền; đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa trong đó coi trọng du lịch văn hóa” (Chính phủ, 2023). Thể chế hóa quan điểm chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 với các chỉ tiêu cụ thể: “Du lịch thực

sự là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững; với mục tiêu, nhiệm vụ: Tổng thu từ khách du lịch: Đạt 3.100-3.200 nghìn tỷ đồng (tương đương 130-135 tỷ USD), tăng trưởng bình quân 11-12%/năm; đóng góp trực tiếp vào GDP đạt 15-17%; tạo ra khoảng 8,5 triệu việc làm, trong đó có khoảng 3 triệu việc làm trực tiếp, tăng trưởng bình quân 8-9%/năm; về khách du lịch: Phấn đấu đón được ít nhất 50 triệu lượt khách quốc tế và 160 triệu lượt khách nội địa; duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân về khách quốc tế từ 8-10%/năm và khách nội địa từ 5-6%/năm” (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

Năm 2025 và những năm tiếp theo, nước ta tập trung triển khai quyết liệt thực hiện “Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, Đề án “Chiến lược marketing du lịch Việt Nam”, Đề án “Ứng dụng công nghệ 4.0 để phát triển du lịch thông minh”, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030. Trước mắt tập trung thực hiện các đề án phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa vùng dân tộc thiểu số.

4.3. Mối quan hệ giữa phát triển văn hóa với phát triển du lịch

Hiện nay, có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ hữu cơ giữa văn hóa và du lịch. Các nghiên cứu đã chỉ ra: Văn hóa tạo ra sức hấp dẫn mạnh mẽ cho du lịch; văn hóa vật thể, phi vật thể là tài nguyên, tài sản, nguồn lực, là tiềm năng để phát triển du lịch. Văn hóa kết hợp với du lịch sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh so sánh đặc biệt cho cả hai, “văn hóa và du lịch có mối quan hệ cộng sinh cùng phát triển”. Thực hiện đồng bộ cho phát triển bền vững du lịch, cần quan tâm bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết toàn diện những vấn đề xã hội “Phát triển du lịch bền vững; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên; giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội” (Bộ Chính trị, 2017). Không vì mục tiêu phát triển kinh tế mà coi nhẹ việc đầu tư cho phát triển văn hóa xã hội. Văn hóa là nguồn lực phát triển, là sức

mạnh mẽ của dân tộc, đất nước phải giàu lên từ văn hóa, mạnh lên từ văn hóa và được nhân lên khi thực hiện đi cùng với hoạt động du lịch. Đây là phương thức, là động lực, là con đường rất nhiều quốc gia trên thế giới đang hướng đến đầu tư và phát triển. Chiến lược phát triển du lịch cũng đã nêu rõ “Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử, truyền thống của dân tộc; tập trung khai thác thế mạnh ẩm thực đa dạng, đặc sắc của các vùng, miền để hình thành sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt, có lợi thế cạnh tranh, góp phần tạo dựng thương hiệu nổi bật của du lịch Việt Nam” (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bởi nó tạo ra yếu tố nội sinh đặc biệt, tác động rất lớn đến năng lực phát triển của quốc gia. Đối với du lịch, văn hóa tạo nội lực mạnh mẽ cho phát triển. Văn hóa và du lịch có mối quan hệ khăng khít, tác động tương hỗ tạo nên sức mạnh cạnh tranh, tính hấp dẫn và sự phát triển bền vững của du lịch. Văn hóa ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của sản phẩm du lịch, vì nó thể hiện rõ sự độc đáo riêng với yếu tố văn hóa tộc người, yếu tố văn hóa vùng miền. Đây là nét tươi mới của thị trường du lịch toàn cầu hiện nay. Du lịch là một phương thức tối ưu, hiệu quả để nâng cao giá trị văn hóa và mang lại nguồn lợi kinh tế góp phần bảo tồn, duy trì, phát triển các di sản văn hóa, kiến tạo cho các sản phẩm văn hóa, thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo. Do vậy rất cần “Phát triển, làm mới loại hình, dịch vụ du lịch đa dạng, độc đáo trên cơ sở tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, gắn với phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc như du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch MICE, du lịch golf, du lịch chữa bệnh, du lịch ẩm thực...” (Chính phủ, 2023). Đồng thời, đặc biệt coi trọng “Gắn phát triển du lịch văn hóa với trải nghiệm đời sống cộng đồng để nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo” (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

So với nhiều quốc gia trên thế giới, công nghiệp văn hóa của Việt Nam còn khá mới mẻ, đang hình thành và từng bước phát triển. Trong những năm gần đây, sản phẩm từ ngành công nghiệp văn hóa đã tạo nên hiệu ứng tích cực cho

ngành du lịch, là đòn bẩy hiệu quả để thúc đẩy du lịch phát triển. Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm phát triển công nghiệp văn hóa của các nước trên thế giới. Thực tế đã chứng minh, du lịch văn hóa là bộ phận cấu thành các ngành công nghiệp văn hóa, mặt khác còn là cơ sở là tiền đề tạo ra nguồn lực quan trọng giúp bảo tồn, duy trì, phát huy giá trị văn hóa một cách sâu rộng bền vững, khẳng định vai trò, vị thế của ngành công nghiệp văn hóa trong mối liên kết chặt chẽ với du lịch. Do vậy, cần có nhiều cơ chế chính sách phù hợp khơi thông năng lực đổi mới sáng tạo của các tổ chức, cá nhân. Để du lịch văn hóa trở thành bộ phận không thể tách rời công nghiệp văn hóa, yếu tố tiên quyết là phải có những sản phẩm du lịch sáng tạo mang đến trải nghiệm đặc sắc, độc đáo khác biệt cho đối tượng du khách. Nhân tố để tạo ra khác biệt này chính là khai thác những yếu tố văn hóa mang tính bản sắc, đặc trưng của vùng miền, địa phương, điểm đến. Tiềm năng du lịch văn hóa của Việt Nam là rất lớn, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu du lịch văn hóa của du khách đang có xu hướng ngày càng tăng. Bài toán đặt ra là phải đa dạng sản phẩm theo từng nhóm đối tượng: nhóm du khách trẻ, du khách trung tuổi, nhóm du khách cao tuổi. Một số quốc gia già hóa dân số như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản đang hướng đến “Phát triển du lịch tóc bạc”, đây sẽ là kinh nghiệm cho Việt Nam học tập, đồng thời cũng là cơ hội cho chúng ta đón bắt cơ hội phát triển du lịch văn hóa của nước ta.

Trong những năm gần đây, du lịch văn hóa không ngừng phát triển, làm thay đổi căn bản ngành du lịch, theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định vị thế du lịch Việt Nam trên trường quốc tế, từng bước nâng cao tỷ trọng kinh tế du lịch trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, khẳng định vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển. Do vậy, việc phát triển kinh tế du lịch sẽ góp phần tạo thêm sung lực mới, là điểm tăng trưởng mới và là nhân tố phát triển mới của nền kinh tế Việt Nam. Văn hóa và du lịch có mối liên hệ chặt chẽ mang tính cộng sinh hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát triển. Du lịch phải dựa vào văn hóa để hình thành và phát triển những sản phẩm độc đáo, tạo sự hấp dẫn, thu hút cho du khách. Cùng với đó, văn hóa được quảng bá rộng rãi, bảo tồn, duy trì phát triển ngày càng tốt hơn, thông qua các hoạt động du lịch.

4.4. Giải pháp phát triển du lịch văn hóa trở

thành ngành kinh tế quan trọng của nền kinh tế Việt Nam

4.4.1. Đổi mới cơ chế chính sách phát triển du lịch văn hóa

Trong thời gian tới cần thực hiện tốt nhiệm vụ: “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp; có cơ chế, chính sách phù hợp và đột phá để phát triển du lịch thành kinh tế mũi nhọn... Ban hành cơ chế, chính sách huy động tối đa nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch theo định hướng cơ cấu lại ngành Du lịch” (Bộ Chính trị, 2017). Đây mạnh đổi mới cơ chế chính sách phát triển văn hóa, phát triển du lịch văn hóa, chuyển đổi số trong ngành du lịch. Có cơ chế chính sách huy động mọi nguồn lực (ngân sách Nhà nước, nước ngoài, tư nhân...) cho đầu tư phát triển du lịch văn hóa, đầu tư hạ tầng phục vụ cho chuyển đổi số du lịch văn hóa. Từng bước phát triển công nghiệp văn hóa, góp phần phát triển du lịch văn hóa.

Ngành Du lịch cần thường xuyên mở các lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý du lịch ở các địa phương và các doanh nghiệp du lịch nhằm nâng cao năng lực tiếp cận và khai thác ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển du lịch. Mặt khác, cần có chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm thích ứng tốt với xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra rất mạnh mẽ hiện nay. Trên thực tế chúng ta đang thiếu nguồn nhân lực có chất lượng trong quản lý, điều hành, vận hành hoạt động ngành du lịch, nhất là nhân lực sử dụng thành thạo công nghệ, nhân lực ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số.

4.4.2. Xây dựng, nhân rộng mô hình du lịch thông minh, du lịch trách nhiệm

Ngày nay, các nước trên thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng chủ yếu là công nghệ số, phát triển mạng Internet kết nối vạn vật được ứng dụng vào mọi đời sống xã hội, trong đó có ngành du lịch và từ đó xuất hiện khái niệm “du lịch thông minh”. Phát triển du lịch thông minh (Smart tourism) được xây dựng dựa trên nền tảng công nghệ số hóa, hệ thống công nghệ thông tin đường truyền Internet. Khi có một lượng dữ liệu lớn về thông tin các điểm đến du lịch, khách hàng có thể dễ dàng lựa chọn cách thức du lịch phù hợp với mình và trải nghiệm với những hình thức du lịch thú vị, nâng cao chất lượng sản phẩm của ngành Du lịch. Du lịch thông minh sẽ

tăng sức hấp dẫn cho các sản phẩm du lịch, nâng cao hiệu quả trong việc quảng bá tiếp thị sản phẩm của du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng, góp phần thay đổi cách tiếp cận và sự cảm nhận của du khách.

Xây dựng bộ tiêu chí du lịch trách nhiệm. Liên kết, kết nối và xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa thân thiện với môi trường, theo hướng kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn: Di chuyên, vận chuyên khách du lịch bằng phương tiện ô tô, tàu thuyền... thân thiện, gắn với bảo vệ môi trường; sử dụng bát đĩa, muôi, thìa, đũa, ghế ngồi... phục vụ du khách du lịch làm bằng tre, gỗ, giấy, vật liệu thân thiện với môi trường; nói không với đồ dùng bằng nhựa, túi li lông...

Tuyên truyền sâu rộng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch nhằm nâng cao kiến thức về phát triển du lịch bền vững, hướng đến mục tiêu: tăng cường hiệu quả kinh tế - xã hội; góp phần bảo tồn, duy trì, phát triển các giá trị văn hóa; bảo vệ môi trường tự nhiên; sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội.

4.4.3. Xúc tiến quảng bá phát triển du lịch văn hóa gắn với chuyển đổi số

“Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản, du lịch tâm linh. Liên kết xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa với các nước ASEAN, đẩy mạnh liên kết vùng, địa phương; Chú trọng phối hợp liên ngành trong việc quản lý, khai thác và phát huy một cách phù hợp các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; Xúc tiến, quảng bá rộng rãi sản phẩm du lịch văn hóa trong và ngoài nước; Tập trung thu hút khách du lịch văn hóa có khả năng chi trả cao và lưu trú dài ngày; Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách du lịch” (Thủ tướng Chính phủ, 2016). Đồng thời cấu trúc lại ngành du lịch ở tất cả các khâu, bắt đầu từ khâu xúc tiến quảng bá, nâng cao nhận thức về “lối sống xanh”, bảo vệ môi trường sống, môi trường tự nhiên, xây dựng hệ sinh thái cộng đồng phát triển du lịch bền vững. “Nhà nước cần xây dựng và ban hành “Bộ tiêu chí du lịch xanh”, trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch vận dụng trong quá trình đầu tư, quy hoạch và kinh doanh. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để công nhận sản phẩm du lịch xanh như “tour xanh”, “khách sạn xanh”, “nhà hàng xanh”, “khu nghỉ

dưỡng xanh”...” (Đính, 2021).

Công việc số hóa được xem là nhiệm vụ trọng tâm rất cấp thiết của lưu trữ, lưu truyền di sản văn hóa, di tích lịch sử. Đó là việc chuyển đổi thông tin từ các tư liệu, dữ liệu, hình ảnh truyền thống sang phương thức lưu trữ bằng thiết bị hiện đại: cơ sở dữ liệu số, sản phẩm 3D, bảo vật 3D, website, email, ảnh kỹ thuật số, phim, DVD, MP3, ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR), giúp công tác quản lý, bảo quản được tốt hơn trước mối đe dọa xuống cấp của các di tích lịch sử, văn hóa. Tăng cường khả năng truy cập, sử dụng thông tin về di sản từ xa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu nghiên cứu, học tập và du lịch; giúp cho việc tìm hiểu di tích, di sản một cách linh hoạt, nhanh chóng, hiệu quả. Thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cả nước hiện nay có 188 Bảo tàng, bao gồm 128 Bảo tàng công lập và 60 Bảo tàng ngoài công lập. Các Bảo tàng đang lưu giữ trên 4 triệu hiện vật, trong đó có nhiều hiện vật quý giá về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, mỹ thuật... Nhiều hiện vật quý, độc nhất vô nhị, mang giá trị lịch sử to lớn đã được và đang được số hóa toàn bộ.

Việc ứng dụng công nghệ số giúp nhiều Bảo tàng thay đổi diện mạo cũng như cách tiếp cận công chúng, nhất là cho hoạt động du lịch: Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam ứng dụng công nghệ tương tác sử dụng trong trưng bày và thuyết minh tham quan, hoạt động giáo dục trải nghiệm tại Bảo tàng. Bảo tàng Quảng Ninh đã sử dụng công nghệ quét Laser 3D, quét mã QR hiện vật và trưng bày, triển lãm online, thuyết minh tự động bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài phục vụ khách tham quan, trải nghiệm. Bảo tàng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia ứng dụng công nghệ số cho trưng bày “Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam”. Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam triển khai tour 3D “Chiến thắng Hà Nội 12 ngày đêm”...

5. Bàn luận

Văn hóa có vai trò quan trọng trong phát triển du lịch; mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch là mối quan hệ biện chứng tác động qua lại với nhau; du lịch văn hóa có tầm quan trọng trong quá trình phát triển của ngành du lịch. Qua tìm hiểu nghiên cứu, tác giả nhận thấy về cơ chế chính sách cho phát triển công nghiệp văn hóa và mối liên kết giữa phát triển công nghiệp văn hóa với phát triển du lịch văn hóa trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang chuyển sang nền kinh tế số, hiện nay đang gặp khó

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

khẩn nhất định, nhất là các chính sách thuộc hành lang pháp lý phát triển.

So với nhiều quốc gia khác trên thế giới phát triển công nghiệp văn hóa của nước ta đang được hình thành và từng bước phát triển. Ngày 29 tháng 8 năm 2024 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 30/CT-TTg về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam. Chỉ thị có nêu “Trong giai đoạn mới, để công nghiệp văn hóa Việt Nam phát nhanh, bền vững, tương xứng với tiềm năng, lợi thế và mang lại giá trị gia tăng kinh tế lớn, góp phần quan trọng phát huy và quảng bá các giá trị tốt đẹp, bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc”, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu “Chủ động rà soát tham mưu trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách cần thiết để hỗ trợ, khuyến khích và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam trong giai đoạn

tới”. Vấn đề đặt ra hiện nay là cần có chính sách đủ mạnh để phát triển du lịch văn hóa, hình thành chuỗi giá trị, gắn kết trong bảo tồn, duy trì, phát triển văn hóa. Đây cũng là cơ sở tiền đề cho phát triển du lịch, trở thành mắt xích chủ yếu, từng bước đưa ngành kinh tế du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của đất nước.

6. Kết luận

Trên cơ sở quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển du lịch văn hóa, bài viết đã đánh giá thực trạng tình hình du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng, phân tích mối quan hệ giữa du lịch văn hóa với phát triển kinh tế, đồng thời đưa ra các giải pháp cho phát triển du lịch và du lịch văn hóa, nhằm tạo sự đột phá trong phát triển du lịch, du lịch văn hóa, đưa du lịch văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng của kinh tế Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Anh, T. (2023). *Thuc day du lich trong moi lien ket cong nghiep van hoa*. Truy cap ngay 8 th hang 7 nam 2024 tu <https://nhandan.vn/thuc-day-du-lich-trong-moi-lien-ket-cong-nghiep-van-hoa-post733656.html>.
- Bo Chinh tri. (2017). Nghi quyet so 08-NQ/TW ngay 16 thang 01 nam 2017 ve *phat trien du lich tro thanh nganh kinh te mui ngon*.
- Chinh phu. (2023). Nghi quyet so 82/NQ-CP ngay 18 thang 5 nam 2023 cua Chinh phu ve *nhiem vu, giai phap chu yeu day nhanh phuc hoi, tang toc phat trien du lich hieu qua, ben vung*.
- Dang Cong san Viet Nam. (1998). *Van kien Hoi nghi lan thu nam BCHTW khoa VIII*. Ha Noi: Nxb Chinh tri Quoc Gia.
- Dinh, N. V. (2021). *Bao ton va phat trien du lich xanh Viet Nam*. Truy cap ngay 6 thang 7 nam 2024 tu <https://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/phat-trien-du-lich-xanh-viet-nam-22974>.
- Dong, V. V. (2020). *Nghien cuu nang cao nang luc canh tranh cua nganh Du lich trong hoi nhap kinh te quoc te*. Truy cap ngay 6 thang 7 nam 2024 tu <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nghien-cuu-nang-cao-nang-luc-canhtranh-cua-nganh-du-lich-trong-hoi-nhap-kinhte-quoc-te-77358.htm>.
- Hung, N. P. (2016). *Van hoa du lich*. Ha Noi: Nxb Dai hoc Quoc gia.
- Lan, H. (2020). *Chuyen doi so de phat trien du lich: Xu huong tat yeu*. Truy cap ngay 8 thang 7 nam 2024 tu: <https://hanoimoi.com.vn/tintuc/Du-lich/981177/chuyen-doi-so-de-phat-trien-du-lich-xu-huong-tat-yeu>.
- Linh, P. T. T. (2020). *Du lich thong minh - Xu huong phat trien tat yeu cua nganh Du lich Viet Nam*. Truy cap ngay 8 thang 7 nam 2024 tu <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/du-lich-thong-minh-xu-huong-phat-trien-tat-yeu-cua-nganh-du-lich-viet-nam-71954.htm>.
- Luu, N. V. (2018). *Van hoa du lich - Nguon luc cot loi de phat trien du lich ben vung*. Truy cap ngay 16 thang 7 nam 2024 tu <http://vtr.org.vn/van-hoa-du-lich-nguon-luc-cot-loi-de-phat-trien-du-lich-ben-vung.html>.
- Minh, H. C. (2000). Tap 3. *Ho Chi Minh toan tap* (431). Ha Noi: Nxb Chinh tri Quoc gia Su that.
- Quoc hoi nuoc Cong hoa xa hoi chu nghia Viet Nam. (2017). Luat so 09/2017/QH14 ngay 19 thang 6 nam 2017 Quoc hoi nuoc Cong hoa xa hoi chu nghia Viet Nam *ban hanh Luat du lich*
- Toan, T. Q. (2018). *Vi tri va vai tro cua van hoa trong doi moi - phat trien: Thuc tien va nhung van de dat ra*. Truy cap ngay 15 thang 7 nam 2024 tu <http://hdll.vn/vi-nghien-cuu---trao-doi/vi-tri-va-vai-tro-cua-van-hoa-trong-doi->

- moi-phat-trien-thuc-tien-va-nhung-van-de-dat-ra.html.
- Thu tuong Chinh phu. (2016). Quyết định số 1755/QĐ- TTg ngày 8 tháng 9 năm 2016 *phê duyệt chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa VN đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*.
- Thu tuong Chinh phu. (2020). Quyết định số 147/QĐ- TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 *phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*.
- UNWTO. (2021). *Tourism and Culture Synergies*. Truy cập 26 tháng 7 năm 2024 từ: <https://www.e-unwto.org/doi/pdf/10.18111/9789284418978>.
- Yen, B. T. H. (2017). *Tuyen diem du lich Viet Nam*. Ha Noi: Nxb Giao duc Viet Nam.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA TRỞ THÀNH NGÀNH KINH TẾ QUAN TRỌNG CỦA KINH TẾ VIỆT NAM

Nguyễn Văn Dũng¹

Lưu Hoàng Thịnh²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: vand39430@gmail.com¹; lhthinh@thanhdowni.edu.vn².

Ngày nhận bài: 18/8/2024; Ngày phản biện: 29/8/2024; Ngày tác giả sửa: 4/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.167>

Tóm tắt: Phát triển du lịch văn hóa là chủ đề nghiên cứu của nhiều nhà khoa học và sự quan tâm của các nhà quản lý. Với chủ đề này, tác giả mong muốn tìm ra lộ trình phát triển phù hợp và nhận diện những tiềm năng của du lịch văn hóa từ đó đề xuất giải pháp phát triển du lịch văn hóa trở thành ngành kinh tế dịch vụ quan trọng. Thực tiễn cho thấy du lịch là ngành kinh tế gắn liền với văn hóa và đời sống xã hội, do vậy cần thiết phải có bước đi thích hợp, việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động phát triển du lịch đang là xu hướng tất yếu. Trong những năm gần đây Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng, theo hướng khai thác tiềm năng thế mạnh và phát triển toàn diện, góp phần đưa du lịch Việt Nam phát triển nhanh hơn, mạnh hơn, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Từ khóa: Phát triển du lịch; Phát triển du lịch văn hóa; Việt Nam.

EDUCATION ON CONSERVATION, PROMOTION OF TRADITIONAL CULTURAL IDENTITY OF ETHNIC MINORITIES IN DAK LAK PROVINCE - CURRENT SITUATION AND PROBLEMS*

Chu Vu Bao Thu¹
Vu Thi Thanh Minh²

¹Hanoi University; ²Thanhdo University

Email: baothu2911@gmail.com¹; vttminh@thanhdowni.edu.vn².

Received: 12/9/2024; Reviewed: 16/9/2024; Revised: 18/9/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.172>

Abstract: *The current context of international integration opens up many opportunities for the country to develop, but that context also poses many challenges for the work of preserving the culture of ethnic minorities. For Dak Lak province, when the traditional cultural values of local ethnic minorities are facing the risk of fading away, the issue of education to preserve the culture of ethnic minorities becomes even more important. In fact, it has raised the responsibility for education to preserve and promote the cultural identity of ethnic minorities for the community and the participation of authorities at all levels. Based on the above meaning, the study analyzes the current status of education to preserve and promote the cultural identity of local ethnic minorities in Dak Lak province over the last period of time. On that basis, it suggests some contents that need attention when implementing education to preserve the traditional culture of local ethnic minorities in the province.*

Keywords: *Local ethnic minorities; Education to preserve and promote traditional cultural identity; Dak Lak Province.*

1. Problem statement

Dak Lak is a province of the Central Highlands with 2,481 villages, merchants, and residential groups, of which 608 are the main residences of local ethnic minorities such as: Gia Rai, Ede, Ba Na, So Dang, Co Ho, Mnong, Raglai, Gie-Trieng, Ma, Chu Ru... This place converges all the natural elements of forests, mountains, rivers and lakes, rapids, along with the diverse cultural identity elements of 49 ethnic groups. However, at present, many cultural values of compatriots are gradually being transformed or transformed in a negative direction. A part of the young class is no longer interested in the traditional cultural values of the nation. Industrial cultural products and imported goods are dominating over traditional cultural products. The effects of the market economy, the effects of foreign cultures also degrade some traditional moral values of ethnic minorities. In the

face of that fact, research on cultural conservation education of ethnic minorities in Dak Lak and pointing out factors to enhance the effectiveness of that conservation education is extremely necessary.

2. Research overview

In many countries around the world, the issue of education to preserve and promote traditional cultural traditions has been paid attention to and focused by all levels of government and academia. In Vietnam, in recent years, author Ngo Quang Dien (1999), "Preserving and promoting national cultural identity: The role of research and education", Ho Chi Minh City Publishing House. Ho Chi Minh has learned about culture, cultural identity, preservation and promotion of national cultural heritage; The role of various types of education in the preservation and development of national culture. Le Cao Thang's doctoral thesis

* *The article is the result of a provincial-level research project: "Building an educational model to preserve and promote traditional cultural identity of ethnic minorities in Dak Lak province", 2022 - 2024*

(2013), "Educational activities of traditional cultural values for students today" (through a survey of some universities in Hanoi), the Vietnam Institute of Culture and Arts has systematized theoretical issues about traditional cultural values of the Vietnamese nation, identified traditional cultural values that need to be educated for students today; assess the current situation of traditional cultural value education for students of universities Study in Hanoi; Propose some solutions to improve the effectiveness of traditional cultural value education activities for students today. In addition, there are some articles such as: "Education of traditional culture for students in the current context" by author Le Huu Ai, 2010; "Educating traditional cultural values for the young generation" by author Le Cao Thang (2010); "Education of traditional culture to create values, national and ethnic stature" by author Dai Khai, Education Magazine of the Times, 2017... The works have clarified a number of theoretical and practical issues about traditional cultural education.

Some research works on conservation and conservation education to promote the traditional culture of local ethnic minorities in Dak Lak have mentioned policies and educational models to preserve and promote traditional culture of ethnic minorities on the spot in Dak Lak. Notably, the work of author Pham Ngoc Dai (2016), "Preserving and promoting the cultural values of local ethnic minorities in Dak Lak province and some arising problems", the Central Highlands Journal of Social Science discussed the conservation and promotion of cultural values of local ethnic minorities through specific policies such as: promulgating a project to preserve and promote gong cultural heritage in the periods 2007-2010; 2012-2015; 2016-2020; group Organize classes to teach how to play gongs for the younger generation; organize competitions for gong cultural festivals, folk songs, folk dances; associate gong music with tourism, honoring folk artisans. Trung Thi Thu Thuy, Pham Thi Trung (2020), "The role of cultural subjects in preserving and promoting the traditional culture of the Central Highlands - Perspective from general education", Vietnam Education Science Magazine

discussed the role of high schools in "Building people to develop culture".

Although there are not many direct research works on educational activities to preserve and promote traditional culture of local ethnic minorities in Dak Lak province, the works have also mentioned the position and role of education to preserve and promote the cultural identity of ethnic minorities in the area. These research results are important materials for the author to inherit in this study.

3. Research method

The article uses qualitative research methods, analyzes and synthesizes research results on education to preserve traditional cultural values of local ethnic minorities in Dak Lak by previous authors. At the same time, using the research results, with the survey and survey data (quantitative research) of the topic "Building an educational model to preserve and promote the traditional cultural identity of local ethnic minorities in Dak Lak province" to analyze the current situation of education to preserve traditional cultural values of local ethnic minorities in Dak Lak. On that basis, identify the issues raised in education to preserve traditional cultural values of local ethnic minorities in Dak Lak.

4. Research content

4.1 The current situation of education to preserve and promote cultural identity values of ethnic minorities in Dak Lak, recently

For thousands of years, the traditional cultural values of ethnic minorities in Dak Lak province have been deeply rooted and rooted in the spiritual and material life of compatriots. Those are the long songs of Dam San, Xinh Nha...; traditional craft village products: brocade weaving, wicker, sculpture; special festivals and unique customs; echoing sounds of gongs, stone instruments, musical instruments made from materials of mountains and forests; lyrics, dances. The whole province currently has 43 physical cultural heritages. The Ministry of Culture, Sports and Tourism has also recognized 3 national intangible cultural heritages: The epic of the Ede people; The longevity celebration of the M'ngong people (Lak district); Rhyming words of the Ede people (Cu

M'gar district). In particular, Dak Lak province is located in the Central Highlands Gong Cultural Space honored by UNESCO.

Education to preserve and promote the cultural values of local ethnic minorities in the ethnic community in Dak Lak province aims to provide compatriots, including ethnic minority students, with basic knowledge and understanding of the traditional cultural capital of ethnic groups in the homeland. Ethnic culture education helps local ethnic minority communities form and develop skills to approach, exploit knowledge and traditional cultural capital of the locality, of the local minority ethnic community to learn and apply in current activities as well as in the future. National cultural education will form pure, noble, loving and attached to the community for compatriots, contributing to educating them with a new human personality. Education to preserve and promote the cultural values of ethnic minorities expressed in specific contents such as:

First: Educate compatriots about the good traditions of the Vietnamese ethnic community, about the cultural identity of ethnic minorities; educate the attitude of respect for national culture, step by step forming national pride, confident attitude for ethnic minorities when introducing the cultural values of their nation to other ethnic groups.

Second: Educate cultural behaviors that are "in line with the living environment, with natural landscapes and cultural landscapes. Educate

Table 1: The meaning of education to preserve and promote the traditional cultural identity of local ethnic minorities

| Content | Quantity | % |
|---|----------|------|
| Enhance the understanding of traditional culture | 137 | 80,6 |
| Strengthen national consciousness, love for the homeland and the country | 118 | 69,4 |
| Forming, developing the right awareness, attitude and feelings, practicing basic skills in preserving and promoting traditional cultural values | 142 | 83,5 |
| Awaken and promote the creativity of ethnic minorities on the spot | 112 | 65,9 |
| Improve and enhance the spiritual life of local ethnic minorities | 103 | 60,6 |
| Build a healthy cultural environment to develop and perfect personality | 98 | 57,6 |
| Conserving and promoting endogenous resources, motivation for socio-economic development | 108 | 63,5 |

Source: Analysis of survey results of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic "Building an educational model to preserve and promote traditional cultural identity of local ethnic minorities in Dak Lak province".

Table 2: The level of education to preserve the culture of ethnic minorities in the community

| Traditional culture | Education level | | | | | |
|-----------------------------|-----------------|------|-----------|------|----------|------|
| | Regular | | Sometimes | | Never | |
| | Quantity | % | Quantity | % | Quantity | % |
| Housing | 88 | 51,8 | 77 | 45,3 | 5 | 2,9 |
| Clothing | 98 | 57,6 | 70 | 41,2 | 2 | 1,2 |
| Cuisine | 111 | 65,3 | 58 | 34,1 | 1 | 0,6 |
| Musical instruments | 54 | 31,8 | 107 | 62,9 | 9 | 5,3 |
| Traditional occupations | 43 | 25,3 | 114 | 67,1 | 13 | 7,6 |
| Language, writing | 78 | 45,9 | 79 | 46,5 | 13 | 7,6 |
| Community festivals | 56 | 32,9 | 103 | 60,6 | 11 | 6,5 |
| Family rituals | 66 | 38,8 | 92 | 54,1 | 12 | 7,1 |
| Folk literature and arts | 37 | 21,8 | 114 | 67,1 | 19 | 11,2 |
| Local traditional knowledge | 44 | 25,9 | 107 | 62,9 | 19 | 11,2 |
| Customs and practices | 89 | 52,4 | 68 | 40,0 | 13 | 7,6 |
| Beliefs and religions | 78 | 45,9 | 77 | 45,3 | 15 | 8,8 |

Source: Analysis of survey results, investigation of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic.

The results of the analysis of the survey form showed that: 79,4% (135/170 votes) said that in the families of local ethnic minorities, they often and regularly educate the traditional culture of their ethnic group. 88,2% (150/170 votes) affirmed that schools in the area all conduct traditional cultural education of local ethnic minorities for students.

Table 3: Educational content to preserve and promote traditional cultural values

| Content | Quantity | % |
|--|----------|------|
| Impart traditional cultural values in the family's daily activities | 120 | 70,6 |
| Propaganda, education on information and communication media | 120 | 70,6 |
| Participate in classes to teach some traditional cultural values | 111 | 65,3 |
| Preserve and promote traditional values in building a new cultural life | 43 | 25,3 |
| Join Clubs, gong teams, mass arts teams | 102 | 60,0 |
| Preservation of traditional crafts, traditional craft villages | 103 | 60,6 |
| Maintain and implement customs, traditions, traditional festivals, cultural activities in the family and community | 121 | 71,2 |
| Other opinions: | | |
| + Education through local programs at the secondary school level | | |
| + Organize educational activities after class, experience, activities under the flag | | |

Source: Analysis of survey results, investigation of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic.

22,4% (38/170) of officials said that the educational content of cultural preservation in schools in the area was very suitable; 63,5% (108/170) of the opinion that the educational content was appropriate. Similarly, when answering about the form of education, it is 21,8% (37/170) and 61,8% (105/170); Regarding educational measures, the same number is 19,4% (33/170) and 62,4% (106/170). The number of opinions that it is not suitable accounts for a small percentage in 3 contents is 4,7%; 5,9% and 7,1%. The above results show that schools in the area have used a lot of educational content for students to effectively preserve the culture of ethnic minorities on the spot.

Table 4: Forms of education to preserve traditional cultural values of local ethnic groups

| Form | Level | | | | | |
|---|----------|------|-----------|------|----------|------|
| | Regular | | Sometimes | | Never | |
| | Quantity | % | Quantity | % | Quantity | % |
| Teaching | 94 | 55,3 | 61 | 35,9 | 15 | 8,8 |
| Extracurricular talk | 42 | 24,7 | 100 | 58,8 | 28 | 16,5 |
| Competition to learn about ethnic culture | 45 | 26,5 | 97 | 57,1 | 28 | 16,5 |
| Establishing a club | 40 | 23,5 | 75 | 44,1 | 5 | 32,4 |
| Organizing ethnic games | 50 | 29,4 | 96 | 56,5 | 24 | 14,1 |
| Cultural, art and sports festivals | 68 | 40,0 | 89 | 52,4 | 13 | 7,6 |
| Organizing field trips | 30 | 17,6 | 107 | 62,9 | 33 | 19,4 |
| Organize Organizing fun learning festivals about ethnic culture | 37 | 21,8 | 106 | 62,4 | 27 | 15,9 |
| Living and learning about cultural traditions | 49 | 28,8 | 93 | 54,7 | 28 | 16,5 |

Source: Analysis of survey results, investigation of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic.

The results show that schools have flexibly used many educational methods such as bringing the content of cultural conservation of local ethnic minorities integrated into the lectures is the most frequent 55,3% (94/170 opinions), of which the form of organizing actual tours is probably the least organized due to many reasons (17,6%; 30/170 votes), 78,8% (134/170) opinion that reputable people in the ethnic minority community have a very important role in education to preserve the culture of ethnic groups.

Since 2016, the People's Council of Dak Lak province has issued Resolution No. 05/2016/NQ-HDND on preserving and promoting gong culture in the period 2016 - 2020. "Accordingly, the province has distributed 151 sets of gongs and 283 traditional costumes to the village community and students of some schools in the area. The organization of teaching gongs for young people, students and students. Collaborate with the National Institute of Culture and Art of Vietnam to open epic teaching classes and epic singing art. Organizing demonstrations and rituals of some traditional ceremonies and festivals: Offering water, offering rain bridges, connecting brothers of the Ede people; new rice offering ceremony, offering of the M'ngong people; organizing gong cultural festivals, gong performances associated with rituals and ceremonies of ethnic minorities. Many brocade weaving clubs of Ede and M'ngong people in Ale A trade, Ea Tam ward; Ako Dhong

merchant, Tan Loi ward; Tang Bong merchant, Ea Kao commune and Ea Bong merchant, CuEbur commune, Buon Ma Thuot city have cooperated with tourism companies to organize production, create new tourism products such as visiting craft villages" (Lien, 2021).

Implementing Plan No. 13/2022/KH-UBND of the Provincial Committee for Ethnic Groups on the implementation of protecting and promoting the value of national intangible cultural heritage in the province in the period of 2023 - 2025, the province has opened teaching classes on cultural heritages. At the same time, build and organize the operation of point models on promoting the value of national intangible cultural heritage associated with community tourism development. "In 2022, the whole province organizes 13 classes to teach gong beating. Within the framework of Project 6 of the national target program, the Department of Culture, Sports and Tourism organizes a training program to preserve and promote traditional cultural values of ethnic minorities in the place associated with tourism development for officials doing cultural work; organize a teaching and practice class on handmade pottery of the M'ngong ethnic group in Yang Tao commune (Lak district); open instructions and teaching on gongs, folk dance and musical instruments. Ethnic groups in Ea H'leo, Krong Búk, Lak districts of the province; organize training, dissemination, legal education classes on the construction and implementation of

incense and conventions in ethnic minority areas; open an instruction and teaching class on traditional brocade weaving of the Ede people..." (Dak Lak Department of Culture, Sports and Tourism, 2023).

Over the years, the province's Education sector has strongly implemented traditional cultural transmission activities to ethnic minority students. Ethnic Minorities Boarding Upper Secondary School - Ethnic Minorities Boarding Lower Secondary School in Krong Bong district has always maintained that students wear traditional costumes two days/week, on anniversaries, major holidays and this is considered a criterion for evaluating emulation between classes. From the school year 2021 - 2022 to now, the school has replaced mid-hour exercises with folk dances. Over the past 20 years, the University has effectively maintained a young gong team with 7 members. From 2018 to now, the school has begun to introduce Ede into teaching for students in grades 6 and 7. At the same time, orientation for teachers to study the characteristics of customs, costumes, culinary culture, some typical festivals of local ethnic groups to integrate and integrate into the teaching content of learning subjects... (Mai, 2024). Ethnic Boarding High School - Lak District Junior High School established a young gong club. At the beginning of each school year, ethnic boarding high school - Cu Mgar junior high school (Cu Mgar district, Dak Lak province) at the

beginning of each school year develops a plan to organize extracurricular activities according to themes and themes such as: Performances, introductions of costumes and cuisines of each ethnic group, a club of folk songs, folk dances, traditional musical instruments of some ethnic minorities. Trang Lang Ethnic Boarding High School (Buon Ma Thuot city, Dak Lak province) regularly organizes many programs, exercise movements, sports, folk games, cultural exchange festivals, extracurricular activities on heritage, traditional culture of ethnic groups. (Dung, 2024).

When asked about the evaluation of educational activities to preserve and promote traditional culture of ethnic minorities in the area, many opinions of leaders at all levels under the scope of research of the topic "Building an educational model to preserve and promote traditional cultural identity of local ethnic minorities in Dak Lak province" have affirmed that the forms and contents of education are very good and good. Particularly, the criterion "Establishing Clubs, traditional cultural education models" the number of bad answers accounted for 42,4%. In this content, when the topic asks for the opinions of 400 people, 52,5% of opinions (210/400 votes) say that their children do not participate in these cultural clubs. This is the content that needs to be invested in organizing when educating traditional cultural preservation for ethnic minorities in Dak Lak province.

Table 5: Evaluation of educational activities to preserve and promote traditional culture of local ethnic minorities

| Traditional culture | Level | | | | | |
|--|-----------|------|----------|------|--------------|------|
| | Very good | | Good | | Not good yet | |
| | Quantity | % | Quantity | % | Quantity | % |
| <i>Issue and implement specific policies to preserve and promote traditional cultural values</i> | 55 | 32,4 | 100 | 58,8 | 15 | 8,8 |
| <i>Propaganda and education on media and communications</i> | 51 | 30,0 | 100 | 58,8 | 19 | 11,2 |
| <i>Organize classes to teach some typical traditional cultural values</i> | 29 | 17,1 | 104 | 61,2 | 37 | 21,8 |
| <i>Associate the preservation and promotion of traditional values with the construction of a new cultural life</i> | 38 | 22,4 | 111 | 65,3 | 21 | 12,4 |
| <i>Restore, preserve, restore and promote cultural heritages</i> | 24 | 14,1 | 102 | 60,0 | 44 | 25,9 |

| Traditional culture | Level | | | | | |
|---|-----------|------|----------|------|--------------|------|
| | Very good | | Good | | Not good yet | |
| | Quantity | % | Quantity | % | Quantity | % |
| <i>Preserve traditional crafts and traditional craft villages</i> | 28 | 16,5 | 86 | 50,6 | 56 | 32,9 |
| <i>Establish clubs and models of traditional cultural education</i> | 21 | 12,4 | 77 | 45,3 | 72 | 42,4 |
| <i>Organize traditional festivals and cultural festivals of ethnic minorities</i> | 22 | 12,9 | 97 | 57,1 | 51 | 30,0 |
| <i>Analysis of survey results, investigation of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic</i> | 36 | 21,2 | 107 | 62,9 | 27 | 15,9 |
| <i>Other forms and methods</i> | 25 | 14,7 | 101 | 59,4 | 44 | 25,9 |
| | | | | | | |

Source: Analysis of survey results, investigation of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic.

4.2 Difficulties and limitations of education to preserve and promote traditional cultural values of ethnic minorities in Dak Lak.

However, over the years, the education of preserving and promoting the cultural identity value of ethnic minorities residing in the province has still faced many difficulties and limitations. In the community of boarding ethnic minorities today, there are still many people who do not understand the culture of ethnic minorities, some people do not speak ethnic minority languages (especially young people), the number of elderly people who are not fluent in Mandarin is still very large, so they are very limited in performing

educational tasks. Besides, many cultural values are distorted and difficult to restore. The artisans who hold those traditional cultural knowledge are getting older and older; the young class is not interested in traditional cultural values, so the education to preserve the traditional cultural values of ethnic minorities on the spot is not highly effective. In schools, ethnic cultural content is implemented, integrated teaching or implemented in the form of organizing activities, but there are many limitations from the development of programs, documents to the implementation of education.

Table 6: Difficulties of education to preserve traditional culture of local ethnic minorities in Dak Lak

| Content | Quantity | % |
|--|----------|------|
| Lack of preachers | 138 | 81,2 |
| Lack of cultural environment | 82 | 48,2 |
| Lack of funds | 105 | 61,8 |
| Not supported by family and relatives | 39 | 22,9 |
| Agencies, leaders, Authorities and departments have not paid attention | 34 | 20,0 |
| Content, form, and educational methods still have many inadequacies | 78 | 45,9 |
| Needs, hobbies, lifestyles have changed a lot | 106 | 62,4 |

Source: Analysis of survey results, investigation of 170 votes for commune, district and provincial officials on the topic.

The opinion "lack of instructors" accounts for a high rate of 81,2% (138/170 opinions). The content of needs, interests, lifestyles that have changed a lot also account for a high vote rate (62,4%). This is a major obstacle to the

conservation and education of traditional cultural values of ethnic minorities in Dak Lak.

5. Discussion

The reality of education to preserve and promote traditional cultural values of local ethnic

minorities in Dak Lak, in recent times, has raised the following issues that need to be addressed:

5.1 Group of issues on the implementation of cultural conservation policies of ethnic minorities

First of all, it is necessary to pay attention to conducting a general inventory of traditional cultural capital of local ethnic minorities. This total inventory needs to be meticulous instead of following the model of commonly seen anthropological works. Strengthen the teaching of ethnic minority languages from primary school and above. At the same time, allowing and guiding compatriots to restore and practice traditional forms of summer festivals according to old traditions, absolutely no "directing or staging" or "theatricalization".

In the context of many changes in life, the culture of ethnic minorities has a continuous exchange and transformation, in addition to collecting, researching and preserving and preserving elements at risk of becoming a future (ancient stories, love songs, ancient languages, etc.), it is very necessary to study in depth the elements of traditional culture and art such as music, dance, literature, fine art decoration, etc. to serve the exploitation, preservation and promotion in contemporary life. From the research results, it will contribute to proposing valid opinions to managers and cultural planners in setting out policies for the conservation and promotion of ethnic culture. It is an issue related to the preservation and promotion of what and how to preserve and promote traditional cultural elements such as customs, religions and beliefs, folk performing arts, folk knowledge,...

The implementation of policies in general and policies for the conservation and development of ethnic culture in particular require thorough research and close adherence to the reality of each ethnic group in each specific area. In the content of the projects, there should be an item on collecting and researching traditional cultures of ethnic minorities, including printing and publications (books, photos, videotapes, etc.). These cultural research and collection products need to be distributed to ethnic boarding high schools, semi-boarding ethnic high schools, especially provincial ethnic boarding high

schools, village and merchant cultural schools.

5.2 Group of issues on improving the effectiveness of education to preserve and promote the value of cultural identity of local ethnic minorities, in the context of current international integration.

- The issue of improving the effectiveness of conservation education to promote the value of cultural identity of local ethnic minorities in the multicultural education environment at all levels (preschool, primary school, lower secondary school, upper secondary school, ethnic minorities boarding high schools, ethnic minorities semi-boarding high schools, vocational schools, universities in the area, in the context of current international integration such as: Building a strong pedagogical collective with a cultural tradition, responsible for preserving and developing the value of national cultural identity, responsible for educating cultural identity values for ethnic minority students on the spot; Innovating the content, method and form of organizing educational activities on cultural identity values of ethnic minorities, in the multicultural educational environment in schools; Ensuring the conditions of material and financial facilities for educational activities to preserve and promote the value of the unique cultural identity of local ethnic minorities in the multicultural education environment in schools.

- The issue of improving the effectiveness of conservation education to promote the value of cultural identity of local ethnic minorities of local leaders and of the population community.

- The issue of improving the effectiveness of conservation education to promote the value of cultural identity of local ethnic minorities of subjects belonging to socio-political organizations (women, youth...).

- The issue of improving the effectiveness of conservation education to promote cultural identity values.

- The issue of improving the effectiveness of conservation education to promote the value of cultural identity of local ethnic minorities of tourists.

- The issue of linking and promoting the participation of social forces in education to preserve and promote the value of cultural identity

of ethnic minorities in the province, in the current context.

In particular, focusing on building "Information, education and communication clubs" on preserving and promoting the good traditional cultural values of ethnic groups in villages and merchants and at the same time promoting the roles and responsibilities of the components participating in the construction of the club. Bringing cultural conservation education content into schools, into school levels from kindergarten level and above. At the same time, strengthen cultural preservation education from within the family and outside the community. Diversify types of cultural presentations (not theatrical): through mobile exhibitions, small stages, encourage compositions with the unique characteristics of each local ethnic minority community. The interesting thing here is to build a safe, healthy, friendly learning environment in an open direction; build a school culture associated with local culture; integrate, integrate education to preserve and promote cultural identity in teaching subjects; promote teaching through heritage...

6. Conclusion

In the face of the impact of the process of world cultural exchange and integration, the transformation of natural and social conditions, the cultural identity of local ethnic minorities in Dak Lak is in danger. There are fewer and fewer folk artisans and elderly people who have a deep understanding of cultural values... Therefore, the preservation and promotion of the cultural identity of ethnic minorities in the place does not only stop at maintaining a festival or a few individual cultural elements, but also requires a specific and effective solution system, improving the effectiveness of education to preserve the unique cultural values of ethnic minorities in the multi-education environment. Dak Lak province needs to have educational solutions to preserve the culture of local ethnic minorities specifically for each subject and each organization in order to raise awareness for the whole community about the purpose, meaning, importance and ways to preserve the cultural identity of local ethnic minorities in the area, in the context of international integration.

Reference

- Ai, L. H. (2010). Traditional cultural education for students in the current context. *Literature and Art Magazine*.
- Dai, P. N. (2016). Preserving and promoting the cultural values of ethnic minorities in Dak Lak province and some arising problems, *Central Highlands Social Science Journal*, 22.
- Department of Culture, Sports and Tourism of Dak Lak province. (2023) *Report on the results of the implementation of Plan No. 46/KH-UBND dated March 1, 2022 of the Provincial People's Committee on Preservation and promotion of good traditional cultural values of ethnic minorities associated with tourism development in Dak Lak province in 2022 and tasks in 2023*.
- Department of Culture, Sports and Tourism of Dak Lak province. (2023). *Report on the implementation of project 6 under the National Target Program on Socio-economic Development of ethnic minority areas in the period 2021-2030 in Dak Lak province*.
- Dien, N. Q. (1999). *Preserving and promoting national cultural identity: The role of research and education*, Ho Chi Minh city: Publisher Ho Chi Minh city.
- Dung, N. (2024). *The ethnic minority students join hands to preserve traditional cultural identity*. Retrieved 1 August 2024 from <https://cadn.com.vn/hoc-sinh-dan-toc-thieu-so-chung-tay-bao-ton-ban-sac-van-hoa-truyen-thong-post290905.html>.
- Khai, D. (2017). Traditional cultural education creates values, national and national stature, *Times Education Magazine*.
- Lien, P. (2021). *Dak Lak: Preserving and promoting the value of ethnic culture*. Retrieved 1 August 2024 from <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/dak-lak-bao-ton-phat-huy-gia-tri-van-hoa-dan-toc-587281.html>.
- Mai, T. (2024). *Preserving national cultural identity in schools*. Retrieved 1 August 2024 from <https://baodaklak.vn/van-hoa-du-lich->

- van-hoc-nghe-thuat/202405/giu-gin-ban-sac-van-hoa-dan-toc-trong-truong-hoc-560222b/.
- Thang, L. C. (2010). Education of traditional cultural values for the young generation, *Literature and Art Magazine*, 309, 31-34.
- Thang, L. C. (2013). *Educational activities of traditional cultural values for students today (through a survey of some universities in Hanoi)* (Doctoral thesis, Vietnam Institute of Culture and Arts).
- Thuy, T. T. T. & Trung, P. T. (2020). The role of cultural subjects in preserving and promoting the traditional culture of the Central Highlands - Perspective from general education, *Vietnam Journal of Education Science*, 34.

GIÁO DỤC BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ Ở TỈNH ĐẮC LẮK - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA[†]

Chu Vũ Bảo Thu¹

Vũ Thị Thanh Minh²

¹Trường Đại học Hà Nội; ²Trường Đại học Thành Đô

Email: baothu2911@gmail.com¹; vttminh@thanhdowni.edu.vn².

Ngày nhận bài: 12/9/2024; Ngày phản biện: 16/9/2024; Ngày tác giả sửa: 18/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.172>

Tóm tắt: Bối cảnh Hội nhập quốc tế hiện nay mở ra rất nhiều cơ hội cho đất nước phát triển, tuy nhiên bối cảnh đó cũng đặt ra nhiều thách thức cho công tác bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số. Đối với tỉnh Đắk Lắk, khi mà các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ đang đứng trước nguy cơ mai một thì vấn đề giáo dục bảo tồn văn hóa của các dân tộc lại càng trở nên quan trọng. Thực tế đã đặt ra trách nhiệm cho công tác giáo dục bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số đối với cộng đồng và sự vào cuộc của chính quyền các cấp. Xuất phát từ ý nghĩa trên, nghiên cứu phân tích thực trạng công tác giáo dục bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số tại chỗ của tỉnh Đắk Lắk, trong thời gian vừa qua. Trên cơ sở đó, gợi mở một số nội dung cần quan tâm khi thực hiện giáo dục bảo tồn văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số tại chỗ; Giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; Tỉnh Đắk Lắk.

[†] Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp tỉnh: “Xây dựng mô hình giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk”, năm 2022 - 2024

THE TRANSFORMATION OF HERITAGE SITES' CULTURAL IDENTITY IN THE PROCESS OF URBANIZATION: A STUDY OF THE TWO ANCIENT VILLAGES OF LU CAM AND PHU VINH

Son Thanh Tung¹

Nguyen Hoang Ngoc Thanh²; Nguyen Tan Khanh³

^{1, 2, 3}University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Email: tungsr@hcmussh.edu.vn¹; nguyenhoangngocthanh6113@gmail.com²; nguyentankhanh2000.vn@gmail.com³.

Received: 26/8/2024; Reviewed: 31/8/2024; Revised: 9/9/2024; Accepted: 26/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.168>

Abstract: *This article analyzes the transformation of cultural identity in two ancient villages during the urbanisation: Lu Cam and Phu Vinh, in Nha Trang city, Khanh Hoa province. Research results are obtained from qualitative data collection including in-depth interviews and observations. The article shows different results in heritage preservation between the two villages. In one village, the heritage has quickly disappeared, while the cultural identity of the other village is still firmly maintained. The economic-market factors, science and technology, and the community's awareness and solidarity play an important role in preserving the cultural identity of these two villages. The study results recommend that the State should consider the specific context of each heritage site in order to implement appropriate conservation policies.*

Keywords: *Cultural identity; Cultural heritage preservation; Urbanisation; Ancient village.*

1. Đặt vấn đề

Thành phố Nha Trang, trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch và dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa là một trong những thành phố biển có tốc độ đô thị hóa tương đối cao. Đến cuối năm 2023, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là khoảng 63% (Anh, 2023). Quá trình đô thị hóa đã tác động đến đời sống kinh tế và văn hóa của người dân Nha Trang, đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý đô thị. Một trong những thách thức đó là vấn đề bảo tồn các di sản văn hóa.

Đã nhiều công trình nghiên cứu về bản sắc văn hóa tại các cộng đồng dân cư ven biển trên địa bàn thành phố Nha Trang, tuy nhiên những nghiên cứu về văn hóa tại các cộng đồng dân cư sinh sống dọc theo lưu vực sông Cái của thành phố vẫn chưa có nhiều. Bản sắc văn hóa của các cộng đồng này có nét đặc trưng với các làng nghề chuyên sản xuất gốm, đan lát, dệt chiếu và các công trình di tích như các hệ thống đình, miếu và các nhà cổ ven sông.

Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích sự chuyển biến bản sắc văn hóa của hai làng cổ: làng gốm Lư Cẩm và làng Phú Vinh trong quá trình đô thị hóa, đồng thời tìm hiểu các yếu tố

dẫn đến sự chuyển biến. Qua đó gợi mở một số nội dung cần lưu ý khi bảo tồn các di sản văn hóa.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các học giả trên thế giới đã nghiên cứu nhiều về chuyển biến văn hóa đối với các di sản trong đô thị. Nhóm tác giả Tim Heath, Fei Chen, Jing Xie, and Pengyu Chen (2024) trong bài viết "Heritage-led revitalisation in China: identity and modernity in Shenzhen's urban villages" đã phân tích bối cảnh chính sách và những xung đột giữa phát triển và bảo tồn trong khi xem xét những nỗ lực nhằm xây dựng một tương lai bền vững cho các khu đô thị cổ tại Trung Quốc. Đồng quan điểm, nhóm tác giả Francesco Bandarin và Ron van Oers (2012) với công trình nghiên cứu "The historic urban landscape" cũng nghiên cứu mối quan hệ phức tạp giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển đô thị nhằm tìm ra chiến lược bảo tồn di sản, xây dựng đô thị bền vững giàu văn hóa. Trong bài viết "Bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hoá", Phạm Thái Việt (2004) cho thấy tầm quan trọng của bản sắc văn hóa trong bối cảnh đô thị hoá và toàn cầu hoá. Ngoài ra, chuyển biến bản sắc văn hoá cũng là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố xã hội, kinh tế, chính

trị và công nghệ, trong đó có vai trò của điều kiện tự nhiên và vùng lãnh thổ. Trong bài viết “Bản sắc đô thị”, Phạm Thanh Tùng (2018), nhấn mạnh tầm quan trọng của bản sắc đô thị và đưa ra những cảnh báo về nguy cơ mất bản sắc khi văn hoá đô thị trở nên đồng nhất. Tác giả cho rằng đô thị hoá và toàn cầu hoá không những làm thay đổi kiến trúc công trình mà còn cả lối sống, thói quen và giọng nói. Theo Trương Minh Đức (2017), có ba xu hướng chuyển biến văn hóa di sản, đó là: 1/kế thừa và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống trong điều kiện phát triển mới; 2/tiếp biến văn hoá thông qua giao lưu trong nước và hội nhập quốc tế; 3/suy giảm bản sắc văn hoá, đặc biệt là văn hoá phi vật thể.

Khái niệm “Bản sắc văn hóa” được định nghĩa như sau: “Bản sắc văn hóa là yếu tố cốt lõi và đặc trưng riêng biệt của một cộng đồng trong quá trình tồn tại và phát triển, giúp phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Nó biểu hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, bao gồm: cội nguồn, cách tư duy, lối sống, việc xây dựng và bảo vệ đất nước, sự sáng tạo văn hóa, khoa học, nghệ thuật và nhiều lĩnh vực khác. Khái niệm bản sắc có hai mối quan hệ cơ bản: mối quan hệ bên ngoài là những dấu hiệu để phân biệt các cộng đồng với nhau và mối quan hệ bên trong là tính đồng nhất mà mỗi cá thể trong một cộng đồng

cần có” (Tạp Chí Cộng Sản, 2007).

Mối quan hệ bên ngoài có những yếu tố nhận diện như ngôn ngữ, trang phục, lễ hội, kiến trúc, nghệ thuật, di sản và các biểu tượng văn hóa khác. Mối quan hệ bên trong là sự thống nhất về tư duy, lối sống, giá trị và tín ngưỡng.

Mặc dù cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về các di sản văn hóa tại tỉnh Khánh Hòa, nhưng vẫn chưa có một nghiên cứu nào nghiên cứu về sự chuyển biến bản sắc văn hóa trong quá trình đô thị hóa cụ thể tại hai ngôi làng cổ Lư Cẩm và Phú Vinh. Đây chính là cơ sở để nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khung phân tích: Dựa trên những khái niệm về bản sắc văn hóa, điều kiện thực tiễn của hai làng cổ Lư Cẩm và Phú Vinh, nhóm tác giả nhận diện các tiêu chí về “bản sắc văn hóa” bao gồm: hoạt động nghề, sản xuất, kiến trúc cảnh quan, lễ hội, nghệ thuật, lối sống và mối quan hệ cộng đồng. Trong khi đó, các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển biến bản sắc văn hóa của hai ngôi làng này bao gồm: kinh tế - thị trường, khoa học- công nghệ, di dân và các cơ hội kinh tế khác, vấn đề môi trường, nhận thức và sự gắn kết cộng đồng, chính quyền/chính sách. Trên cơ sở đó, khung phân tích của nghiên cứu được thiết kế như sau:



3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phỏng vấn sâu, thu thập dữ liệu thứ cấp và quan sát. Cụ thể, dữ liệu thứ cấp bao gồm các văn bản pháp lý và các công trình nghiên cứu khoa học về chủ đề này. 18 phỏng vấn sâu được thực hiện với các đối tượng

là cán bộ phụ trách văn hóa thông tin cấp phường, người quản lý di tích, du khách và người dân địa phương. Bên cạnh đó, các tác giả tiến hành quan sát các không gian kiến trúc cảnh quan tại hai ngôi làng, các di tích văn hóa bao gồm đình làng, miếu, nhà cổ, không gian chức năng bên trong các di tích, các sản phẩm gốm và câu

đôi bên trong các di tích.

4. Kết quả nghiên cứu.

4.1. Giới thiệu địa bàn nghiên cứu

Làng gồm Lư Cẩm và làng cổ Phú Vinh hình thành từ thế kỷ XIX. Làng gồm Lư Cẩm được nhiều người biết đến với nghề gốm thủ công truyền thống. Đặc điểm ấy được thể hiện qua tên làng: Lư Cẩm tức Lò Gốm. Lư hay lô tiếng Hán nghĩa là lò; Cẩm là ký mã Hán của âm Nôm gốm. Làng gồm Lư Cẩm chuyên sản xuất gạch ngói (xưa có loại gạch ghè ống nổi tiếng) và các vật dụng sinh hoạt như vò, lu, nồi, trà, ấm, chậu, chén, bát, lư cắm nhang, hỏa lò,... từng một thời cung cấp cho toàn khu vực Nha Trang và phụ cận (Huỳnh Lê Chi Hải, 2019). Không chỉ nổi tiếng bởi nghề làm gốm, Lư Cẩm còn là một khu vực có thương mại phát triển. Các hoạt động xoay quanh việc sản xuất gốm đã tạo nên bản sắc văn hoá của làng.

Làng cổ Phú Vinh được ghi nhận lần đầu vào sổ địa bạ của Triều Nguyễn vào năm 1810, nổi tiếng với nhiều nhà cổ có kiến trúc truyền thống và đình làng thờ Đại tướng Trịnh Phong, người lãnh đạo phong trào Cần Vương (Trích bản phỏng vấn sâu số 11 - Bác Nguyễn Xuân Hải, chủ nhà cổ tại làng Phú Vinh). Làng Phú Vinh còn duy trì những giá trị văn hoá nổi bật xoay quanh những nghi lễ như cúng đình, miếu,... nhằm tưởng nhớ các vị thần, các vị anh hùng có công với dân tộc và ông bà, tổ tiên. Dân làng Phú Vinh từ bao đời chủ yếu sinh sống bằng nghề trồng lúa nước và hoa màu.

4.2. Sự chuyển biến bản sắc văn hóa của các ngôi làng cổ trong quá trình đô thị hóa

4.2.1. Làng gốm Lư Cẩm

Hoạt động nghề: Nghề gốm đã từng phát triển và mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân trong làng. Đến năm 2017, nghề gốm có sự suy giảm nghiêm trọng. Vì vậy, vào năm 2019 chính quyền địa phương có kế hoạch phát triển du lịch khai thác nét văn hóa làng nghề gốm nhằm duy trì nghề truyền thống này và nhờ đó hoạt động làng nghề có chút khởi sắc. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã làm cho hoạt động du lịch ngưng lại và nghề gốm thủ công hoàn toàn biến mất. Hiện nay, tất cả các lò gốm đã bị phá huỷ. Một số nghệ nhân có tâm huyết đã nỗ lực truyền nghề cho thế hệ trẻ, tuy nhiên, hoạt động này chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn. Nhiều nghệ nhân đã

rời làng đi đến vùng khác sinh sống.

Kiến trúc-cảnh quan: Hiện nay cảnh quan làng nghề đã biến đổi nhanh chóng. Nếu trước 2017, có khoảng 20 lò nung gốm tọa lạc ven sông thì giờ đây không gian ven sông được thay thế bằng các quán ăn và nhà hàng. Mảng xanh trong làng giờ đây bị thay thế bằng các công trình xây dựng. Rất ít nhà còn giữ khoảng sân chung.

Trước đây, sản phẩm gốm gắn liền với kiến trúc nhà ở của người dân địa phương. Các vật liệu như gạch thẻ, ngói âm dương, hủ ghè, những sản phẩm đặc thù của làng, được sử dụng để xây nhà. Bên cạnh đó, các sản phẩm gốm còn được sử dụng cho các công năng khác như đựng gia vị hay thực phẩm. Tuy nhiên, hiện nay, chỉ còn một vài ngôi nhà trong làng vẫn còn giữ lại các vật liệu gốm cổ nhưng bị che lấp do lớp vữa và sơn bên ngoài: “Cái gạch trước đây mát hơn, bây giờ nhà xây gạch ống, nó trống rỗng, nóng kinh”). (Trích bản phỏng vấn sâu số 13 - bác Lê Văn Triết, nghệ nhân với truyền thống 4 đời làm gốm Lư Cẩm). Các công trình đền miếu cũng đã xuống cấp trầm trọng, nhưng không được hỗ trợ sửa chữa. Ban quản lý phải tự bỏ tiền ra để sửa chữa khi có sự cố.

Lễ hội: Lễ hội “Xuân Thu nhị kỳ” được tổ chức tại đình làng hàng năm vào tháng 3 và tháng 8 âm lịch. Đại lễ Kỳ An được tổ chức ba năm một lần với quy mô lớn và trang trọng. Tuy số lượng người tham gia vào các dịp lễ hội của làng không nhiều như các địa phương khác, nhưng vẫn ổn định theo thời gian. Nghi thức trong các lễ hội vẫn được duy trì nhưng với quy mô không lớn. Hoạt động cúng tế vẫn tuân thủ theo các nghi thức truyền thống như là có văn sớ và trang phục áo dài. Người cử hành nghi lễ là người có uy tín và được dân làng lựa chọn: “Dân làng cử ra người chủ trì nghi lễ, phải là người hiểu biết, lớn tuổi, sống trong một gia đình đàng hoàng....Người đó phải là người gương mẫu trong gia đình” (Trích bản phỏng vấn sâu số 15 - chú Chín Sinh, quản lý đình Lư Cẩm).

Nghệ thuật trang trí di tích: Nếu trước đây, tại những di tích trong làng như đình, chùa, miếu, chữ Hán-Nôm thường được sử dụng trong văn sớ và trên bề mặt các công trình thì hiện nay, sau quá trình trùng tu, câu đối trước đình được viết bằng cả chữ Hán-Nôm, phiên âm chữ quốc ngữ. Ngay trong văn sớ khi cúng cũng có phiên âm

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

chữ quốc ngữ để những người chủ trì nghi lễ có thể đọc được.

Âm nhạc: Hát bội, nghệ thuật văn hoá truyền thống thịnh hành tại khu vực miền Trung, vẫn được biểu diễn trong các dịp lễ lớn như đại lễ Kỳ An. Buổi diễn hát bội tại các dịp lễ hội trong làng có quy mô vừa phải và diễn viên hát thường không phải là dân địa phương mà được thuê từ các nơi khác. Những người theo đuổi loại hình nghệ thuật này tại làng giờ đây không còn nữa. Giới thanh niên trong làng hiện nay có xu hướng thưởng thức âm nhạc hiện đại và không còn mặn mà với âm nhạc truyền thống.

Mối quan hệ cộng đồng: Mối quan hệ này đã không còn gắn kết. Có thể do tính chất đặc thù của nghề gốm, người dân có khuynh hướng làm việc riêng lẻ. Sự gắn kết cộng đồng chỉ được thể hiện khi có biến cố nào đó xảy ra: “Trong sản xuất thì mạnh ai nấy làm... không có đưng gì đến nhau hết. Nhưng mà khi anh gặp khó khăn tôi sẵn sàng giúp” (Trích bản phỏng vấn sâu số 05 - Nữ cán bộ UBND phường Ngọc Hiệp).

4.2.2. Làng cổ Phú Vinh

Hoạt động nghề: Từ xưa người làng Phú Vinh chủ yếu canh tác nông nghiệp như trồng lúa nước và các loại cây nông nghiệp khác. Hiện tại, các khu vực canh tác nông nghiệp chỉ còn tập trung ở vùng lõi của làng và dọc sông Cái. Các loại hình kinh doanh như nhà hàng, quán cà phê, spa, nhà thuốc, tiệm tạp hóa... đã xuất hiện nhiều trong làng.

Kiến trúc cảnh quan: Cảnh quan trong làng đã thay đổi nhiều. Đất sản xuất nông nghiệp đã thu hẹp trong khi đất xây dựng và hệ thống cơ sở hạ tầng đã phát triển. Tuy nhiên, kiến trúc và kết cấu chính của các công trình “đình, miếu và nhà thờ tộc họ” vẫn được giữ gìn, dù người dân đã sử dụng các vật liệu hiện đại để trùng tu. Các họa tiết trang trí các đình, miếu và chùa vẫn mang đậm nét kiến trúc truyền thống miền Trung. Các cảnh quan xung quanh không bị xâm phạm.

Trong khi đó, các nhà cổ dân gian lại chịu tác động mạnh mẽ của tiến trình đô thị hóa. Nhiều người dân đã phá dỡ nhà cũ để xây dựng nhà phố, nhà ống hiện đại hoặc công trình đã xuống cấp. Bên cạnh đó, điều tích cực là một số người dân nhận thức được giá trị của kiến trúc xưa và chủ động bảo tồn với các hình thức kinh doanh du lịch.

Lễ hội: Các lễ hội truyền thống vẫn diễn ra, chủ yếu vào mùa xuân và mùa thu. Lễ hội tại Phú Vinh như một bảo tàng sống phản ánh đầy đủ các nghi thức tế tự và hoạt động sinh hoạt cộng đồng. Các lễ hội đặc sắc có thể kể đến như lễ Tế Xuân Kỳ An Đình Phú Vinh, lễ Tế Xuân - Thu nhị kỳ miếu Cổ Chi, các ngày rằm, lễ Phật Đản, lễ Vu Lan tại chùa Bửu Liên, chùa Long Thọ và chùa Thiên Phú. Các lễ hội này thu hút rất nhiều người dân và du khách đến viếng thăm.

Âm nhạc: Hát bội vẫn là nghệ thuật trình diễn chủ đạo trong kỳ lễ hội. Các đoàn hát được mời từ Bình Định và Phú Yên đến trình diễn trong khuôn viên đình và miếu. Các buổi biểu diễn này thu hút rất đông người dân đến xem. “Nói chung, hồi đó tụi chị còn trẻ, ba, bốn năm một lần có hát Bội là tụi chị đi coi thôi. Mà coi đông lắm nha, không có chỗ đâu, mà cái đình nó lớn lắm. Người ta hát 3-4 ngày vậy á... vui lắm. Cũng mới năm vừa rồi cũng mới hát xong” (Trích bản phỏng vấn sâu số 03 - người dân thôn Phú Vinh).

Nghệ thuật trang trí di tích: Các di tích gồm đình, miếu, chùa và các ngôi nhà cổ vẫn còn lưu giữ các bức đại tự, hoành phi và câu đối. Tuy nhiên, hiện nay, rất ít người có thể hiểu được ý nghĩa của các di vật này: “Chú cũng chịu khó nghiên cứu mấy năm trời mà chú vẫn không hiểu hết người ta muốn nói cái gì. Chữ nó khó hiểu lắm, tượng hình nó nói một đường mình phải hiểu một lẽ. Ấn ý bên trong nó là một cái nghĩa khác. Cái thâm ý của người xưa nó khó nói lắm, nó sâu xa lắm” (Trích bản phỏng vấn sâu số 12 - chú Tuấn, Ban quản lý đình Phú Vinh). Một số cư dân Phú Vinh còn biết làm thơ tự do. Nội dung thơ xoay quanh cuộc sống thường ngày. Tuy nhiên, giờ đây chỉ còn ít cụ cao niên còn nhớ.

Phong tục truyền thống: Các nghi thức như đám cưới, đám tang và đám giỗ đều được đơn giản hóa. Tuy nhiên, các nghi thức tế tự, thờ cúng vẫn không thay đổi, thậm chí còn trang trọng và quy mô hơn trước. Các lễ nghi này được thực hiện từ xa xưa theo chỉ dụ của triều đình Huế. Các cụ ngày nay chỉ việc thực hiện theo đúng nghi thức và giữ nét trang trọng hợp với công sức và đóng góp của người dân trong làng.

Sự gắn kết cộng đồng: Cư dân trong làng vẫn thể hiện sự gắn bó qua các hoạt động chung tay trùng tu các công trình văn hóa và tổ chức các lễ

hội truyền thống. Sự gắn kết còn thể hiện qua tấm lòng của người dân trong làng dành cho nhau trong những giây phút hoạn nạn, tang thương: “Khi người dân qua đời, Ban quản lý miếu có trách nhiệm mang cờ, trống, áo dài dâng hoàng đi đến cúng và đưa người mất lên đường một cách nghiêm túc” (Trích bản phỏng vấn sâu số 02 - chú Trần Thảo, Ban quản lý miếu Cổ Chi).

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt trong sự chuyên biến bản sắc văn hóa của hai ngôi làng cổ. Trong khi làng gốm Lư Cẩm dần phai nhạt các nét văn hóa, nhất là kỹ năng nghề cũng như kiến trúc và cảnh quan, làng cổ Phú Vinh lại duy trì và phát triển bản sắc văn hóa của làng theo thời gian.

4.3. Các yếu tố dẫn đến sự chuyển biến bản sắc văn hóa

4.3.1. Làng gốm Lư Cẩm

Hoạt động sản xuất gốm tại làng Lư Cẩm đã hoàn toàn biến mất dù chính quyền địa phương cũng đã có một số nỗ lực để duy trì. Các yếu tố sau đây đã tác động đến làng nghề Lư Cẩm.

Khoa học - công nghệ: Quy trình sản xuất gốm của làng vẫn dựa trên các kỹ thuật truyền thống. Người dân thiếu sự sáng tạo để đổi mới công nghệ và điều này đã làm cho các sản phẩm gốm truyền thống không thể cạnh tranh với các sản phẩm hiện đại mới xuất hiện trên thị trường, có thẩm mỹ, độ chính xác và độ bền tốt hơn. Bên cạnh đó, chi phí nhân công và nguyên liệu cao làm giá thành sản phẩm tăng và càng khó cạnh tranh, trong khi lợi nhuận thu được càng thấp. Tất cả điều này làm cho sản xuất gốm không còn là phương án kinh tế tối ưu đối với người dân.

Di dân và cơ hội kinh tế: Quá trình đô thị hóa nhanh kéo theo sự thay đổi cơ cấu ngành nghề. Người dân có nhiều sự lựa chọn nghề nghiệp với thu nhập cao hơn. Nhiều người chọn rời làng để đi tìm việc làm trong các khu công nghiệp hoặc các đô thị lớn, gây ra sự thiếu hụt lao động kế thừa trong ngành sản xuất gốm.

Thị trường: Người tiêu dùng ngày nay không còn ưa chuộng các sản phẩm bấp lờ truyền thống mà chuyển sang dùng các sản phẩm hiện đại hơn. Do vậy, sản phẩm bấp lờ truyền thống dần dần trở nên khó bán.

Vấn đề môi trường: Hoạt động sản xuất gốm tạo ra khí thải độc hại cho môi trường và do đó các lò nung không đảm bảo các chỉ tiêu về môi

trường dần dần bị phá hủy. Bên cạnh đó, các công trình nhà ở xưa cũ xuống cấp trong làng cũng được chính quyền khuyến khích tháo dỡ để đạt chuẩn đô thị.

Nhận thức bảo tồn di sản văn hóa của cộng đồng: Người dân trong làng thờ ơ, không trân trọng và mong muốn bảo tồn nghề gốm của làng. Họ xem nghề gốm như một phương tiện sinh kế chứ không quan tâm đến giá trị văn hoá và lịch sử của nghề: “Có gì đâu mà tự hào. Tiền lò, tiền đất giờ nhiều quá. Ta bán mà bị phá giá vậy thì mình nghỉ”. (Trích bản phỏng vấn sâu số 13 - bác Lê Văn Triết, nghệ nhân với truyền thống 4 đời làm gốm Lư Cẩm). Ngay cả Ban quản lý di tích của làng cũng chỉ mong muốn duy trì di tích đình Lư Cẩm chứ không muốn duy trì nghề gốm. Ngay cả khi chính quyền kết hợp với công ty du lịch để duy trì nghề gốm thì người dân cũng không hợp tác: “Chính quyền địa phương cũng rất nhiều lần vận động rồi... nhưng đa phần người dân không mặn mà. Người ta nói thời gian mà đầu tư vào sản xuất gốm thì người ta làm được cái gì đó khác....Có thôi lữa, có đam mê đi nữa thì cũng không thắng được yếu tố kinh tế” (Trích bản phỏng vấn sâu số 05 - nữ cán bộ UBND phường Ngọc Hiệp).

Sự gắn kết cộng đồng: Sự gắn kết trong cộng đồng ngày càng lỏng lẻo do nhiều người đã rời làng đi làm ăn xa và có nhiều người nhập cư từ nơi khác đến: “Dân cũ chỉ còn một phần mười. Hồi xưa người ta đối với nhau thân thiện lắm. Đi đâu con cháu của ai là người ta nhìn thấy biết liền. Chứ như giờ là không biết luôn”. (Trích bản phỏng vấn sâu số 15 - chú Chín Sinh, quản lý đình Lư Cẩm). Do đó, người dân không mặn mà bảo tồn di sản.

Sự truyền nghề: Nhiều nghệ nhân gốm ở Lư Cẩm già yếu trong khi các kỹ năng và bí quyết trong nghề gốm không được ghi chép lại. Các nghệ nhân cũng không thực sự mặn mà truyền nghề cho thế hệ trẻ. Một số ít nghệ nhân còn tâm huyết với nghề nhưng lại không có nguồn lực để tổ chức truyền nghề.

4.3.2. Làng Phú Vinh

Trong một bức tranh khác, ngôi làng cổ này phân nào vẫn duy trì được nét văn hóa xưa. Các yếu tố tạo ra sự chuyển đổi được nhận diện như sau:

Sự phát triển kinh tế: Quá trình đô thị hóa đã

thúc đẩy hệ thống cơ sở hạ tầng của làng Phú Vinh phát triển, kéo theo sự phát triển của các hoạt động kinh doanh, dịch vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống. Mức sống của người dân trở nên cao hơn và điều đó cũng tác động tích cực đến công tác bảo tồn di sản của làng. Giờ đây, người dân có nguồn lực để trùng tu các di sản và tổ chức các lễ hội truyền thống: “Người ta cúng nhiều hơn, mới tổ chức được nhiều hoạt động. Bà con người ta cúng mấy trăm ngàn đến mấy triệu luôn... người ta cũng cúng 6 - 5 con heo gì đó...” (Trích bản phỏng vấn sâu số 09 - bác Nguyễn Văn Phước, chủ nhà cổ làng Phú Vinh).

Truyền thông du lịch: Truyền thông đã làm cho nhiều người biết đến làng cổ Phú Vinh, từ đó hình thành các tour du lịch đưa du khách trong và ngoài nước đến tham quan. Nhờ vậy mà các chủ nhà cổ có nguồn kinh phí để tu bổ và bảo tồn di tích: “Nhà cổ tiếp khách từ trong và ngoài nước mà nhiều nhất là khách du lịch của tàu Viễn Đông. Tàu đó đến vào tầm tháng 9 đến tháng 2 dương lịch. Mùa đó thì lượng khách một lần đến phải hàng trăm trở lên” (Trích bản phỏng vấn sâu số 08 - chú Nguyễn Xuân Khanh, chủ nhà cổ làng Phú Vinh). Tuy nhiên, các tour du lịch mang tính chất khép kín nên chưa mang lại lợi ích kinh tế cho người dân địa phương: “Trong mỗi chuyến đi, bên công ty du lịch đã cung cấp hết các dịch vụ ăn uống rồi, có kế hoạch đi đâu, ăn ở đâu và nghỉ ở đâu, không có ghé mua sản phẩm lưu niệm của bà con trong làng” (Trích bản phỏng vấn sâu số 02 - chú Trần Thảo, Ban quản lý miếu Cổ Chi).

Hoàn cảnh kinh tế gia đình: Đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc bảo tồn di sản nhà cổ. “Khi con cái lớn lên, lấy vợ gả chồng, cũng phải chia cho nó miếng đất làm của hồi môn. Nếu lúc đó không có tiền thì phải bán đất, chia đất cho nó, mỗi đứa một chút thành ra hết trơn. Còn cái nhà cũ biết làm sao? Mình phải bán nhà luôn rồi về ở với nó. Vậy là không còn nhà cổ nữa luôn, nói thì đáng buồn và tiếc nhưng cũng phải hiểu cho người ta là vì con cái, vì cuộc sống mà”- (Trích bản phỏng vấn sâu số 02 - chú Trần Thảo, Ban quản lý miếu Cổ Chi).

Nhận thức trân trọng và bảo tồn di sản văn hóa của cộng đồng: Người dân làng Phú Vinh có niềm tin và sự trân trọng giá trị của di sản văn hóa truyền thống: “Bà con tin tưởng, coi đây là

chỗ dựa cầu bình an, một năm sung túc và sức khỏe dồi dào. Ai cũng gắn bó với miếu, tới dịp lễ là về miếu phụ giúp làm lễ, nếu không về được thì ủng hộ từ xa” (Trích bản phỏng vấn sâu số 02 - chú Trần Thảo, Ban quản lý miếu Cổ Chi). Các lễ hội truyền thống đã trở nên một nét văn hóa không thể thiếu trong cộng đồng: “Nghe trống lên, nghe thông báo tới ngày tế thần là người ta không đến không có được. Nó truyền từ trong máu từ xưa rồi. Nếu chú không đi, chú cảm thấy có lỗi với cha mình, với ông nội mình, với ông bà ngày xưa. Nó trở thành một thói quen thôi thúc... cảm giác nơi chôn nhau cắt rốn...” (Trích bản phỏng vấn sâu số 12 - chú Tuấn, Ban quản lý đình Phú Vinh). Từ ý thức giữ gìn nét văn hóa truyền thống, người dân sẵn sàng chung tay đóng góp cho công tác bảo tồn: “Người ta hỗ trợ bao nhiêu thì mình cũng hỗ trợ bấy nhiêu từ lòng hiếu tâm của mình để xây cho cái làng văn hóa của mình tốt hơn” (Trích bản phỏng vấn sâu số 03 - chị Nguyễn Thị Huệ, người dân làng Phú Vinh). Một kỳ lễ hội tiếp đón từ 1900 đến 2100 người: “Bà con biết gần tới lễ là ủng hộ tiền, nếu không thì cũng bỏ sức phụ nấu đủ thứ; mỗi người một chút một chút vậy mà xong cái lễ ai cũng vui vẻ”, (Trích bản phỏng vấn sâu số 02 - chú Trần Thảo, Ban quản lý miếu Cổ Chi). Các hoạt động trùng tu, sửa chữa được Ban quản lý các di tích thực hiện bài bản và minh bạch với sự chung tay từ cộng đồng.

Sự gắn kết cộng đồng: Đình, miếu và các lễ hội là nơi gắn kết bà con lại với nhau. “Nơi đây, bà con đến cúng kiếng, chào hỏi nhau. Lúc lễ hội không khí còn vui hơn nữa; cúng tế xong rồi là đãi mấy mâm, bà con tham gia vui quá trời” (Trích bản phỏng vấn sâu số 10 - bác Trần Thị Mạnh Ly, người dân thôn Phú Vinh).

Sự lan tỏa cho thế hệ sau: Bản sắc văn hóa được truyền dạy cho thế hệ trẻ một cách âm thầm, nhưng bền bỉ. Các bậc cao niên trong làng đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt kinh nghiệm và kỹ năng cho các thế hệ sau. Mặc dù có khoảng cách thế hệ về lối sống, nhưng những nét tinh túy của văn hóa truyền thống vẫn được trao truyền: “Lúc trong lễ tế, ông chánh tế đảo mắt nhìn xem mấy đứa nhỏ làm ra sao.... rót rượu làm sao,.... cắm nhang làm sao cho đúng.... con phải nhìn, rồi nếu con muốn con phải từ từ học.... cứ lạy đi con, mà lạy vậy dần dần con lạy

được.... Về nhà tự tâm mình học, nó thấm dần thấm dần” (Trích bản phỏng vấn sâu số 12 - chú Tuấn, Ban quản lý đình Phú Vinh). Tuy nhiên, khoảng cách thế hệ cũng đặt ra nhiều thách thức: “Thế hệ tụi con với lại chú bây giờ vẫn có một khoảng cách biệt. Cái suy nghĩ của chú nó vẫn còn vương vấp của cái xưa. Tụi con phải đặt mình vào vị trí của người xưa thì mới hiểu được những phong tục này... Tụi con giờ sống hiện đại nè, bận đi làm, suy nghĩ của con không phải suy nghĩ của người đời trước... Bây giờ mấy chú trông chờ nó cứ duy trì được tới chừng nào hay chừng đó” (Trích bản phỏng vấn sâu số 12 - chú Tuấn, Ban quản lý đình Phú Vinh).

5. Bàn luận

Nghiên cứu này không nhằm so sánh hai ngôi làng cổ Lu Cẩm và Phú Vinh vốn khác nhau về bối cảnh sản xuất: một làng chuyên sản xuất gốm thủ công, do đó các hoạt động sống đều xoay quanh lĩnh vực này và một làng sản xuất nông nghiệp. Thay vào đó, nhóm tác giả muốn tìm hiểu sâu vào sự chuyển biến bản sắc văn hóa của từng ngôi làng với hoàn cảnh riêng biệt. Yếu tố thị trường đã làm cho nghề sản xuất gốm biến mất, từ đó ảnh hưởng đến sức sống, sự gắn kết của cộng đồng và ý thức giữ gìn di sản văn hóa truyền thống. Trong khi đó, làng sản xuất nông nghiệp Phú Vinh không chịu sự tác động mặt trái của thị trường mà trái lại, chính quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa đã đem lại cho dân làng một cuộc sống sung túc hơn và nhờ đó họ có thể đóng góp vào việc bảo tồn di sản và duy trì các lễ hội văn hóa truyền thống.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc bảo đảm cho người dân một cuộc sống kinh tế ổn định sẽ góp phần quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống. Bên cạnh đó, việc khơi gợi tinh thần tự hào với bản sắc văn hóa của người dân là cần thiết, cùng với duy trì sự gắn kết cộng đồng. Đối với các di sản đang chịu áp lực lớn và

có nguy cơ mai một nhanh như làng gốm Lu Cẩm, việc can thiệp từ chính quyền với các chính sách bảo tồn cần phải quyết liệt hơn. Việc hỗ trợ người dân trong công tác bảo tồn là rất cần thiết, kết hợp với hoạt động truyền thông trên các nền tảng xã hội như Youtube, Facebook và Tiktok. Việc kết nối họ với thị trường và các tổ chức dân sự chuyên về hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa cần phải được thực hiện mạnh mẽ. Cuối cùng, Nhà nước không thể có một chính sách hay giải pháp đồng nhất đối với những di sản có bối cảnh đặc thù và đang gặp phải những vấn đề khó khăn khác nhau.

6. Kết luận

Nhìn chung, cả hai làng đã xây dựng bản sắc văn hóa gắn liền với đời sống và lịch sử của mình. Tuy nhiên, có thể thấy 2 bức tranh khác nhau về sự chuyển biến và bảo tồn hai bản sắc văn hóa đó trong quá trình đô thị hóa. Một ngôi làng thiếu gắn kết cộng đồng và ý thức bảo tồn di sản và do đó nét văn hoá chủ đạo của làng đã dần mai một. Một ngôi làng vẫn giữ gìn được bản sắc truyền thống với ý thức bảo tồn di sản và sự gắn kết cộng đồng rất mạnh mẽ. Yếu tố thị trường và khoa học-công nghệ đã nhấn chìm làng gốm Lu Cẩm khi sản phẩm truyền thống của làng không thể cạnh tranh với các sản phẩm hiện đại trên thị trường. Chính sự thất bại trên lĩnh vực kinh tế đã tác động đến ý thức bảo tồn di sản của người dân. Các chính sách bảo tồn di sản văn hóa kết hợp với du lịch và chính sách truyền nghề của Nhà nước không đủ để vực dậy làng nghề này. Trong khi đó, làng cổ Phú Vinh với truyền thống sản xuất nông nghiệp, không chịu áp lực từ thị trường mà cộng hưởng với sự phát triển của kinh tế và cơ sở hạ tầng. Từ đó người dân có được cuộc sống sung túc, đoàn kết, chung tay duy trì các phong tục của làng và có ý thức, có niềm tự hào trong bảo tồn các giá trị văn hóa của quê hương.

Tài liệu tham khảo

- Anh, H. (2023). *Khanh Hoa va khat vong vuon tam*. Truy cập ngày 15 tháng 08 năm 2024 từ <https://baokhanhhoa.vn/chinh-tri/giai-bua-liem-vang/202309/khanh-hoa-va-khat-vong-vuon-tam-5f73f16/>.
- Bandarin, F., & Van Oers, R. (2012). *The historic urban landscape: Managing Heritage in an Urban Century*. Truy cập ngày 26 tháng 06 năm 2024 từ <https://doi.org/10.1002/9781119968115>
- Duc, T. M. (2017). Xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. *Khoa học xã hội Việt Nam, số 1-2018*.

- Gonzalez-Torres, M. A., & Fernández-Rivas, A. (2020). *Architecture, urban planning and collective identity: Bilbao as a case study*. *The American Journal of Psycho-analysis*, 80(4), 383-394. Truy cập ngày 26 tháng 06 năm 2024 từ <https://doi.org/10.1057/s11231-020-09265-9>
- Hai, H. L. C. (2019). *Đặc trưng văn hóa trong địa danh tỉnh Khánh Hòa*. *Tap chí Khoa học Đại học Thu Dầu Mót*. Số 4 (43)-2019.
- Heath, T., Chen, F., Xie, J., & Chen, P. (2024). *12: Heritage-led revitalisation in China: identity and modernity in Shenzhen's urban villages*. *Research Handbook on Urban Design*. Truy cập ngày 25 tháng 06 năm 2024 từ <https://doi.org/10.4337/9781800373471.00020>.
- Tap chí Công san (2007). *Bản sắc văn hóa*. Truy cập ngày 25 tháng 06 năm 2024 từ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/8876/ban-sac-van-hoa.aspx>.
- Tung, P. T. (2018). *Bản sắc đô thị*. Truy cập ngày 26 tháng 06 năm 2024 từ <https://kinhtedothi.vn/ban-sac-do-thi.html>.
- Viet, P. T. (2004). *Bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa*. *Triết học*, 159, 33 - 37
- Viet, P. D. (2008). *Bao tồn di sản kiến trúc và đô thị*. Nxb Khoa Học Kỹ Thuật.

SỰ CHUYỂN BIẾN BẢN SẮC VĂN HÓA CỦA CÁC DI SẢN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA: NGHIÊN CỨU HAI LÀNG CỔ LƯ CẨM VÀ PHÚ VINH

Sơn Thanh Tùng¹

[Nguyễn Hoàng Ngọc Thanh²](#); [Nguyễn Tấn Khanh³](#)

^{1, 2, 3}Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: tungsr@hcmussh.edu.vn¹; nguyenhoangngocthanh6113@gmail.com²;

nguyentankhanh2000.vn@gmail.com³.

Ngày nhận bài: 26/8/2024; Ngày phản biện: 31/8/2024; Ngày tác giả sửa: 9/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 26/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.168>

Tóm tắt: Bài viết phân tích về sự chuyển biến bản sắc văn hóa tại hai ngôi làng cổ: Lư Cẩm và Phú Vinh, ở thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Kết quả nghiên cứu có được từ thu thập thông tin định tính bao gồm phỏng vấn sâu, quan sát và nghiên cứu tài liệu thứ cấp. Bài viết cho thấy kết quả khác nhau trong việc bảo tồn di sản giữa hai làng. Ở một ngôi làng, di sản đã mai một nhanh chóng, trong khi bản sắc văn hóa của làng bên kia vẫn được duy trì bền vững. Yếu tố kinh tế-thị trường, khoa học - công nghệ, nhận thức và sự gắn kết cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa của hai làng này. Qua kết quả nghiên cứu bài viết khuyến nghị Nhà nước cần cân nhắc bối cảnh đặc thù riêng của từng di sản để có các chính sách bảo tồn phù hợp.

Từ khóa: Bản sắc văn hóa; Bảo tồn di sản văn hóa; Đô thị hóa; Làng cổ.

ANALYSIS OF THE RELATIONSHIP BETWEEN CLINICAL TESTS IN DIAGNOSIS AND USE OF NEW BIOLOGICAL MEDICINES TO TREAT COMMON PSORIASIS AT CENTRAL DERMATOLOGY HOSPITAL

Nguyen Van Ru

The Vietnam Ngoc Linh Ginseng Development Research Institute

Email: rutsgvcnguyenvan@gmail.com

Received: 6/5/2024; Reviewed: 6/8/2024; Revised: 13/8/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.136>

Abstract: A study analyzing the relationship between paraclinical tests in diagnosis and selection of new biological drugs for the treatment of common psoriasis at the Central Dermatology Hospital. Study has shown that: Determining and analyzing liver enzyme tests, kidney function and blood triglycerides play an important role in monitoring, detecting and stopping or changing traditional systemic drugs. Complete blood count and blood biochemistry tests provide important information for drug selection and assessment of the condition before treatment. Screening tests for tuberculosis, hepatitis B, hepatitis C and HIV are performed fully before using biological drugs. Blood test results reflect 50-100% of treatment effectiveness, and are also the basis for changing to a new treatment direction with biological drugs. QuantiFERON-TB test in groups with negative results is the basis for not needing tuberculosis treatment before using biological drugs. The rate of testing with neutrophils, lymphocytes and monocytes between the group of patients using Secukinumab and the other 2 groups, has a significant difference ($p < 0.05$). This result is also the basis for prioritizing the use of Secukinumab when patients have hematological abnormalities. Furthermore, when it is determined that patients with psoriasis vulgaris have high liver enzymes compared to the general group ($p < 0.05$), biological drug treatment will be selected but Adalimumab should not be used.

Keywords: Common psoriasis; Biological drugs; Paraclinical tests.

1. Đặt vấn đề

Bệnh vẩy nến thông thường (*common psoriasis*) là bệnh da mạn tính thường gặp, chiếm tỷ lệ khoảng 1-3% dân số thế giới, tùy theo quốc gia và chủng tộc. Bệnh tiến triển thành từng đợt xen kẽ những giai đoạn ổn định, dai dẳng suốt đời; gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động, thẩm mỹ và chất lượng cuộc sống của người bệnh. Bệnh vẩy nến hiện nay vẫn là bệnh lý chưa thể chữa khỏi hoàn toàn, tuy nhiên bệnh có thể kiểm soát ổn định nếu người bệnh được chẩn đoán chính xác và điều trị đúng thuốc và đúng mục tiêu. Với mong muốn tìm hiểu tiềm năng của xét nghiệm cận lâm sàng trong quá trình sử dụng thuốc sinh học, chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: Khảo sát vai trò của một số xét nghiệm trước khi chẩn đoán và đánh giá kết quả điều trị bằng thuốc truyền thống và đưa ra lựa chọn sử dụng thuốc mới có nguồn gốc sinh học Secukinumab, Ustekinumab và Adalimumab, áp dụng cho bệnh

nhân vẩy nến thông thường tại bệnh viện da liễu.

2. Tổng quan

Tỷ lệ mắc bệnh ước tính vào khoảng 1-3% dân số thế giới, số lượng khoảng 125 triệu người đang sống chung với bệnh vẩy nến, theo “Báo cáo toàn cầu của WHO về bệnh vẩy nến - Global report on psoriasis”, World Health Organization (2016). Ở Việt Nam, theo số liệu thống kê tại bệnh viện Da liễu trung ương (TW) năm 2010, tỷ lệ bệnh nhân vẩy nến chiếm khoảng 2,2% tổng số bệnh nhân đến khám bệnh. Các biện pháp điều trị toàn thân vẩy nến trung bình, đến nặng, thường dùng thuốc truyền thống bao gồm methotrexate, ciclosporin và acitretin. Trong Hướng dẫn điều trị và chẩn đoán các bệnh da liễu của Bộ Y tế (2015) đã đưa ra các biện pháp điều trị, đã có hiệu quả khác nhau và tuy nhiên tác dụng phụ của thuốc vẫn là vấn đề nan giải trong lâu dài đã được báo cáo. Hiện nay, với sự phát triển mạnh của công nghệ, thuốc sinh học điều trị vẩy nến được cấp

phép ngày càng nhiều. Các thuốc này là lựa chọn thay thế tiềm năng cho các bệnh nhân vẩy nến từ trung bình, đến nặng. Cơ chế của thuốc này thường là ức chế các con đường cytokin nhất định đóng vai trò quan trọng trong cơ chế bệnh sinh của vẩy nến. Thực tế đã có nhiều bằng chứng về hiệu quả của các thuốc này được báo cáo (Bergström et al., 2018). Gần đây, bệnh viện Da liễu TW có nghiên cứu phân tích bởi tác giả Trần Thị Thoan, “Phân tích tình hình sử dụng thuốc điều trị bệnh vẩy nến tại phòng khám chuyên đề, bệnh viện Da liễu Trung ương” bắt đầu sử dụng thuốc sinh học để điều trị bệnh vẩy nến từ năm 2018 (Thoan, 2018). Cơ sở khoa học của các thuốc đã được các tác giả đưa ra trong các tài liệu: Dược thư quốc gia Việt Nam - Bộ Y tế (2021), cơ sở xét nghiệm dựa theo tài liệu Các xét nghiệm thường quy áp dụng trong thực hành lâm sàng, bởi Nguyễn Đạt Anh và Nguyễn Thị Hương (Anh & Hương, 2013) và cơ sở phân tích sự biến đổi của các tình trạng hoá sinh của người bệnh trong tài liệu “Hóa sinh lâm sàng” bởi các tác giả Nguyễn Văn Rur và Phùng Thanh Hương (Rur & Hương, 2018). Bên cạnh tác dụng điều trị, các nghiên cứu như là “Các tác dụng phụ dẫn đến việc ngừng điều trị sinh học cho bệnh vẩy nến trong thực hành lâm sàng: Một nghiên cứu hồi cứu đa trung tâm của Canada”, bởi Whan B. Kim và cộng sự (Kim et al., 2015), Tạp chí của Học viện Hoa Kỳ Da liễu cũng là những minh chứng hết sức thuyết phục. Đối với việc sử dụng thuốc, xác định đối tượng sử dụng phù hợp, lựa chọn thuốc hợp lý cho đến theo dõi hiệu quả điều trị cũng như tác dụng không mong muốn của thuốc là hết sức quan trọng. Để giải quyết các vấn đề này, xét nghiệm cận lâm sàng là một trong các công cụ tiềm năng, hỗ trợ đắc lực cho việc chẩn đoán, chẩn đoán phân biệt và quyết định sử dụng cũng như thay đổi thuốc điều trị hợp lý, tối ưu, đạt hiệu quả cao hơn.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Bệnh án bệnh nhân vẩy nến được quản lý tại bệnh viện Da liễu TW có thời gian bắt đầu theo dõi từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn và không vi phạm tiêu chuẩn loại trừ. Tiêu chuẩn lựa chọn: Bệnh án có đầy đủ thông tin; Bệnh nhân có sử dụng thuốc sinh học (Adalimumab,

Ustekinumab, Secukinumab) và thời gian điều trị ít nhất 12 tháng. Tiêu chuẩn loại trừ: Bệnh án có sử dụng đồng thời các thuốc điều trị vẩy nến toàn thân không phải thuốc sinh học; Bệnh án của bệnh nhân là phụ nữ có thai, cho con bú.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Theo phương pháp hồi cứu, theo dõi dọc bệnh nhân thông qua thu thập thông tin từ hồ sơ bệnh án của bệnh nhân vẩy nến có sử dụng thuốc sinh học. Thời gian nghiên cứu từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020. Địa điểm nghiên cứu tại bệnh viện Da liễu TW.

Các bước thu thập số liệu: Lọc bệnh án của các bệnh nhân bị vẩy nến được quản lý tại bệnh viện Da liễu TW có thời gian bắt đầu theo dõi trong khoảng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thỏa mãn các tiêu chuẩn đã đề ra.

Lấy ra toàn bộ bệnh án của các bệnh nhân có sử dụng thuốc sinh học (Adalimumab, Ustekinumab và Secukinumab)

Theo dõi toàn bộ các bệnh án này để thu thập các dữ liệu về thuốc, kết quả xét nghiệm và tác dụng không mong muốn.

Một số quy ước trong nghiên cứu: Bệnh án trong nghiên cứu là bệnh án nội trú và ngoại trú của bệnh nhân đến khám và điều trị tại bệnh viện Da liễu TW. Mỗi bệnh nhân chỉ có một mã bệnh án trong suốt quá trình điều trị tại bệnh viện. Mỗi bệnh án này gồm các đơn thuốc, kết quả xét nghiệm thường quy được chỉ định thực hiện tương ứng ở mỗi lần tái khám hoặc tái nhập viện.

Các chỉ tiêu nghiên cứu

Kết quả điều trị của người bệnh trước khi dùng thuốc sinh học: tỷ lệ % bệnh nhân không đáp ứng, tỷ lệ % tăng men gan, tỷ lệ % tăng triglyceride máu và tỷ lệ % tăng creatinin máu. Xét nghiệm được thực hiện trước khi dùng thuốc sinh học gồm xét nghiệm và tỷ lệ % bệnh nhân thực hiện. Kết quả xét nghiệm của bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học: tỷ lệ % xét nghiệm bất thường, kết quả xét nghiệm hóa sinh máu và huyết học. Đánh giá sự thay đổi của một số chỉ số hóa sinh trong quá trình điều trị gồm: Tỷ lệ % bệnh nhân có kết quả xét nghiệm bất thường để đưa ra hướng xử lý khác.

Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được mã hóa, nhập liệu và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2016 và SPSS. 26.

Thống kê mô tả: các biến số phân hạng được biểu diễn bằng tỷ lệ %. Các biến số liên tục phân phối chuẩn được biểu thị bằng giá trị trung bình \pm độ lệch chuẩn.

So sánh các giá trị trung bình bằng T-test, so sánh khác biệt về tỷ lệ bằng test khi bình phương.

Tiến trình nghiên cứu

Khảo sát việc sử dụng xét nghiệm sinh hoá để chẩn đoán và điều trị thuốc bệnh vẩy nến thông thường bằng thuốc truyền thống sang thuốc mới sinh học. Phân tích việc sử dụng xét nghiệm để chẩn đoán và kê đơn thuốc dùng Secukinumab, Ustekinumab và Adalimumab cho bệnh nhân vẩy nến thông thường tại bệnh viện Da liễu TW. Đánh giá vai trò các xét nghiệm bệnh nhân được thực hiện trước khi sử dụng thuốc mới sinh học. Phân tích đặc điểm về kết quả xét nghiệm của bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học.

Tiến hành khảo sát bệnh án của các bệnh nhân

Bảng 1. Kết quả điều trị của người bệnh trước khi dùng thuốc sinh học

| Mức độ tăng chỉ số sinh hoá | Methotrexat (n=32) | Acitretin (n=10) | Ciclosporin (n=2) |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Tăng men gan (%) | 37,5 | 40,0 | 50,0 |
| Tăng triglycerid máu (%) | 18,8 | 30,0 | 0 |
| Tăng creatinine máu (%) | 18,8 | 10,0 | 0 |

Nguồn: Số liệu thu thập của nhóm nghiên cứu tại bệnh viện Da liễu TW

Tất cả các bệnh nhân đều được điều trị trước khi sử dụng thuốc sinh học bằng các thuốc hệ thống khác như Methotrexat (32/44), Acitretin (10/44) và Ciclosporin (2/44). Tỷ lệ không đáp ứng với điều trị của người bệnh rất cao, ít nhất là 78,1% ở nhóm bệnh nhân dùng Methotrexat và lên tới 100% ở nhóm dùng Ciclosporin. Bên cạnh vấn đề về hiệu quả điều trị, vấn đề tăng men gan, tăng lipid máu và tăng creatin máu cũng rất phổ

vậy nên thông thường sử dụng thuốc sinh học tại bệnh viện Da liễu TW từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 6 năm 2020, chúng tôi lựa chọn được bệnh án của 44 bệnh nhân thỏa mãn tiêu chí nghiên cứu. Trong đó, 22 bệnh nhân sử dụng Secukinumab (Fraizeron), 10 bệnh nhân sử dụng Adalimumab (Humira) và 12 bệnh nhân sử dụng Ustekinumab (Stelara).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá các xét nghiệm bất thường của người bệnh trong quá trình điều trị bằng các thuốc hệ thống thông thường

Trước khi khám, chuyển dùng thuốc sinh học, các bệnh nhân thường đã được điều trị vẩy nến trước đó bằng các thuốc hệ thống khác như Methotrexat, Acitretin và Ciclosporin. Kết quả xét nghiệm được đánh giá của người bệnh trong quá trình điều trị trước khi dùng thuốc sinh học thể hiện trên bảng 1.

biến ở cả ba nhóm bệnh nhân. Tăng men gan xuất hiện ở nhóm dùng Methotrexat (37,5%) và lên tới 50% ở nhóm dùng Ciclosporin.

4.2. Tỷ lệ các xét nghiệm được thực hiện trước khi dùng thuốc sinh học

Trên 44 bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học, xét nghiệm và tỷ lệ thực hiện được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Tỷ lệ % bệnh nhân thực hiện các xét nghiệm trước khi dùng thuốc sinh học

| Xét nghiệm | Chung | Secukinumab (n=22) % | Ustekinumab (n=12) % | Adalimumab (n=10) % | P _{chung} |
|---------------------------|-------|-------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|
| QuantiFERON-TB | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |
| HbsAg | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |
| HCV Ab | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |
| HIV nhanh | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |
| A. Hóa sinh máu | | | | | |
| Định lượng Acid uric | 43,2 | 50,0 | 50,0 | 20,0 | >0,05 |
| Định lượng Cholesterol tp | 84,1 | 90,9 | 91,7 | 60,0 | >0,05 |

| Xét nghiệm | Chung | Secukinumab (n=22) % | Ustekinumab (n=12) % | Adalimumab (n=10) % | P chung |
|--------------------------------|-------|----------------------|----------------------|---------------------|---------|
| Định lượng Creatinin | 95,5 | 95,5 | 91,7 | 100,0 | >0,05 |
| Định lượng Urê máu | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | >0,05 |
| Đo hoạt độ ALT/AST | 93,2 | 95,5 | 100,0 | 80,0 | >0,05 |
| Định lượng CRP-hs | 43,2 | 22,7 | 75,0 | 50,0 | <0,05 |
| Định lượng Glucose | 95,5 | 95,5 | 91,7 | 100,0 | >0,05 |
| Định lượng triglycerid | 84,1 | 90,9 | 91,7 | 60,0 | >0,05 |
| B. Hóa sinh nước tiểu | | | | | |
| 10 thông số nước tiểu | 79,6 | 77,3 | 83,3 | 80,0 | >0,05 |
| C. Xét nghiệm huyết học | | | | | |
| Tổng phân tích máu | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |

Nguồn: Số liệu thu thập của nhóm nghiên cứu tại bệnh viện Da liễu TW

Trước khi dùng thuốc sinh học, tất cả bệnh nhân đều được sàng lọc lao (QuantiFERON-TB), viêm gan B (HBsAg), viêm gan C (HCV Ab), HIV và xét nghiệm tổng phân tích máu. Các xét nghiệm khác như đo hoạt độ AST/ALT (93,2%), định lượng Glucose máu (95,5%), định lượng Creatinin máu (95,5%), định lượng Triglycerid máu (84,1%) và định lượng Cholesterol toàn phần (84,1%) cũng được thực hiện với tỷ lệ cao. Định lượng CRP-hs được thực hiện ở 43,2%

bệnh nhân, trong đó cao nhất là ở nhóm bệnh nhân sẽ được dùng Ustekinumab (75%), thấp nhất ở nhóm sẽ được dùng Secukinumab (22,7%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

4.3. Phân tích đặc điểm xét nghiệm của bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học

Kết quả xét nghiệm của bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học được trình bày ở bảng 3 và bảng 4.

Bảng 3. Kết quả xét nghiệm trước khi dùng thuốc

| Xét nghiệm | Tham chiếu | Secukinumab (TB ± SD) | Ustekinumab (TB ± SD) | Adalimumab (TB ± SD) | P | |
|--------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------|----------|
| | | | | | Ptc-nhóm | Pnh-nhóm |
| QuantiFERON-TB | (-) | (-) | (-) | (-) | | |
| HbsAg | (-) | 4,5% (+) | (-) | (-) | < 0,05 | |
| HCV Ab | (-) | (-) | (-) | (-) | | |
| HIV nhanh | (-) | (-) | (-) | (-) | | |
| A. Hóa sinh máu | | | | | | |
| Acid uric máu (μmol/L) | 202-420 | 372,00 ± 90,31 | 310,50 ± 169,00 | (-) | >0,05 | >0,05 |
| Cholesterol toàn phần (mmol/L) | <5,2 | 4,70 ± 0,95 | 4,86 ± 0,87 | (-) | >0,05 | >0,05 |
| Creatinin máu (μmol/L) | 44-120 | 72,10 ± 15,95 | 82,96 ± 22,49 | 69,62 ± 12,57 | >0,05 | >0,05 |
| Urê máu (mmol/L) | 2,5-8,3 | 4,80 ± 1,52 | 4,68 ± 1,05 | 4,56 ± 1,50 | >0,05 | >0,05 |
| Hoạt độ ALT (U/L) | <40 | 32,82 ± 33,81 | 24,73 ± 10,37 | 17,53 ± 10,38 | >0,05 | >0,05 |
| Hoạt độ AST | <40 | 30,00 ± 20,14 | 22,21 ± 9,14 | 20,05 ± 4,84 | >0,05 | >0,05 |

| Xét nghiệm | Tham chiếu | Secukinumab (TB ± SD) | Ustekinumab (TB ± SD) | Adalimumab (TB ± SD) | P | |
|--------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------|----------|
| | | | | | Ptc-nhóm | Pnh-nhóm |
| (U/L) | | | | | | |
| CRP-hs máu (mg/L) | 0,5-10 | 5,23 ± 4,08 | 31,32 ± 48,74 | 3,84 ± 3,80 | <0,05 | >0,05 |
| Glucose máu (mmol/L) | 3,9-6,4 | 5,92 ± 1,45 | 5,57 ± 1,04 | 5,71 ± 1,12 | >0,05 | >0,05 |
| Triglyceride máu (mmol/L) | <2,3 | 1,59 ± 0,64 | 2,26 ± 1,94 | 1,97 ± 1,34 | >0,05 | >0,05 |
| B. Xét nghiệm huyết học | | | | | | |
| Số lượng bạch cầu (G/L) | 4-10 | 7,86 ± 2,44 | 7,93 ± 1,67 | 8,50 ± 1,56 | >0,05 | >0,05 |
| NEU (G/L) | 2-7,8 | 4,89 ± 2,26 | 4,82 ± 1,32 | 5,67 ± 1,58 | >0,05 | >0,05 |
| %NEU (%) | 60-70 | 60,5 ± 11,81 | 60,03 ± 8,21 | 65,90 ± 6,99 | >0,05 | >0,05 |
| Lympho (G/L) | 0,6-4,1 | 2,07 ± 0,77 | 2,06 ± 0,46 | 1,86 ± 0,37 | >0,05 | >0,05 |
| %Lympho (%) | 25-35 | 27,81 ± 10,36 | 26,81 ± 8,67 | 22,60 ± 6,03 | >0,05 | >0,05 |
| Mono (G/L) | 0-1,8 | 0,63 ± 0,20 | 0,74 ± 0,19 | 0,72 ± 0,20 | >0,05 | >0,05 |
| %Mono (%) | 0-8 | 8,26 ± 1,96 | 9,28 ± 1,67 | 8,89 ± 2,26 | >0,05 | >0,05 |
| Số lượng tiểu cầu (G/L) | 140-450 | 249,05 ± 58,71 | 275,33 ± 70,78 | 335,20 ± 99,10 | >0,05 | <0,05 |
| MPV (fL) | 7-9 | 9,59 ± 1,30 | 9,51 ± 1,29 | 9,91 ± 1,40 | <0,05 | >0,05 |
| PDW (10 (GSD)) | 16-18 | 12,23 ± 1,55 | 11,85 ± 1,31 | 12,16 ± 1,96 | <0,05 | <0,05 |
| NLR | | 2,81 ± 1,89 | 2,43 ± 0,70 | 3,30 ± 1,78 | >0,05 | >0,05 |
| PLR | | 120,71 ± 65,14 | 127,89 ± 66,21 | 118,62 ± 55,62 | >0,05 | >0,05 |

Chỉ có 1 bệnh nhân có kết quả xét nghiệm HBsAg dương tính. Sau đó, bệnh nhân này được dùng thuốc Secukinumab.

Đối với nhóm xét nghiệm hóa sinh máu, không có sự khác biệt ($p>0,05$) về kết quả giữa nhóm bệnh nhân sẽ dùng Secukinumab, Ustekinumab và Adalimumab so với giá trị tham chiếu. Tuy nhiên, xét nghiệm CRP-hs ở nhóm bệnh nhân sẽ sử dụng Ustekinumab lớn hơn giá trị bình thường ($p<0,05$).

Với xét nghiệm tổng phân tích máu, chỉ có xét nghiệm số lượng tiểu cầu có sự khác biệt ($p<0,05$) giữa nhóm bệnh nhân sẽ dùng Secukinumab với

Nguồn: Dữ liệu thu thập của nhóm nghiên cứu
hai nhóm còn lại. Thêm vào đó, giá trị PDW ở cả ba nhóm bệnh nhân đều thấp hơn giá trị tham chiếu có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$) và giá trị MPV ở nhóm bệnh nhân sẽ sử dụng Secukinumab lớn hơn giá trị tham chiếu có ý nghĩa thống kê.

Số lượng tiểu cầu ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Adalimumab ($335,20 \pm 99,10$ G/L) lớn hơn nhóm bệnh nhân sẽ dùng Ustekinumab ($275,33 \pm 70,78$ G/L) và nhóm sẽ dùng Secukinumab ($249,05 \pm 58,71$ G/L). Sự khác biệt giữa nhóm bệnh nhân sẽ dùng Adalimumab so với hai nhóm còn lại, có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$.

Bảng 4. Tỷ lệ xét nghiệm bất thường trước khi dùng thuốc

| Xét nghiệm | Chung (n=44) | Secukin- umab (n=22) % | Ustekin- umab (n=12) % | Adalim- umab (n=10) % | p | | | |
|--------------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------|-------|-------|-------|
| | | | | | Pchung | p1-2 | p1-3 | p2-3 |
| A. Hóa sinh máu | | | | | | | | |
| Acid uric máu | 36,8 | 27,3 | 50,0 | 50,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Hoạt độ ALT | 12,2 | 19,0 | 8,3 | | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Hoạt độ AST | 7,3 | 14,3 | | | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| CRP-hs máu | 26,3 | | 44,4 | 20,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Glucose máu | 26,2 | 28,6 | 9,1 | 40,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Triglycerid máu | 10,8 | 10,0 | 18,2 | | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| B. Xét nghiệm huyết học | | | | | | | | |
| Số lượng bạch cầu | 11,4 | 9,1 | 8,3 | 20,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| NEU | 27,3 | 45,5 | 8,3 | 10,0 | <0,05 | <0,05 | <0,05 | >0,05 |
| %NEU | 18,2 | 4,5 | 33,3 | 30,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Lympho | 22,7 | 45,5 | | | <0,05 | <0,05 | <0,05 | >0,05 |
| %Lympho | 11,4 | 0 | 8,3 | 40,0 | <0,05 | >0,05 | <0,05 | <0,05 |
| Mono | 20,5 | 40,9 | | | <0,05 | <0,05 | <0,05 | >0,05 |
| %Mono | 38,6 | 18,2 | 66,7 | 50,0 | <0,05 | <0,05 | <0,05 | >0,05 |
| EO | 13,6 | 9,1 | 8,3 | 30,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| %EO | 18,2 | 18,2 | 8,3 | 30,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| BA | 4,5 | 0 | 16,7 | | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| %BA | 2,3 | 0 | 8,3 | | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Lượng tiểu cầu | 6,8 | 4,5 | 0 | 20,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| MPV | 50,0 | 36,4 | 58,3 | 70,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| PDW | 28,3 | 31,8 | 22,7 | 27,3 | >0,05 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |

Nguồn: Số liệu thu thập của nhóm nghiên cứu tại bệnh viện Da liễu TW

Đối với các xét nghiệm hóa sinh máu, giá trị bất thường gặp nhiều ở xét nghiệm định lượng acid uric (36,8%), định lượng CRP-hs (26,3%) và định lượng glucose (26,2%). Men gan (AST, ALT) bất thường không gặp ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Adalimumab, chủ yếu gặp ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Secukinumab (19,0% đối với ALT và 14,3% đối với AST). Nhóm sẽ được dùng Secukinumab không có bệnh nhân nào có giá trị CRP-hs bất thường, trong khi ở nhóm sẽ dùng Ustekinumab có tới 44,4%.

Đối với các xét nghiệm huyết học, MPV

(50%), %Mono (38,6%), số lượng bạch cầu đa nhân trung tính (27,3%), số lượng bạch cầu Lympho (22,7%) và số lượng bạch cầu Mono (20,5%) là các giá trị có tỷ lệ bất thường cao nhất. Trong đó, bất thường về số lượng bạch cầu Lympho và số lượng bạch cầu Mono chỉ xuất hiện ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Secukinumab. Tỷ lệ bệnh nhân có kết quả xét nghiệm bất thường về số lượng bạch cầu đa nhân trung tính, số lượng bạch cầu Lympho và số lượng bạch cầu Mono ở nhóm sẽ dùng Secukinumab cao hơn 2 nhóm còn lại có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 5. Tỷ lệ và số lượng bệnh nhân xét nghiệm tổng phân tích máu lần thứ hai trong vòng 6 tháng kể từ lần đầu tiên

| | Chung (n=44) | Secukinumab (1) (n=22) | Ustekinumab (2) (n=12) | Adalimumab (3) (n=10) | p | | |
|--------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|
| | | | | | p1-2 | p1-3 | p2-3 |
| Tỷ lệ % | 40,9 | 36,4 | 41,7 | 50,0 | >0,05 | >0,05 | >0,05 |
| Số lượng bệnh nhân | 18 | 8 | 5 | 5 | | | |

Nguồn: Số liệu thu thập của nhóm nghiên cứu tại bệnh viện Da liễu TW

Tỷ lệ bệnh nhân được thực hiện xét nghiệm tổng phân tích máu trong vòng 6 tháng kể từ lần xét nghiệm đầu tiên ở cả ba nhóm không vượt quá 50%, thấp nhất ở nhóm dùng Secukinumab (36,4%). Tính chung tỷ lệ bệnh nhân được xét nghiệm lần hai là 40,9%. Sự khác biệt về tỷ lệ này giữa ba nhóm bệnh nhân không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$).

5. Bàn luận

5.1. Đánh giá các xét nghiệm bất thường của người bệnh trong quá trình điều trị bằng các thuốc thông thường không phải sinh học

Kết quả tại bảng 1 cho thấy tất cả các bệnh nhân đều đã được điều trị bằng thuốc hệ thống truyền thống (Methotrexat, Acitretin, Ciclosporin) trước khi được dùng thuốc sinh học. Tuy nhiên, tỷ lệ không đáp ứng với các thuốc này khá cao, 78,1% ở nhóm dùng Methotrexat và 80,0% ở nhóm dùng Acitretin. Thêm vào đó tỷ lệ bệnh nhân tăng men gan cũng khá đáng kể, 37,5% ở nhóm dùng Methotrexat và 40,0% ở nhóm dùng Acitretin. Tăng triglyceride máu cũng xuất hiện 18,8% ở nhóm dùng Methotrexat và 30,0% ở nhóm dùng Acitretin.

Kết quả này thể hiện nguyên nhân bệnh nhân phải chuyển sang dùng thuốc sinh học. Nó phù hợp với nghiên cứu của Trần Thị Thoan thực hiện tại bệnh viện Da liễu TW năm 2018, cho thấy lý do đổi thuốc điều trị toàn thân chủ yếu là để tăng hiệu quả điều trị (40,6%), hạn chế biến cố bất lợi (21,9%) và do xuất hiện biến cố bất lợi (19,8%) (Thoan, 2018). Đối với các thuốc hệ thống truyền thống, các xét nghiệm chức năng gan, chức năng thận, đánh giá rối loạn lipid máu đóng vai trò cốt lõi trong việc phát hiện các biến cố bất lợi của thuốc cũng đánh giá được nguy cơ gặp phải các biến cố này.

Methotrexat là thuốc hệ thống được lựa chọn đầu tay trong điều trị vẩy nến thông thường. Tuy nhiên, thuốc này chống chỉ định tuyệt đối với phụ

nữ mang thai, người bệnh gan mạn tính, bệnh gan do rượu, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu và chống chỉ định tương đối khi người bệnh có chức năng gan, chức năng thận bất thường. Khi chức năng gan bất thường, bệnh nhân sẽ được ngừng thuốc (hai tuần nếu thấy rối loạn chức năng gan) hoặc giảm liều (nếu aminotransferase tăng ba lần so với bình thường) (Kim et al., 2015).

5.2. Tỷ lệ các xét nghiệm thực hiện trước khi dùng thuốc sinh học

Xét nghiệm lao

Kết quả tại bảng 2 cho thấy tất cả bệnh nhân đều được sàng lọc lao bằng xét nghiệm QuantiFERON-TB trước khi dùng thuốc sinh học.

Việc sàng lọc lao phù hợp với hướng dẫn của Hội Da liễu Anh 2017 khi nhấn mạnh trước khi bệnh nhân sử dụng thuốc sinh học cần đánh giá nguy cơ và theo dõi lao tiềm ẩn hoặc lao hoạt động. Điều này là do bệnh nhân có lao tiềm ẩn mà sử dụng thuốc ức chế TNF- α (các thuốc sinh học khác chưa có đủ số liệu) thì tăng nguy cơ phát triển thành lao hoạt động. Ngoài ra, việc phối hợp thuốc ức chế TNF- α với methotrexate hoặc azathioprine làm tăng thêm nguy cơ tái kích hoạt bệnh lao. Sàng lọc lao tiềm ẩn trước khi sử dụng thuốc sinh học làm giảm nguy cơ tái kích hoạt đến 78%, từ 522 (95% CI 369-738) xuống còn 117 (95% CI 29-470) trên 100.000 người bệnh/năm (Kim et al., 2015). Theo các khuyến cáo, trường hợp người bệnh có nguy cơ cao tiếp xúc với lao hoặc chưa hoàn thành việc điều trị lao tiềm ẩn thì cần tránh sử dụng các thuốc ức chế TNF- α (trong đó có Adalimumab).

Việc chỉ sử dụng xét nghiệm QuantiFERON-TB để sàng lọc lao chưa hoàn toàn hợp lý. Hiện nay, sàng lọc lao có thể dùng test qua da (TST) hoặc bằng phương pháp giải phóng Interferon γ (IGRA), trong đó có QuantiFERON-TB. Khuyến cáo của Hội Da liễu Anh cho rằng chỉ cần xét

nghiệm IGRA là đủ ở những đối tượng đã tiêm vaccine BCG hoặc suy giảm miễn dịch. Mặt khác, ở các quốc gia có tỷ lệ tiêm chủng BCG cao, dương tính giả trong TST dễ xảy ra hơn và có thể dẫn đến các đợt dùng thuốc chống lao kéo dài, không phù hợp. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng dùng phối hợp cả hai phương pháp sẽ làm tăng độ nhạy và kết hợp thêm với các biện pháp phòng ngừa nếu một trong hai test dương tính là biện pháp an toàn và hiệu quả nhất. Do vậy, nếu bệnh nhân được thực hiện cả test qua da và QuantiFERON-TB sẽ phát hiện lao tốt hơn so với nghiên cứu bởi Fabrizio Cantini (Cantini et al., 2017).

Xét nghiệm viêm gan B và viêm gan C

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tất cả bệnh nhân đều được xét nghiệm viêm gan B bằng xét nghiệm HBsAg và viêm gan C bằng xét nghiệm anti-HCV. Việc xét nghiệm virus viêm gan B được thực hiện trên tất cả bệnh nhân là một điều tích cực, phù hợp với các hướng dẫn điều trị hiện nay. Do nguy cơ kích hoạt HBV tăng lên nhiều khi bệnh nhân được sử dụng thuốc sinh học. Việc xét nghiệm trước khi quyết định dùng thuốc sinh học cho bệnh nhân để xác định đối tượng đã nhiễm hoặc có nguy cơ nhiễm, cho phép việc dự phòng/dùng vaccine trước khi dùng thuốc sinh học. Điều này là do nồng độ IgM tăng lên trong khoảng thời gian kháng nguyên bề mặt HBsAg mất đi và kháng thể bề mặt HBsAb chưa xuất hiện (giai đoạn cửa sổ). Vì vậy, tiến hành cả 2 xét nghiệm là căn cứ đầy đủ nhất cho việc xác định liệu bệnh nhân có virus viêm gan B hay không. Thực tế khuyến cáo của Hội Da liễu Anh 2017 cũng đã chỉ ra sự cần thiết của việc xét nghiệm cả kháng nguyên bề mặt và kháng thể lõi của virus viêm gan B ở bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học.

Đối với xét nghiệm virus viêm gan C, tất cả bệnh nhân được xét nghiệm là hợp lý. Khuyến cáo của Hội Da liễu Anh, Hội Da liễu Hoa Kỳ và Hội Da liễu Việt Nam đều cho rằng cần xét nghiệm viêm gan C trước khi bệnh nhân dùng thuốc sinh học. Rủi ro là viêm gan C cũng có thể diễn tiến tới ung thư gan và rất hay tiến triển thành viêm gan mạn, xơ gan; Trong khi triệu chứng của bệnh lại không rõ ràng (90% bệnh nhân không có biểu hiện vàng da và có những giai đoạn nồng độ enzym gan có thể bình thường,

gần bình thường nên khó phát hiện trên lâm sàng; Việc xét nghiệm kháng thể kháng HCV là điều cần thiết trong bối cảnh Việt Nam là nơi có tỷ lệ lưu hành virus cao (khoảng 2% dân số) và nguy cơ tái kích hoạt khi sử dụng thuốc sinh học.

Xét nghiệm hóa sinh máu

Nhiều chỉ dấu của phản ứng viêm thể hiện đáp ứng miễn dịch tăng ở bệnh nhân vảy nến bao gồm CRP, E-selectin, phân tử kết dính nội bào - 1, haptoglobin và cytokine tiền viêm như (IL)-1 β , IL-6, IL-8, IL-12, IL-18, và TNF- α , tuy vậy chưa có dấu ấn sinh học (biomarker) nào được dùng trên lâm sàng. Do đó trong hiện tại, các xét nghiệm hóa sinh máu chủ yếu được dùng để đánh giá ban đầu, làm căn cứ theo dõi bệnh nhân sau này. Tuy vậy, cũng có những xét nghiệm có khả năng loại trừ các đối tượng có nguy cơ cũng như để lựa chọn thuốc phù hợp cho người bệnh. Kết quả bảng 2 cho thấy xét nghiệm được làm nhiều nhất là xét nghiệm enzym gan (93,2%), định lượng: creatinin máu (95,5%), urê máu (100%), glucose (95,5%), triglyceride (84,1%) và cholesterol toàn phần (84,1%); Xét nghiệm CRP-hs (43,2%). Đối với mỗi xét nghiệm, không có sự khác biệt về tỷ lệ thực hiện giữa ba nhóm bệnh nhân ($p>0,05$), trừ xét nghiệm định lượng CRP-hs khi bệnh nhân sẽ được dùng Ustekinumab có tỷ lệ xét nghiệm cao nhất (75%).

Khuyến cáo của Hội Da liễu Anh cũng như Hội Da liễu Châu Âu chỉ đề nghị xét nghiệm creatinine máu và điện giải, xét nghiệm chức năng gan trước khi bệnh nhân được dùng thuốc sinh học. Các xét nghiệm này được thực hiện với mục đích cung cấp thông tin ban đầu về chức năng gan, chức năng thận của người bệnh để lấy đó làm căn cứ cho việc so sánh sau này nhằm phát hiện các biến cố bất lợi trong quá trình dùng thuốc. Bên cạnh đó, các bệnh nhân được xét nghiệm CRP-hs thường trong trường hợp nghi ngờ đang có viêm tiến triển. Xét nghiệm này do phản ánh được tình trạng viêm cấp đồng nghĩa có khả năng là một chỉ dấu tốt cho mức độ nặng của vảy nến thông thường, nên có tiềm năng trong chẩn đoán ban đầu, đánh giá mức độ bệnh cũng như theo dõi hiệu quả điều trị. Ngoài ra, một số thuốc sinh học (thuốc ức chế TNF- α) có thể ảnh hưởng đến nồng độ của LDL-C hoặc triglycerid, kết hợp với nguy cơ bệnh nhân vảy nến mắc rối loạn lipid máu, vì thế việc đánh giá các chỉ số

liên quan đến lipid máu trước khi điều trị giúp theo dõi tác dụng không mong muốn sau này và định hướng cho việc thay đổi thuốc nếu cần thiết (Bergström et al., 2018).

Xét nghiệm huyết học

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tất cả các bệnh nhân đều được xét nghiệm tổng phân tích máu. Xét nghiệm này được thực hiện cung cấp giá trị các chỉ số huyết học ban đầu để theo dõi tác dụng không mong muốn của thuốc. Thuốc ức chế TNF- α (Adalimumab) có nguy cơ gây ra giảm bạch cầu trung tính dẫn đến việc phải dừng điều trị hoặc giảm liều. Ngoài ra, còn có nhiều bất thường khác về huyết học có thể gặp khi điều trị bằng thuốc sinh học. Bên cạnh đó, kết quả xét nghiệm huyết học cũng có khả năng đánh giá được phần nào hiệu quả điều trị. Nghiên cứu của An và cộng sự cho thấy sự hiệu quả trong sử dụng giá trị MPV và số lượng tiểu cầu để đánh giá mức độ và theo dõi diễn tiến của bệnh. Tỷ số bạch cầu trung tính-bạch cầu lympho (NLR) và tỷ số tiểu cầu-bạch cầu lympho (PLR) cũng cho thấy sự hữu ích trong đánh giá mức độ bệnh và theo dõi kết quả điều trị (An et al., 2020).

5.3. Phân tích đặc điểm của kết quả xét nghiệm ở bệnh nhân trước khi dùng thuốc sinh học

Xét nghiệm lao

Kết quả ở bảng 3 cho thấy tất cả bệnh nhân đều có kết quả xét nghiệm QuantiFERON-TB âm tính trước khi dùng thuốc sinh học. Độ đặc hiệu của xét nghiệm lên tới trên 99% cho thấy khả năng bệnh nhân mắc lao hoạt động hoặc tiềm ẩn là rất thấp khi đã có kết quả xét nghiệm âm tính. Do không có bệnh nhân nào có kết quả xét nghiệm dương tính nên chưa thấy được hướng xử trí của bác sĩ trong trường hợp này. Tuy vậy, theo khuyến cáo, nếu người bệnh đang mắc lao hoạt động thì thuộc đối tượng chống chỉ định đối với thuốc sinh học. Đối với lao tiềm ẩn, việc điều trị 3 tháng với isoniazid (phối hợp với pyridoxine) và rifampicin, hoặc 6 tháng với isoniazid (phối hợp với pyridoxine) cần hoàn thành trước 2 tháng khi bắt đầu sử dụng thuốc sinh học. Xét nghiệm QuantiFERON-TB cho kết quả âm tính giả có thể thấy trong một số trường hợp. Những người bệnh phát triển lao hoạt động cũng thể hiện tương tự bởi hệ thống miễn dịch của họ không thể kiểm soát được nhiễm khuẩn. Điều này có thể là kết quả của việc phơi nhiễm nhiều với M.

tuberculosis, hoặc do người bệnh có đáp ứng miễn dịch bị suy giảm, thường ở những người suy dinh dưỡng hoặc có lao trước đó hoặc những người bị suy giảm miễn dịch nghiêm trọng. Một số người có thể phát triển lao hoạt động do các bất thường về di truyền của hệ thống miễn dịch, ví dụ như thiếu khả năng sản xuất hiệu quả IFN- γ và/hoặc IL-12. Một số khác có thể phát triển lao hoạt động do sự ức chế miễn dịch có nguồn gốc ngoại sinh, ví dụ như sử dụng thuốc ức chế TNF- α (Cantini et al., 2017). Nghiên cứu đánh giá độ nhạy của xét nghiệm này cho thấy độ nhạy của xét nghiệm cao hơn ở những nước phát triển so với các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam). Tuy vậy, xét nghiệm này có độ nhạy và độ đặc hiệu cao, lấy mẫu đơn giản và thời gian cho kết quả nhanh nên rất có ý nghĩa trong lâm sàng.

Xét nghiệm virus viêm gan B và viêm gan C

Kết quả ở bảng 3 cho thấy có một bệnh nhân xét nghiệm HBsAg dương tính (chiếm 4,5%). Bệnh nhân dương tính sau đó được điều trị bằng Secukinumab. Bệnh nhân dương tính không dùng Adalimumab do thuộc đối tượng chống chỉ định. TNF được xem là cytokine đóng vai trò chủ chốt trong việc loại bỏ virus viêm gan B (HBV). Tăng nồng độ tại gan của TNF- α liên quan tới tăng biểu hiện các phân tử HLA lớp I và thúc đẩy tế bào T CD8⁺ phản ứng với HBV. Dựa vào cơ chế này, khuyến cáo của Hội Da liễu Châu Âu 2015 cho rằng Adalimumab (một thuốc ức chế TNF- α) chống chỉ định tuyệt đối cho bệnh nhân viêm gan B mạn tính và chống chỉ định tương đối cho bệnh nhân viêm gan C. Tuy nhiên Hội Da liễu Anh chưa đưa ra được khuyến cáo ủng hộ hay phản đối việc sử dụng thuốc sinh học trong các trường hợp này do còn thiếu bằng chứng. Nghiên cứu về tính an toàn của các thuốc ức chế TNF- α trên bệnh nhân viêm khớp dạng thấp đồng thời mắc viêm gan B hoặc viêm gan C mạn tính cho thấy sử dụng thuốc ức chế TNF- α (phối hợp với lamivudine khi xuất hiện cả nhiễm virus viêm gan B) an toàn (không ảnh hưởng đến nồng độ aminotransferase huyết thanh và/hoặc tải lượng virus) (Jargalsaikhan et al., 2020). Việc sử dụng phụ thuộc vào việc đánh giá lợi ích-nguy cơ của bác sĩ cũng như sự phối hợp, hội ý giữa các chuyên gia. Secukinumab là một lựa chọn phù hợp do không bị xác định có nguy cơ gây tái kích hoạt viêm gan B (Pawłowska et al., 2019).

Xét nghiệm hóa sinh máu

Kết quả ở bảng 3 cho thấy trong số các xét nghiệm hóa sinh máu, bất thường về nồng độ acid uric máu (36,8%), nồng độ CRP-hs (26,3%) và nồng độ glucose máu (26,2%) là phổ biến nhất. Mặc dù vậy, tỷ lệ bệnh nhân có kết quả xét nghiệm bất thường không có sự khác biệt giữa ba nhóm bệnh nhân ($p>0,05$). Kết quả ở bảng 4 cho thấy các kết quả xét nghiệm hóa sinh máu của ba nhóm bệnh nhân không khác nhau ($p>0,05$) và nằm trong khoảng giá trị bình thường trừ xét nghiệm định lượng CRP-hs. Đối với xét nghiệm này, nồng độ CRP ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Ustekinumab cao hơn giá trị bình thường và hai nhóm còn lại ($p<0,05$). Các kết quả này chủ yếu phản ánh khi bệnh nhân có tình trạng viêm cấp nặng sẽ có xu hướng được sử dụng Ustekinumab thay vì hai thuốc còn lại.

Bệnh nhân vẩy nến thường phát triển đái tháo đường. Mức độ nặng của vẩy nến có tương quan với nồng độ glucose huyết và việc điều trị bằng quang trị liệu cải thiện khả năng tiết insulin (Jargalsaikhan et al., 2020). Sử dụng kháng thể đơn dòng kháng IL-17A cải thiện tình trạng tăng đường huyết ở bệnh nhân vẩy nến. Điều này gợi ý rằng tăng đường huyết liên quan đến vẩy nến chủ yếu thông qua IL-17. Tuy vậy, trong nghiên cứu của chúng tôi, glucose máu của bệnh nhân lúc ban đầu không phải là yếu tố để dựa vào trong lựa chọn thuốc sinh học khi nồng độ glucose máu không khác nhau giữa các nhóm bệnh nhân sẽ dùng Secukinumab, Ustekinumab và Adalimumab.

Không giống như Methotrexat hay Acitretin, các thuốc sinh học ít ảnh hưởng đến gan. Methotrexat hay Acitretin gây độc gan do gây tổn thương gan trực tiếp hoặc ức chế miễn dịch hoặc cả hai. Mặc dù vậy, các thuốc ức chế TNF- α cũng có nguy cơ gây tăng men gan. Trong nghiên cứu của chúng tôi có thể thấy mặc dù không có sự khác biệt giữa các nhóm nhưng nồng độ ALT và AST ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Secukinumab và Ustekinumab đều lớn hơn so với nhóm sẽ dùng Adalimumab. Thêm vào đó, ở nhóm bệnh nhân được dùng Adalimumab thì trước điều trị không có bệnh nhân nào có AST và ALT bất thường. Điều này cho thấy men gan là một chỉ số quan trọng trong lựa chọn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Nồng độ CRP tương quan thuận với mức độ nặng của vẩy nến. Trong nghiên cứu này, nồng độ CRP ở nhóm bệnh nhân sẽ được dùng Ustekinumab cao hơn hẳn về mặt đại số so với hai nhóm còn lại. Thêm vào đó, phần lớn giá trị CRP bất thường đều thuộc về bệnh nhân thuộc nhóm sẽ dùng Ustekinumab. Điều này phù hợp với hướng dẫn Hsuan Ning Wang & Yu Hwei Huang (Wang & Huang, 2020). Ustekinumab thường được ưu tiên trong trường hợp vẩy nến nặng và viêm khớp nhẹ với biểu hiện tình trạng viêm thông qua chỉ số CRP.

Xét nghiệm huyết học

Kết quả ở bảng 3 cho thấy trong số các xét nghiệm huyết học, MPV (50,0%), PDW (28,3%), số lượng bạch cầu đa nhân trung tính (27,3%), số lượng bạch cầu Lympho (27,3%) và số lượng bạch cầu Mono (20,5%) là những chỉ số có nhiều bất thường nhất. Thêm vào đó có thể thấy khi bệnh nhân có số lượng bạch cầu đa nhân trung tính, số lượng bạch cầu Lympho và số lượng bạch cầu Mono bất thường thì hầu hết bệnh nhân sẽ được dùng Secukinumab sau đó ($p<0,05$). Kết quả ở bảng 4 cho thấy chỉ số MPV ở cả ba nhóm bệnh nhân cao hơn giá trị bình thường ($p<0,05$) trong khi chỉ số PDW ở cả ba nhóm bệnh nhân thấp hơn giá trị bình thường ($p<0,05$). Số lượng tiểu cầu ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Adalimumab cao hơn hai nhóm còn lại ($p<0,05$). Hình 1 cho thấy số lượng tiểu cầu ở nhóm bệnh nhân sẽ dùng Adalimumab cao hơn hai nhóm còn lại có ý nghĩa thống kê. Việc bệnh nhân không dùng Adalimumab khi có nhiều bất thường về huyết học được giải thích là do nguy cơ gây suy giảm bạch cầu trung tính ở những người sử dụng thuốc ức chế TNF- α , đặc biệt là khi người bệnh có số lượng bạch cầu trung tính lúc đầu thấp hoặc có tiền sử giảm bạch cầu trung tính trước đó (Asa et al., 2020). Vì vậy khi bệnh nhân có các dấu hiệu bất thường liên quan đến số lượng bạch cầu trung tính nói riêng và các chỉ số huyết học khác (như số lượng tiểu cầu thấp) nói chung, thường tránh sử dụng các thuốc ức chế TNF- α .

6. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích và xác định được các xét nghiệm men gan, chức năng thận và triglycerid máu đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi, phát hiện và ngừng sử dụng hoặc đổi thuốc hệ thống truyền thống. Các xét nghiệm

tổng phân tích máu và hóa sinh máu đã cung cấp các thông số và thông tin góp phần lựa chọn thuốc và đánh giá ban đầu về bệnh nhân. Đồng thời giúp sàng lọc lao, viêm gan B, viêm gan C và HIV nhờ các xét nghiệm được thực hiện đầy đủ trước khi dùng thuốc sinh học. Các xét nghiệm cận lâm sàng đã phản ánh rõ rệt 50-100% kết quả điều trị và tạo căn cứ để tiến hành đổi loại thuốc cũng như hướng điều trị mới bằng thuốc sinh học.

Xét nghiệm QuantiFERON-TB ở các nhóm nghiên cứu đều âm tính là cơ sở xác định bệnh nhân không mắc lao tiềm ẩn hoặc lao hoạt động, do đó giúp khẳng định không cần điều trị lao trước khi dùng thuốc sinh học. Nghiên cứu nhận thấy có sự khác biệt ($p < 0,05$) về tỷ lệ bệnh nhân

có giá trị xét nghiệm huyết học có số lượng bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho và bạch cầu mono giữa nhóm bệnh nhân dùng Secukinumab và 2 nhóm khác. Đây là cơ sở ưu tiên sử dụng Secukinumab khi bệnh nhân có những bất thường về huyết học. Nghiên cứu cũng đã xác định được bệnh nhân vẩy nến có men gan cao so với nhóm chung ($p < 0,05$) sẽ đưa ra lựa chọn điều trị không nên sử dụng Adalimumab. Thực tế điều trị bệnh cũng đặt ra yêu cầu là cần thực hiện các nghiên cứu *tiếp theo* trong quá trình điều trị để xác định được hiệu quả điều trị bệnh của các thuốc sinh học trong điều trị bệnh vẩy nến thông thường, làm rõ hơn mối liên hệ giữa kết quả xét nghiệm với hiệu quả điều trị của thuốc sinh học.

Tài liệu tham khảo

- An, I., Ucmak, D. & Ozturk, M. (2020). The effect of biological agent treatment on neutrophil-to-lymphocyte ratio, platelet-to-lymphocyte ratio, mean platelet volume, and C-reactive protein in psoriasis patients. *Postepy Dermatol Alergol*, 37(2), pp.202-206.
- Anh, N. D., Huong, N. T. (2013). *Các xét nghiệm thường quy áp dụng trong thực hành lâm sàng*. Hà Nội: Nxb Y học.
- Asa et al. (2020). “The effect of biological agent treatment on neutrophil-to-lymphocyte ratio, platelet-to-lymphocyte ratio, mean platelet volume, and C-reactive protein in psoriasis patients.”, *Postepy dermatology alergology*, pp. 202-206.
- Bergström U, Jovinge S, Persson J, et al. (2018). “Effects of Treatment with Adalimumab on Blood Lipid Levels and Atherosclerosis in Patients with Rheumatoid Arthritis”, *Curr Ther Res Clin Exp*, 89, pp.1-6.
- Bo Y te (2021), *Dược thu quốc gia Việt Nam II*, Hà Nội : Nxb Khoa học Kỹ thuật.
- Bo Y te (2015). *Hướng dẫn điều trị và chẩn đoán các bệnh da liễu*. Truy cập ngày 5 tháng 3 năm 2024 tu <https://kcb.vn/upload/2005611/20210723/Huong-dan-chan-doan-dieu-tri-Da-lieu.pdf>.
- Cantini, F., Nannini, C. & Niccoli, L. et al. (2017). Risk of Tuberculosis Reactivation in Patients with Rheumatoid Arthritis, Ankylosing Spondylitis, and Psoriatic Arthritis Receiving Non-Anti-TNF-Targeted Biologics. *Mediators Inflamm*, 8909834.
- Jargalsaikhan, G., Eichner, M., Boldbaatar, et al (2020), “Sensitivity and specificity of commercially available rapid diagnostic tests for viral hepatitis B and C screening in serum samples”, *PloS one*, 15(7), e0235036.
- Kim, W. B., Marinas, J. E., Qiang, et al (2015). “Adverse events resulting in withdrawal of biologic therapy for psoriasis in real-world clinical practice: A Canadian multicenter retrospective study”, *Journal of the American Academy of Dermatology*, 73(2), pp.237-241.
- Pawłowska, M., Flisiak, R., Gil, et al (2019). “Prophylaxis of hepatitis B virus (HBV) infection reactivation - recommendations of the Working Group for prevention of HBV reactivation”, *Clinical and experimental hepatology*, 5(3), pp.195-202
- Ru, N. V. & Huong, P. T. (2018). *Hoa sinh lam sang*. Hà Nội: Nxb Y học.
- Thoan, T. T. (2018). *Phân tích tình hình sử dụng thuốc điều trị bệnh vẩy nến tại phòng khám chuyên da, bệnh viện Da liễu Trung ương*. Truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2024 tu [http://canhgiacduoc.org.vn/SiteData/3/UserFiles/2018%20CK2%20Tran%20Thi%20Thoan\(2\).pdf](http://canhgiacduoc.org.vn/SiteData/3/UserFiles/2018%20CK2%20Tran%20Thi%20Thoan(2).pdf).
- Wang, H. N., & Huang, Y. H. (2020). Changes in metabolic parameters in psoriatic patients treated with secukinumab. *Therapeutic*

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC XÉT NGHIỆM LÂM SÀNG TRONG CHẨN ĐOÁN VÀ SỬ DỤNG THUỐC SINH HỌC MỚI ĐỂ ĐIỀU TRỊ BỆNH VẢY NẾN THÔNG THƯỜNG TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Văn Ru

Viện nghiên cứu phát triển sâm Ngọc Linh Việt Nam

Email: rutsgvcnguyenvan@gmail.com

Ngày nhận bài: 6/5/2024; Ngày phản biện: 6/8/2024; Ngày tác giả sửa: 13/8/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.136>

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích mối liên quan giữa xét nghiệm cận lâm sàng trong chẩn đoán và lựa chọn sử dụng thuốc mới sinh học để điều trị bệnh vẩy nến thông thường tại bệnh viện Da liễu Trung ương. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Xác định và phân tích các xét nghiệm men gan, chức năng thận và triglycerid máu đóng một vai trò quan trọng trong việc theo dõi, phát hiện và ngừng sử dụng hoặc đổi thuốc hệ thống truyền thống. Xét nghiệm tổng phân tích máu và hóa sinh máu cung cấp thông tin quan trọng để lựa chọn thuốc và đánh giá về tình trạng trước khi điều trị. Xét nghiệm sàng lọc lao, viêm gan B, viêm gan C và HIV được thực hiện đầy đủ trước khi dùng thuốc sinh học. Kết quả xét nghiệm máu đã phản ánh được 50% - 100% hiệu quả điều trị, đồng thời cũng là căn cứ để tiến hành thay đổi hướng điều trị mới bằng thuốc sinh học. Xét nghiệm QuantiFERON-TB ở các nhóm có kết quả âm tính là căn cứ để không cần điều trị lao trước khi dùng thuốc sinh học. Tỷ lệ xét nghiệm có số lượng bạch cầu trung tính, lympho và mono giữa nhóm bệnh nhân dùng Secukinumab và 2 nhóm khác, có sự khác biệt có ý nghĩa ($p < 0,05$). Kết quả này cũng là cơ sở để ưu tiên sử dụng Secukinumab khi bệnh nhân có những bất thường huyết học. Hơn nữa, khi xác định được bệnh nhân vẩy nến thông thường có men gan cao so với nhóm chung ($p < 0,05$) sẽ lựa chọn điều trị thuốc sinh học nhưng không nên sử dụng Adalimumab.

Keywords: Bệnh vẩy nến thông thường; Thuốc sinh học; Xét nghiệm cận lâm sàng.

A MINI REVIEW ON THE PHYTOCHEMICAL COMPOSITION AND BIOLOGICAL ACTIVITIES OF AGASTACHE RUGOSA

Nguyen Ngoc Linh¹; Vu Ngoc Khanh²; Le Huyen Tram³
Tran Thu Huong⁴; Vu Quoc Manh⁵; Ha Manh Tuan⁶

^{1, 2, 5, 6}Thanh Do University; ^{3, 4}School of Chemistry and Life Sciences at Hanoi University of Science and Technology.

Email: nnlinh@thanhdowni.edu.vn¹; vungockhanh93@gmail.com²; tram.lehuyen@hust.edu.vn³; huong.tranthu@hust.edu.vn⁴; vqmanh@thanhdowni.edu.vn⁵; hamanhtuan238@gmail.com⁶.

Received: 11/7/2024; Reviewed: 26/8/2024; Revised: 31/8/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.159>

Abstract: *Agastache rugosa* (Fisch. & C.A.Mey.) Kuntze, a medicinal and ornamental plant in the Lamiaceae family, is mostly found in East Asian countries such as Vietnam, Korea, China, and Japan. All parts of this plant are used as traditional medicines to treat abdominal pain, congestion, chills, diarrhea, nausea, and vomiting, and dispel dampness. Phytochemical studies of this plant revealed that it is a source of specialized metabolites including flavonoids, phenylpropanoids, lignans, and terpenoids, which have useful pharmacological activities such as antioxidant, anti-inflammatory, anti-allergic, anti-microbial, anti-depression, anti-cancer, anti-viral, anti-asthmatic, and cardiovascular activities. Among them, acacetin (1), tilianin (2), and rosmarinic acid (19) are the main active compounds of *A. rugosa*. However, most of the phytochemical and pharmacological studies belong to *A. rugosa* species originating from Korea, China, and Japan. To date, there has only been one analysis report on the constituents of the leaf and flower oils of *A. rugosa* in Vietnam. This review briefly summarizes the chemical constituents and biological properties of *A. rugosa* that have been recently reported.

Keywords: Lamiaceae; Biological actions; Phytoconstituents; *Agastache rugosa*; Review.

1. Introduction

Agastache is a small genus of the Lamiaceae family, comprising 22 species of perennial aromatic medicinal herbs (Zielińska & Matkowski, 2014). Of them, *A. rugosa* (Fisch. & C.A.Mey.) Kuntze is mostly found in East Asian countries such as Vietnam, Korea, China, and Japan (Li et al., 2013). *A. rugosa* has been used as a wild vegetable and herbal drug for the treatment of anorexia, vomiting, and other intestinal disorders (Li et al., 2013). This herb is known under many different names, such as Korean mint, purple giant hyssop, Indiana mint, wrinkled giant hyssop, "Tho Hoac Huong" (in Vietnam), "Huo Xiang" (in China), and "Kakko" (in Japan) (Itokawa et al., 1981; Loi, 1988). All parts of this plant are used as traditional pharmaceuticals to treat different disorders in various civilizations' medical systems (Zielińska & Matkowski, 2014). In Korea, this mint-fragranced plant has long been used for the treatment of abdominal pain, congestion, chills, and diarrhea. In addition, it is

also used as a wild vegetable, a spice a spice for fish-based foods (Hong et al., 2020). In Chinese traditional medicine, this plant has been used to treat nausea, and vomiting, and dispel dampness (Cao et al., 2017).

2. Research overview

Previous biological studies showed that extracts of *A. rugosa* have antioxidant, anti-HIV, antiatherogenic, antifungal, hypolipidemic, carminative, and antipyretic properties (Gong et al., 2012; Seo et al., 2019; Tuan et al., 2012). Especially, the essential oil of *A. rugosa* possesses various pharmacological properties such as antibacterial, antifungal, antioxidant, anticancer, antiviral, nematicidal, insecticidal, wrinkle improver, stress reliever, and Alzheimer's disease alleviator (Hong et al., 2020). Phytochemical studies of this plant revealed that it is a source of specialized metabolites including flavonoids, phenylpropanoids, lignans, and terpenoids, which have useful pharmacological activities such as

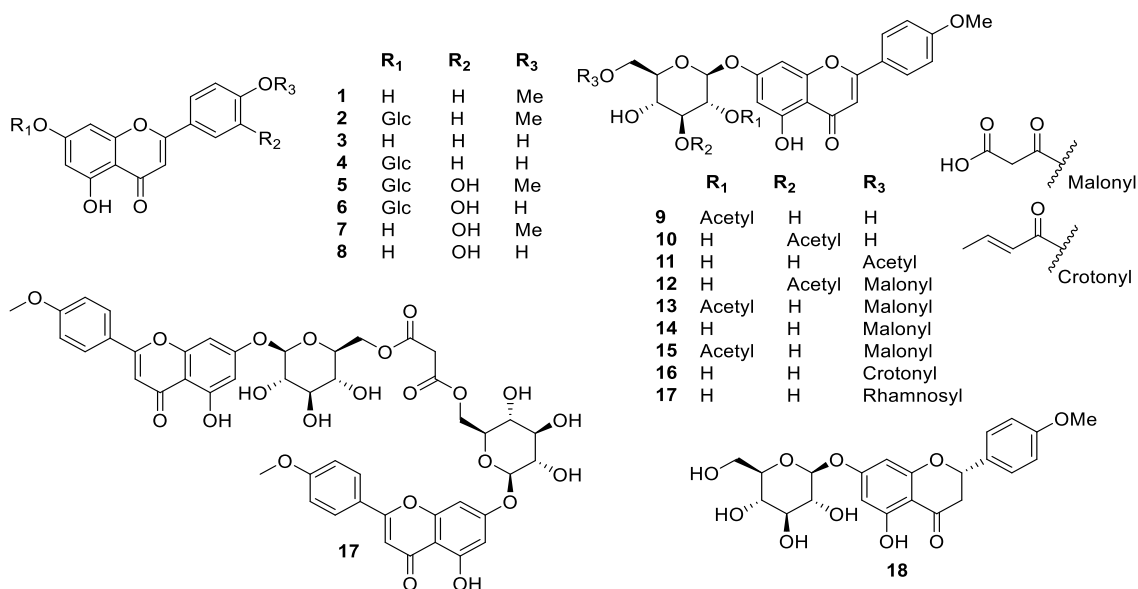
antioxidant, anti-inflammatory, anti-allergic, anti-microbial, anti-depression, anti-cancer, anti-viral, anti-asthmatic, and cardiovascular activities (Lam et al., 2020; Seo et al., 2019). However, most of the above studies belong to *A. rugosa* species originating from Korea, China, and Japan. There is almost no phytochemical research on non-volatile compounds and their biological activities from *A. rugosa* originating in Vietnam. To date, there has only been one analysis report on the constituents of the leaf and flower oils of *A. rugosa* from Vietnam (Dung et al., 1996). This review briefly summarizes the chemical constituents and pharmacological properties of *A. rugosa* that have been recently reported.

3. Materials and methods

4. Results

4.1. Phytochemical constituents of *A. rugosa*

Figure 1. Chemical structure of 18 flavonoids 1-18 from *A. rugosa*



4.1.1. Flavonoids

Flavonoid is the main constituent of *A. rugosa*. To date, 18 flavonoids have been isolated and structurally characterized from *A. rugosa* including acacetin (1) (An et al., 2018; Itokawa et al., 1981; Park et al., 2016; Seo et al., 2019), tilianin (2, acacetin-7-*O*- β -D-glucopyranoside) (An et al., 2018; Itokawa et al., 1981; Park et al., 2016; Seo et al., 2019), apigenin (3) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), apigenin (3) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), acetyl-6''-*O*-malonyl)- β -D-glucopyranoside (12) (Seo et al., 2019), acacetin-7-*O*-(2''-*O*-acetyl-6''-*O*-malonyl)- β -D-glucopyranoside (13) (An et al.,

The available information on the chemical constituents and biological properties of *A. rugosa* was systematically collected via piles of resources including classic books about Vietnamese herbal medicine, and scientific databases including Pubmed (<https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/>), Google Scholar (<https://scholar.google.com/>), ACS, Web of Science, and Science Direct. Main keywords used for the reference search included: *Agastache rugosa*, *Agastache* genus, Lamiaceae, “Thổ hoắc hương”, *Agastache* + phytochemistry, *Agastache* + pharmacological property. The 2D structures of compounds were constructed using ChemBioDraw Ultra 21.0.0.28 (Cambridgesoft, USA).

2016; Seo et al., 2019), apigetrin (4) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), diosmetin-7-*O*- β -D-glucopyranoside (5) (Seo et al., 2019), luteoloside (6) (Seo et al., 2019), diosmetin (7) (Seo et al., 2019), luteolin (8) (Seo et al., 2019), isoagastachoside (9) (Seo et al., 2019), acacetin-7-*O*-(3''-*O*-acetyl)- β -D-glucopyranoside (10) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), agastachoside (11) (Itokawa et al., 1981), acacetin-7-*O*-(3''-*O*-2018; Seo et al., 2019), acacetin-7-*O*-(6''-*O*-malonyl)- β -D-glucopyranoside (14) (Seo et al., 2019), acacetin 7-*O*- β -(6''-*O*-(*E*-

crotonylglucopyranoside) (15) (Park et al., 2016), linarin (16, acacetin-7-*O*-rutinoside) (Itokawa et al., 1981), agastachin (17) (Itokawa et al., 1981), and (2*S*)-poncirenin (18) (Seo et al., 2019). Their

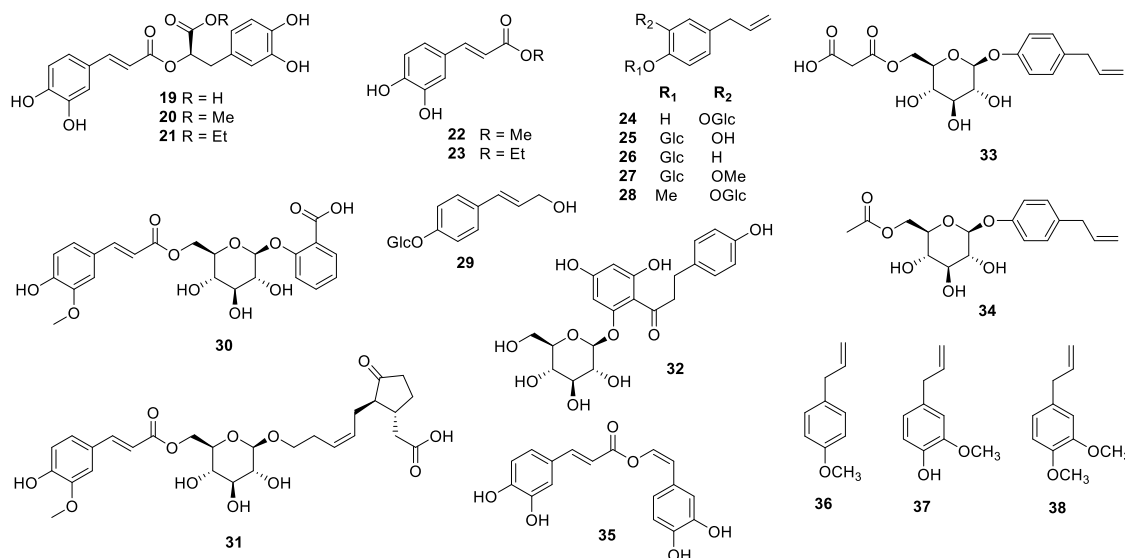
4.1.2. Phenylpropanoids

Together with flavonoids, phenylpropanoids are also the main constituent of *A. rugosa*. Phenylpropanoid compounds that have been isolated from *A. rugosa* include: rosmarinic acid (19) (An et al., 2018; Seo et al., 2019), methyl rosmarinate (20) (Seo et al., 2019), ethyl rosmarinate (21) (Seo et al., 2019), methyl caffeate (22) (Seo et al., 2019), ethyl caffeate (23) (Seo et al., 2019), 1-hydroxy-2-*O*- β -D-glucopyranosyl-4-allylbenzene (24) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), 1-*O*- β -D-glucopyranosyl-2-hydroxy-4-allylbenzene (25) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), chavicol- β -D-glucopyranoside (26) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), citrusin C (27) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), 3-hydroxyestragole-*O*- β -glucopyranoside (28) (Park et al., 2016), (*E*)-4-hydroxycinnamyl alcohol-4- β -glucopyranoside (16-29) (Park et al., 2016), (3*R*,7*R*)-tuberonic acid-12-*O*-[6'-*O*-(*E*)-feruloyl]- β -D-glucopyranoside (30) (Seo et al.,

structures are shown in Figure 1. Among them, tilianin (2) was a major constituent (1.96% of *A. rugosa* methanol extract) (Hong et al., 2001).

2019), salicylic acid-2-*O*-[6'-*O*-(*E*)-feruloyl]- β -D-glucopyranoside (31), phlorizin (32) (Seo et al., 2019), chavicol-1-*O*-(6'-*O*-methylmalonyl)- β -D-glucopyranoside (33) (Seo et al., 2019), chavicol-1-*O*-(6'-*O*-acetyl)- β -D-glucopyranoside (34) (Seo et al., 2019), nepetoidin B (35) (Seo et al., 2019), estragole (36) (Li et al., 2013), eugenol (37) (Li et al., 2013), and methyleugenol (38) (Li et al., 2013). Their structures are shown in Figure 2. Among these, the most typical compound is rosmarinic acid (RA, 19). The highest amount of RA was detected in flowers, where its content was 48.43 μ g/g d.w., as well as in roots (30.97 μ g/g) and leaves (22.14 μ g/g). The lowest content of RA was reported in stems (9.14 μ g/g) (Zielińska & Matkowski, 2014). While, estragole (36, 8.55%), eugenol (37, 7.54%), and methyleugenol (38, 50.51%) were determined as the principal compounds of *A. rugosa* essential oil (Li et al., 2013).

Figure 2. Chemical structures of phenylpropanoids 19-38 from *A. rugosa*



4.1.3. Terpenoids

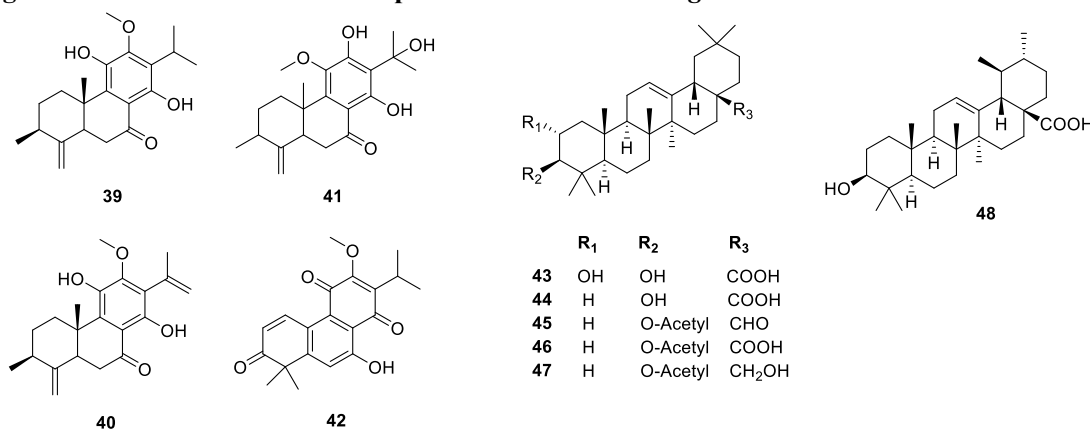
Through GC-MS analysis (Li et al., 2013), many monoterpenoids and sesquiterpenoids were discovered in the *A. rugosa* essential oil. Typical compounds with high concentrations can be mentioned as follows: thymol, pulegone, limonene, thymoquinone, and caryophyllene

(2.38%) (Li et al., 2013). There are four diterpenes isolated from the root of Korea *A. rugosa*, including agastanol (39) (Lee et al., 1994) dehydroagastol (40) (Lee et al., 1994; Zou & Cong, 1991), 19(4 \rightarrow 3)-abeo-12,14,15-trihydroxy-11-methoxy-abiet-4(18),8,11,13-

tetraen-7-one (41) (Han et al., 1987b), and agastaquinone (42) (Lee et al., 1995; Min et al., 1999). In addition, six triterpenes: maslinic acid (43) (Zou & Cong, 1991), oleanolic acid (44) (Zou & Cong, 1991), 3-*O*-acetyloleanolic aldehyde (45) (Han et al., 1987a; Zou & Cong, 1991), 3-*O*-

acetyloleanolic acid (46) (Han & Byon, 1988) erythrodiol-3-*O*-acetate (47) (Han et al., 1987a), and ursolic acid (48) (Cao et al., 2017) were also isolated from *A. rugosa*. Their structures are shown in Figure 3.

Figure 3. Chemical structure of terpenoids 39-48 from *A. rugosa*



4.1.4. Lignans, megastigmanes, steroids, and other compounds

Up to now, there are only 2 lignans isolated and structurally elucidated from *A. rugosa* including: (8*S*,7'*R*,8'*S*)-4-hydroxybenzoic acid 4-(4-hydroxy-3-methoxybenzyl)-2-(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) tetrahydrofuran-3-ylmethyl ester (agastinol, 49) and (7'*R*,8'*S*)-4-hydroxybenzoic acid 4-(hydroxy-3-methoxybenzylidene)-2-(4-hydroxy-3-methoxyphenyl)-tetrahydrofuran-3-yl methyl ester (agastenol, 50) (Lee et al., 2002). In addition, other phytochemical investigations of the aerial parts or leaves of *A. rugosa* revealed the presence of megastigmanes [5β,6α-dihydroxy-3β-(β-

4.2. Biological properties of *A. rugosa*

The essential oil of *A. rugosa* possesses various pharmacological properties such as antibacterial, antifungal, antioxidant, anticancer, antiviral, nematocidal, insecticidal, wrinkle improver, stress reliever, and Alzheimer's disease alleviator (Hong et al., 2020). The phytotoxic and antimicrobial activities of the *A. rugosa* essential oils could result from one of its main constituents, estragole (36). Estragole isolated from *A. rugosa* was more efficient against human pathogenic fungi as a pure compound than as a crude essential oil (Zielińska & Matkowski, 2014). Previous reports indicated that acacetin (1), tilianin (2), and rosmarinic acid (19) are the main active compounds of *A. rugosa* (Lam et al., 2020; Tuan et al., 2012; Zielińska &

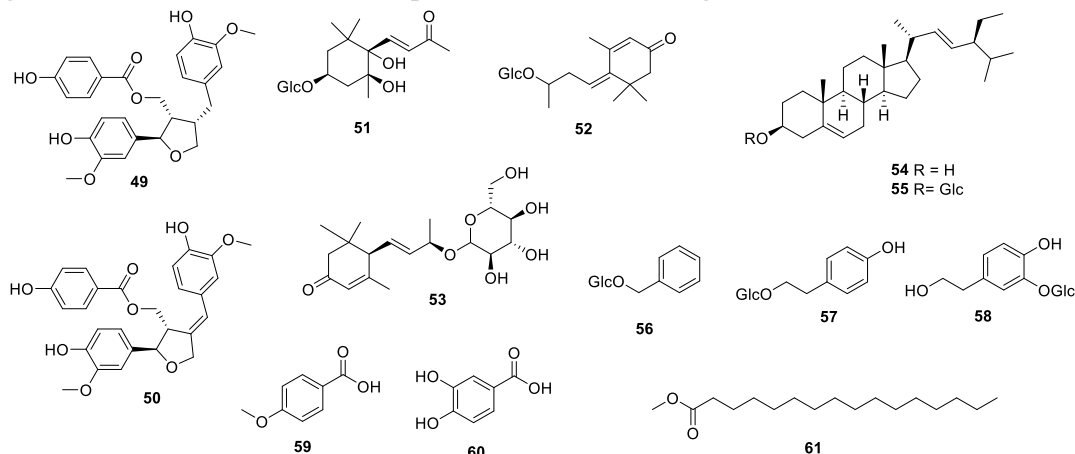
glucopyranosyloxy)-7-megastigmen-9-one (51), (*E*)-4-[3'-(β-glucopyranosyloxy)butylidene] - 3,5,5-trimethyl-2-cyclohexen-1-one (52), and (6*R*,9*R*)-3-oxo-α-ionol-9-*O*-β-glucopyranoside (53) (Park et al., 2016; Seo et al., 2019), steroids [β-sitosterol (54) (Cao et al., 2017) and daucosterol (55)] (Zou & Cong, 1991), and other compounds [benzyl β-glucopyranoside (56) (Park et al., 2016), salidroside (57) (Park et al., 2016), cimidahurinine (58) (Park et al., 2016), anisic acid (59) (Seo et al., 2019), protocatechuic acid (60) (Cao et al., 2017), and methyl hexadecanoate (61) (Cao et al., 2017)] (Figure 4).

Matkowski, 2014). They are well-known for their pharmacological activities such as antioxidant, anti-inflammatory, anti-allergic, anti-microbial, anti-depression, anti-cancer, anti-viral, anti-asthmatic, and cardiovascular activities (Lam et al., 2020; Seo et al., 2019; Tuan et al., 2012; Zielińska & Matkowski, 2014). The high content of these active compounds contributes to the pharmacologically useful properties of this species. The concentrations of acacetin (1), tilianin (2), and rosmarinic acid (19) in *A. rugosa* were the highest in the flowers (Tuan et al., 2012). *A. rugosa* diterpenes: agastanol (39) and dehydroagastol (40) showed cytotoxic activities against human cancer cell lines. While agastanol (39) and agastaquinone (42) exhibited significant inhibitory effects against

human immunodeficiency virus type 1 (HIV-1) protease activity with IC₅₀ values of 360 and 87 μM, respectively. Most recently, the remarkable anti-inflammatory properties of *A. rugosa* flavonoids (1, 2, 6, 7, 9, and 12) and phenyl propanoids (31,

33, and 34) have also been documented through their inhibitory effects against the production of prostaglandin E₂ (PGE₂) in LPS-induced RAW 264.7 macrophages (Seo et al., 2019).

Figure 4. Chemical structure of compounds 49-61 from *A. rugosa*



5. Discussions

Of the three most important medicinal species in the genus *Agastache*, *A. rugosa* is the main object in most of the published bioactivity data. *A. rugosa* is the only species native to East Asia, and it is an important herbal drug in Chinese, Korean and Japanese traditional medicine. As such, it has been frequently studied for various pharmacological activities in both in vitro and animal models. Pharmacological results have validated the use of *A. rugosa* in traditional medicine. As literature demonstrated, flavonoids and rosmarinic acid derivatives are the main constituents and responsible for most of the biological activities shown by this plant. However, the detailed active compounds and the underlying mechanisms remain a work in progress. In addition, more attention should be paid to the phytochemical investigation of *A. rugosa* species originating from Vietnam.

6. Conclusions

All the above-mentioned findings suggest the importance of *A. rugosa* for East Asian traditional medicine, which can be expected to extend to other regions, similar to the already more popular

herbs from the Lamiaceae family. All parts of this plant are used as traditional medicines to treat abdominal pain, congestion, chills, diarrhea, nausea, and vomiting, and dispel dampness. To date, sixty-one compounds have been isolated from *A. rugosa* via chromatography methods. Their structures were classified into some main groups of flavonoids, phenylpropanoids, lignans, and terpenoids, which have useful pharmacological activities such as antioxidant, anti-inflammatory, anti-allergic, anti-microbial, anti-depression, anti-cancer, anti-viral, anti-asthmatic, and cardiovascular activities. Among them, acacetin (1), tilianin (2), and rosmarinic acid (19) are the main active compounds of *A. rugosa*. However, most of the phytochemical and pharmacological studies belong to *A. rugosa* species originating from Korea, China, and Japan. To date, there has only been one analysis report on the constituents of the leaf and flower oils of *A. rugosa* in Vietnam. Therefore, future studies on the chemical composition and biological activity of *A. rugosa* originating from Vietnam are very necessary and need to be focused on.

References

- An, J. H., Yuk, H. J., Kim, D.-Y., Nho, C. W., Lee, D., Ryu, H. W., & Oh, S.-R. (2018). Evaluation of phytochemicals in *Agastache rugosa* (Fisch. & CA Mey.) Kuntze at different growth stages by UPLC-QToF-MS. *Industrial Crops Products*, 112, 608-616.

- <https://doi.org/10.1016/j.indcrop.2017.12.050>
- Cao, P., Xie, P., Wang, X., Wang, J., Wei, J., & Kang, W.-y. (2017). Chemical constituents and coagulation activity of *Agastache rugosa*. *BMC complementary alternative medicine*, 17, 1-8. <https://doi.org/10.1186/s12906-017-1592-8>
- Dung, N. X., Cu, L. D., Thai, N. H., Moi, L. D., Van Hac, L., & Leclercq, P. A. (1996). Constituents of the leaf and flower oils of *Agastache rugosa* (Fisch. et Mey) O. Kuntze from Vietnam. *Journal of Essential Oil Research*, 8(2), 135-138. <http://dx.doi.org/10.1080/10412905.1996.9700580>
- Gong, H., Zhou, X., Zhu, M., Ma, X., Zhang, X., & Tian, S. J. J. o. E. O. B. P. (2012). Constituents of essential oil isolated from the dried flower and leaf of *Agastache rugosa* (Fisch. et Mey) from Xinjiang, in China. 15(4), 534-538.
- Han, D.-S., & Byon, S.-J. (1988). Triterpene from the Roots of *Agastache rugosa* (II). *Korean Journal of Pharmacognosy*, 19(2), 97-98.
- Han, D.-S., Kim, Y.-C., Kim, S.-E., Ju, H.-S., & Byun, S.-J. (1987a). Studies on the diterpene constituent of the root of *Agastache rugosa* O. Kuntze. *Korean Journal of Pharmacognosy*, 18(2), 99-102.
- Han, D.-S., Kim, Y.-C., Kim, S.-E., Ju, H.-S., & Byun, S.-J. J. K. J. o. P. (1987b). Studies on the diterpene constituent of the root of *Agastache rugosa* O. Kuntze. *Korean Journal of Pharmacognosy*, 18(2), 99-102.
- Hong, J.-J., Choi, J.-H., Oh, S.-R., Lee, H.-K., Park, J.-H., Lee, K.-Y.,...Oh, G. T. (2001). Inhibition of cytokine-induced vascular cell adhesion molecule-1 expression; possible mechanism for anti-atherogenic effect of *Agastache rugosa*. *FEBS letters*, 495(3), 142-147. [https://doi.org/10.1016/S0014-5793\(01\)02379-1](https://doi.org/10.1016/S0014-5793(01)02379-1)
- Hong, M. J., Kim, J. H., Kim, H. Y., Kim, M. J., & Kim, S. M. (2020). Chemical composition and biological activity of essential oil of *Agastache rugosa* (Fisch. & CA Mey.) O. Kuntze. *Korean Journal of Medicinal Crop Science*, 28(2), 95-110. <http://dx.doi.org/10.7783/KJMCS.2020.28.2.95>
- Itokawa, H., Suto, K., & Takeya, K. (1981). Structures of isoagastachoside and agastachin, new glucosylflavones isolated from *Agastache rugosa*. *Chemical Pharmaceutical Bulletin*, 29(6), 1777-1779. <https://doi.org/10.1248/cpb.29.1777>
- Lam, V. P., Lee, M. H., & Park, J. S. (2020). Optimization of indole-3-acetic acid concentration in a nutrient solution for increasing bioactive compound accumulation and production of *Agastache rugosa* in a plant factory. *Agriculture*, 10(8), 343. <https://doi.org/10.3390/agriculture10080343>
- Lee, C., Kim, H., & Kho, Y. (2002). Agastinol and agastenol, novel lignans from *Agastache rugosa* and their evaluation in an apoptosis inhibition assay. *Journal of Natural Products*, 65(3), 414-416. <https://doi.org/10.1021/np010425e>
- Lee, H.-K., Byon, S.-J., Oh, S.-R., Kim, J.-I., Kim, Y.-H., & Lee, C.-O. (1994). Diterpenoids from the roots of *Agastache rugosa* and their cytotoxic activities. *Korean Journal of Pharmacognosy*, 25(4), 319-327.
- Lee, H.-K., Oh, S.-R., Kim, J.-I., Kim, J.-W., & Lee, C.-O. (1995). Agastaquinone, a new cytotoxic diterpenoid quinone from *Agastache rugosa*. *Journal of Natural Products*, 58(11), 1718-1721. <https://doi.org/10.1021/np50125a011>
- Li, H. Q., Liu, Q. Z., Liu, Z. L., Du, S. S., & Deng, Z. W. (2013). Chemical composition and nematicidal activity of essential oil of *Agastache rugosa* against *Meloidogyne incognita*. *Molecules*, 18(4), 4170-4180. <https://doi.org/10.3390/molecules18044170>
- Loi, D. T. (1988). Medicinal Plants and Prescriptions from Vietnam. *Science Technology Publishers, Hanoi, Vietnam*.
- Min, B. S., Hattori, M., Lee, H. K., & Kim, Y. H. (1999). Inhibitory constituents against HIV-1 protease from *Agastache rugosa*. *Archives of pharmacal research*, 22, 75-77.
- Park, S., Kim, N., Yoo, G., Kim, Y., Lee, T. H., Kim, S. Y., & Kim, S. H. (2016). A new flavone glycoside from the leaves of *Agastache rugosa* (Fisch. & CA Mey.) Kuntze. *Biochemical Systematics Ecology*, 67, 17-21. <https://doi.org/10.1016/j.bse.2016.05.019>
- Seo, Y. H., Kang, S.-Y., Shin, J.-S., Ryu, S. M.,

- Lee, A. Y., Choi, G.,...Lee, D. (2019). Chemical constituents from the aerial parts of *Agastache rugosa* and their inhibitory activities on prostaglandin E2 production in lipopolysaccharide-treated RAW 264.7 macrophages. *Journal of Natural Products*, 82(12), 3379-3385. <https://doi.org/10.1021/acs.jnatprod.9b00697>
- Tuan, P. A., Park, W. T., Xu, H., Park, N. I., & Park, S. U. (2012). Accumulation of tilianin and rosmarinic acid and expression of phenylpropanoid biosynthetic genes in *Agastache rugosa*. *Journal of Agricultural Food Chemistry*, 60(23), 5945-5951. <https://doi.org/10.1021/jf300833m>
- Zielińska, S., & Matkowski, A. (2014). Phytochemistry and bioactivity of aromatic and medicinal plants from the genus *Agastache* (Lamiaceae). *Phytochemistry Reviews*, 13, 391-416. <https://doi.org/10.1007/s11101-014-9349-1>
- Zou, Z., & Cong, P. (1991). Studies on the chemical constituents from roots of *Agastache rugosa*. *Acta Pharmaceutica Sinica*, 26(12), 906-910.

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC VÀ HOẠT TÍNH SINH HỌC CỦA LOÀI THỎ HOẮC HƯƠNG *AGASTACHE RUGOSA* (FISCH. & C.A.MEY.) KUNTZE

**Nguyễn Ngọc Linh¹; Vũ Ngọc Khánh²; Lê Huyền Trâm³
Trần Thu Hương⁴; Vũ Quốc Mạnh⁵; Hà Mạnh Tuấn⁶**

^{1, 2, 5, 6}Trường Đại học Thành Đô; ^{3, 4}Trường Hóa và Khoa học Sự sống, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

Email: nnlinh@thanhdowni.edu.vn¹; vungockhanh93@gmail.com²; tram.lehuyen@hust.edu.vn³; huong.tranthu@hust.edu.vn⁴; vqmanh@thanhdowni.edu.vn⁵; hamanhtuan238@gmail.com⁶.

Ngày nhận bài: 11/7/2024; Ngày phân biện: 26/8/2024; Ngày tác giả sửa: 31/8/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.159>

Tóm tắt: *Agastache rugosa* (Fisch. & C.A.Mey.) Kuntze là một trong các loài hoắc hương được tìm thấy ở miền Bắc Việt Nam, thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae) và còn có tên gọi khác là thỏ hoắc hương. *A. rugosa* là cây thân cỏ có mùi thơm, phân bố phổ biến ở các quốc gia Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Loài dược liệu này từ lâu được sử dụng trong Y học cổ truyền ở các quốc gia này để điều trị các chứng đau bụng, nghẹt mũi, ón lạnh, tiêu chảy và buồn nôn. Các nghiên cứu hóa thực vật của loại cây này cho thấy sự có mặt của các chất chuyển hóa chuyên biệt bao gồm flavonoid, phenylpropanoid, lignan và terpenoid, với các hoạt tính sinh học hữu ích như chống oxy hóa, chống viêm, chống dị ứng, kháng khuẩn, chống trầm cảm, chống ung thư, kháng virus, cũng như tác dụng trong điều trị bệnh hen suyễn và điều hòa tim mạch. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trên đều thuộc về các loài *A. rugosa* có nguồn gốc từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. Ở Việt Nam, hiện nay chỉ có duy nhất một nghiên cứu về thành phần hóa học của tinh dầu được chiết xuất từ lá và hoa của loài *A. rugosa*. Bài báo này tổng kết lại tất cả các nghiên cứu về thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của loài *A. rugosa* đã được công bố cho đến nay.

Từ khóa: Họ Lamiaceae; Hoạt tính sinh học; Thành phần thực vật; Thỏ hoắc hương; Tổng quan.

THE CURRENT STATE OF INTEGRATING EDUCATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN TEACHING “ECOLOGY AND ENVIRONMENT” (BIOLOGY 12): A STUDY AT SOME HIGH SCHOOLS IN HANOI AND HO CHI MINH CITY

Ha Van Dung¹; Nguyen Linh Chi²

Doan Thi Phuong Thuc³; Do Thuy Linh⁴; Bui Thi Thanh Nhan⁵

¹International Higher Education; ^{2,3}Thanh Do University; ⁴VNU University of Education; ⁵Nguyen Chi Thanh High school, Ho Chi Minh City.

Email: dung.bio.sphn.th@gmail.com¹; nlchi@thanhdowni.edu.vn²; dtpthuc@thanhdowni.edu.vn³; dothuylinh@vnu.edu.vn⁴; nhannhan772022nct@gmail.com⁵.

Received: 3/8/2024; Reviewed: 27/8/2024; Revised: 5/9/2024; Accepted: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.164>

Abstract: *There are many different ways to implement education for sustainable development and one of them is to integrate education for sustainable development into the curriculum of all levels of education, including high school. This study aims to assess the level of awareness and implementation of integrating education for sustainable development in teaching the subject “Ecology and Environment” (Biology 12) of 57 biology teachers at some high schools in Hanoi and Ho Chi Minh City. The research results have shown that most teachers are aware of the goals, opportunities and necessity of integrating education for sustainable development into teaching the subject “Ecology and Environment” (Biology 12), but teachers do not often do this due to some difficulties in designing and organizing integrated teaching by topic and choosing appropriate teaching methods, techniques and forms. This is an important practical basis for educational management levels to propose solutions for professional training on integrated teaching in general, and integrating education for sustainable development into teaching in particular for Biology teachers in the coming time.*

Keywords: *Education for sustainable development; Ecology and environment; Integration; High school.*

1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững (Sustainable Development - SD) và giáo dục vì sự phát triển bền vững (Education for Sustainable Development - ESD) đang là một trong những vấn đề được quan tâm trong quá trình đổi mới ở Việt Nam. Giáo dục là con đường hữu hiệu nhất để đạt được mục tiêu SD. Trong những năm qua, các chính sách và chương trình hành động quốc gia về SD ở các lĩnh vực như kinh tế, xã hội, môi trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đưa vào nhà trường. Tuy nhiên, cách thức thực hiện chưa bài bản, thống nhất, khoa học nên giáo viên (GV) phổ thông còn lúng túng trong quá trình triển khai; đặc biệt, trong bối cảnh ngành Giáo dục đang triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, dạy học tích hợp các nội dung ESD trong môn học và hoạt động giáo dục là vấn đề được GV phổ thông quan tâm

hiện nay.

Sinh học là một trong những môn có nhiều cơ hội tích hợp ESD trong dạy học ở phổ thông, vì đây là bộ môn được coi là có “tính môi trường nhất” (UNESCO, 2005; Phương, 2020; Dang, 2023). Phần “Sinh thái học và môi trường” trong Chương trình giáo dục phổ thông ESD 2018 nằm ở Sinh học 12, đề cập tới: Môi trường và các nhân tố sinh thái; Sinh thái học quần thể; Sinh thái học quần xã; Hệ sinh thái; Sinh thái học phục hồi, bảo tồn và SD với nội dung gắn liền với các thành tố của dung SD (kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường). Do đó, khi dạy học phần này, GV có nhiều cơ hội để tích hợp ESD giúp cho học sinh (HS) có kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị cần thiết để định hình một tương lai bền vững. Tuy nhiên, để có cơ sở cho đề xuất quy trình và các biện pháp tích hợp, nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ nhận thức và thực hiện

việc tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) ở một số trường trung học phổ thông (THPT) tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, thuật ngữ “dạy học tích hợp nội dung ESD” được nhắc đến vào năm 1992 trong Chương 36 của Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững (UNESCO, 2005). Việc tích hợp ESD vào Chương trình BKL 21 ở Đức cũng được thực hiện thông qua phát triển các phương pháp mới, các con đường mới để định vị ESD vào trong các trường phổ thông và phát triển các nguồn tài nguyên (tài liệu) để tiến hành ESD (Schlegel, 1996). Canada đã công bố chiến lược ESD và GV được khuyến khích tích hợp, lồng ghép các vấn đề về SD vào trong quá trình dạy học nhằm nâng cao sự hiểu biết của HS về các vấn đề môi trường, kinh tế, xã hội và các quan hệ mật thiết giữa chúng với nhau (Canada Council of Ministers of Education, 2012). Một nghiên cứu hành động nhằm tích hợp giáo dục biến đổi khí hậu trong ESD ở các địa phương cụ thể được Muller và Wood (2021) sử dụng đã cho thấy, người học không chỉ có được kiến thức về nguyên nhân và hậu quả của biến đổi khí hậu mà tiềm năng của người học và các thành viên cộng đồng trong việc xác định các hành động có thể thực hiện để thay đổi cũng tăng lên. Ở Việt Nam, thực hiện mục tiêu của Thập kỷ ESD (2005-2014), đã có nhiều nghiên cứu đưa ra cách thức/giải pháp tích hợp ESD vào dạy học các môn học. Nghiên cứu của Thân (2009) chỉ ra, sẽ tiết kiệm thời gian hơn khi tích hợp nội dung ESD trong dạy học Địa lí. Việc làm này vừa tạo được mối quan hệ chặt chẽ giữa môn “mẹ” với chủ đề được tích hợp, vừa giúp cho người học được tiếp cận với thực tiễn, tránh trùng lặp với các môn học khác, không làm lu mờ môn học chính. Tuy nhiên, xu hướng giáo dục phổ thông hiện nay không còn chú trọng vào một số môn học có nhiều cơ hội tích hợp ESD, thay vào đó là tất cả các môn học đều có cơ hội và khả năng tham gia tích cực vào ESD (Tuấn và cộng sự, 2019; Phương, 2020); các chủ đề ESD nên được soạn thảo đặc trưng cho từng môn học và phù hợp với bài học trong chương trình sao cho kiến thức của bài học liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các chủ đề SD (Hải & Trà, 2014). Ngoài

ra, các nghiên cứu có xu hướng tập trung vào đề xuất quy trình tích hợp ESD trong các môn học, chủ đề hoặc bài học cụ thể (Phương, 2020; Đông, 2021; Thịnh, 2023) hoặc đi sâu vào các biện pháp tích hợp ESD trong dạy học, như: sử dụng dạy học theo dự án (Hải & Trà, 2014; Hà, 2019; Phương, 2020). Đối với môn Sinh học, có một số nghiên cứu tích hợp các thành tố của nội dung SD (kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường) vào dạy học như: đề xuất cách tích hợp giáo dục môi trường trong tổ chức bài học Sinh thái học (Sỹ, 1999); xác định các chủ đề, tiềm năng và biện pháp dạy học tích hợp giáo dục biến đổi khí hậu trong dạy học Sinh học THPT (Thắng, 2018); xác định nội dung, nguyên tắc và phương pháp tích hợp giáo dục môi trường và biến đổi khí hậu theo chủ đề trong dạy học Sinh học các cấp độ tổ chức sống trên cơ thể (Quyên, 2021). Mặc dù các nghiên cứu này không thể hiện rõ từ khóa “ESD” trong chủ đề nghiên cứu, nhưng cách thức triển khai nhằm hướng tới mục tiêu giáo dục môi trường và biến đổi khí hậu (thành tố của ESD) đã cho thấy một cách làm bài bản về dạy học tích hợp, có sự tương đồng với nghiên cứu của Phương (2020).

Như vậy, việc tích hợp ESD vào dạy học ở phổ thông đang trở thành một xu hướng phát triển giáo dục toàn cầu. Đây là một cách tiếp cận mới, giúp HS nhận thức được tầm quan trọng của SD trong cuộc sống và cách họ có thể đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và SD. Tuy nhiên, vấn đề tích hợp ESD vào chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông chưa rõ nét và không đồng đều ở các môn học; chưa có nhiều nghiên cứu một cách bài bản về cách thức tích hợp nội dung ESD cho từng môn học cụ thể, cũng như cách tổ chức hoạt động dạy học để đạt được mục tiêu ESD. Do đó, cần có những nghiên cứu đưa ra hướng dẫn cụ thể ở từng môn học/ lĩnh vực giáo dục, thậm chí ở các chủ đề về tích hợp ESD. Và để làm được điều đó, cần đánh giá một cách khách quan thực trạng của vấn đề này ở các trường phổ thông đối với từng môn học, cấp học khác nhau, trong đó có môn Sinh học ở THPT.

3. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*: Chúng tôi sử dụng công cụ khảo sát dạng Google form (đường link: <https://docs.google.com/forms/d/e/>

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

1FAIpQLSe2Dx1z8EIUIRCZ9_9yIFXet7yv1YJCBZTByWWATDV9P5HMg/viewform) để tìm hiểu một số thông tin chung về GV (thâm niên công tác, thâm niên giảng dạy Sinh học 12, địa bàn) và các câu hỏi mô tả mức độ đạt được theo thang likert 5 mức độ (mức độ từ 1-5 tương đương với rất không đồng ý - rất đồng ý). Dựa vào mức độ trả lời câu hỏi, quy thang điểm như sau:

+ 1 điểm: rất không đồng ý/rất không cần thiết/không có cơ hội/không thực hiện.

+ 2 điểm: không đồng ý/không cần thiết/ít có cơ hội/không thường xuyên.

+ 3 điểm: phân vân/bình thường/bình thường/bình thường.

+ 4 điểm: đồng ý/cần thiết/nhiều cơ hội/thường xuyên.

+ 5 điểm: rất đồng ý/rất cần thiết/rất nhiều cơ hội/rất thường xuyên.

Điểm trung bình (ĐTB) được chia ra các mức độ:

+ 1,00-1,80 điểm: rất không đồng ý/rất không cần thiết/không có cơ hội/không thực hiện.

+ 1,81-2,60 điểm: không đồng ý/không cần thiết/ít có cơ hội/không thường xuyên.

+ 2,61-3,40 điểm: phân vân/bình thường/bình thường/bình thường.

+ 3,41-4,20 điểm: đồng ý/cần thiết/nhiều cơ hội/thường xuyên.

+ 4,21-5,0 điểm: rất đồng ý/rất cần thiết/rất nhiều cơ hội/rất thường xuyên.

- *Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu:*

+ Số lượng và nội dung phỏng vấn: Phỏng vấn 15 GV môn Sinh học (mã hoá: GV1,... GV15). Các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế bám sát nội dung bảng hỏi (Google form) nhằm đối chiếu và xác thực thông tin thu thập từ bảng hỏi.

+ Thời gian phỏng vấn: khoảng 15-20 phút cho mỗi cuộc phỏng vấn.

+ Hình thức phỏng vấn: phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại.

- *Sử dụng phương pháp thống kê toán học:* Sử dụng phần mềm Excel để tính toán các thông số: tỉ lệ %, điểm trung bình. Chúng tôi nhận được câu trả lời của 57 GV giảng dạy môn Sinh học cấp THPT, trong đó có 22 GV ở Hà Nội (38,6%) và 35 GV ở Thành phố Hồ Chí Minh (61,4%). Về thâm niên công tác: có 8 GV dưới 5 năm (14%), 10 GV có kinh nghiệm 5-10 năm (15,5%), 27 GV kinh nghiệm 10-20 năm (47,4%) và 12 GV trên 20

năm (21,1%). Về kinh nghiệm giảng dạy Sinh học 12 (Chương trình 2006): Có đến 52 GV (91,2%) được hỏi đã từng dạy, chỉ có 05 GV (8,8%) chưa dạy bao giờ. Có thể thấy, đa số GV môn Sinh học tham gia khảo sát là những người có thâm niên giảng dạy từ 10 năm trở lên và hầu hết đã từng dạy môn Sinh học lớp 12. Thời gian khảo sát: tháng 6 đến tháng 7 năm 2024.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát nhận thức của giáo viên

- *Nhận thức của GV về các mục tiêu ESD:* Các mục tiêu ESD của UNESCO (2017) thể hiện ở 03 khía cạnh: nhận thức, cảm xúc xã hội và hành vi. Mỗi khía cạnh có 05 mục tiêu. Kết quả khảo sát cho thấy, tất cả các mục đều được GV đánh giá từ mức “đồng ý” trở lên, trong đó có 04/15 ở mức “rất đồng ý”. Các mục tiêu học tập về nhận thức (mục tiêu 1-5) có ĐTB là 4,17, mục tiêu học tập về cảm xúc xã hội (từ mục tiêu 6-10) có ĐTB là 4,11 và mục tiêu học tập về hành vi (mục tiêu 11-15) có ĐTB là 4,14 đã cho thấy, GV giáo dục HS thiên về nhận thức và hành vi hơn là giáo dục về mặt cảm xúc xã hội.

- *Nhận thức của GV về sự cần thiết phải tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12):* Có 27 GV đánh giá là “rất cần thiết” (47,4%), 29 GV đánh giá “cần thiết” (50,4%), chỉ có 01 GV còn “phân vân”, không có GV nào đánh giá “không cần thiết” và “rất không cần thiết”. Qua đó cho thấy, hầu hết GV môn Sinh học ở các trường THPT Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận thức được sự cần thiết phải tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12).

- *Nhận thức về cơ hội tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12):* Có 18/57 GV (31,6%) nhận ra ở mức “rất nhiều cơ hội”, 30/57 GV (52,6%) nhận ra “nhiều cơ hội”, chỉ có 8/57 GV (14%) nhận thấy ở mức “bình thường” và 01 GV nhận thấy “ít có cơ hội”, không có GV nào đánh giá ở mức “không có cơ hội”. Như vậy, có đến hơn 80% GV đã nhận ra được cơ hội tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12). Khi được hỏi “1. Phần Sinh thái học và môi trường (Sinh học 12) có đặc điểm gì mà thầy cô cho là có cơ hội để tích hợp ESD cho HS?”, GV2 cho biết: Sinh thái học là khoa học về hệ sinh thái, nghiên cứu về quan hệ giữa sinh vật và môi trường sống

của chúng, trong đó con người vừa là thành phần vừa là trung tâm của hệ sinh thái. Việc duy trì, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái chính là góp phần vào SD; GV5 khẳng định thêm: Khi dạy học phần Sinh thái và môi trường, GV thường tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu cho HS nên chắc chắn đã ESD, nhưng chỉ góp phần chủ yếu vào một trong ba nội dung của SD, đó là “Môi trường”. Có thể thấy, kết quả thu được

từ phỏng vấn là phù hợp và bổ sung cho kết quả từ bảng hỏi.

4.2. Kết quả khảo sát việc thực hiện tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) của giáo viên

- *Mức độ thường xuyên tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12):*

Bảng 1. Kết quả khảo sát mức độ thường xuyên tích hợp ESD trong dạy học

| Các nội dung ESD | Mức độ thường xuyên | | | | | ĐTB | XL |
|---|---------------------|----|----|----|---|-------------|--------------------|
| | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | |
| 1. Giáo dục kiến thức cần thiết về SD | 6 | 14 | 22 | 12 | 3 | 3,14 | Bình thường |
| 2. Giáo dục kỹ năng cần thiết để sống một cách bền vững | 5 | 12 | 25 | 11 | 4 | 3,05 | Bình thường |
| 3. Giáo dục những giá trị của SD | 4 | 10 | 26 | 15 | 2 | 2,98 | Bình thường |
| Trung bình chung | | | | | | 3,06 | Bình thường |

(Ghi chú: 5: rất thường xuyên; 4: thường xuyên; 3: bình thường; 2: không thường xuyên; 1: không thực hiện)

Bảng 1 cho thấy, việc tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) chỉ có được GV thực hiện ở mức “bình thường” ở cả 03 nội dung, trong đó tích hợp giáo dục kiến thức về SD được GV thực hiện nhiều nhất, giáo dục giá trị của SD ít được thực hiện nhất. Kết quả này hoàn phù hợp với kết quả khảo sát nhận thức của GV về các mục tiêu ESD ở bảng 1. Có thể thấy, có đến 15-17 GV trên tổng số 57 GV được hỏi đã không thường xuyên hoặc không thực hiện việc tích hợp này. Với câu hỏi “2. Tại sao thầy cô lại chưa thường xuyên tích hợp các nội dung ESD cho HS trong dạy học phần Sinh thái học và môi trường (Sinh học 12)?”, chúng tôi nhận được các ý kiến: Khi soạn giáo án, GV thường không quan tâm đến các mục tiêu ESD là gì mà chủ yếu bám vào chương trình và chuẩn kiến thức, kỹ năng. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức bài học phần này, nếu kiến thức có liên quan đến đa dạng

sinh học, môi trường và biến đổi khí hậu thì GV thường lấy các ví dụ thực tiễn để minh họa, giải thích kiến thức và thông qua đó giáo dục bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu... cho HS. Đôi khi GV cũng không biết đó chính là ESD cho HS (GV8). Thực tế, việc dạy học tích hợp mới chỉ dừng lại ở mức giáo dục kiến thức (minh họa kiến thức), chưa tập trung vào giáo dục kỹ năng và thái độ (giá trị) để HS tham gia vào SD (GV13). Sở dĩ GV chưa thường xuyên tích hợp ESD cho HS là vì các văn bản hướng dẫn của Sở chưa thể hiện rõ các mục tiêu này, việc triển khai dạy học tích hợp đối với GV hiện nay cũng đang gặp nhiều khó khăn (GV11). Như vậy, kết quả phỏng vấn đã lí giải cho kết quả khảo sát từ bảng hỏi.

- *Mức độ tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) được GV sử dụng (bảng 2):*

Bảng 2. Kết quả khảo sát mức độ tích hợp ESD trong dạy học được giáo viên sử dụng

| Các nội dung ESD | Mức độ thường xuyên | | | | | ĐTB | XL |
|-------------------------------|---------------------|----|----|----|---|-------------|--------------------|
| | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | |
| 1. Mức hoà trộn (Integration) | 6 | 6 | 22 | 18 | 5 | 2,82 | Bình thường |
| 2. Mức lồng ghép (Infusion) | 9 | 9 | 19 | 16 | 4 | 3,05 | Bình thường |
| 3. Mức liên hệ (Permeation) | 13 | 12 | 19 | 11 | 2 | 3,40 | Thường xuyên |
| Trung bình chung | | | | | | 3,09 | Bình thường |

(Ghi chú: 5: Rất thường xuyên; 4: Thường xuyên; 3: Bình thường; 2: Không thường xuyên; 1: Không thực hiện)

Bảng 2 cho thấy, GV chủ yếu sử dụng tích hợp ở mức độ thấp, tức là mức độ liên hệ (ĐTB 3,40 - thường xuyên sử dụng); trong khi mức hoà trộn ở mức bình thường với ĐTB tương đối thấp, chỉ 2,82

điểm.

Để làm rõ thêm kết quả này, chúng tôi phỏng vấn bằng câu hỏi “3. Trong quá trình dạy học phần Sinh thái học và môi trường (Sinh học 12), tại sao thầy cô chủ yếu tích hợp ESD cho HS ở mức độ thấp (mức liên hệ), các mức độ cao hơn không được sử dụng nhiều là vì sao?”, hầu hết các ý kiến đều cho rằng: Đối với chương trình hiện hành (Chương trình 2006), GV vẫn dạy theo trình tự bài học trong sách giáo khoa, chưa mạnh dạn dạy học theo chủ đề, dạy đến đâu mà có kiến thức liên quan đến SD thì giáo dục cho HS nội dung đó nên chủ yếu chúng tôi sử dụng mức độ liên hệ; hơn nữa, chương trình và sách giáo khoa hiện nay cũng chỉ trình bày ở mức độ này là chủ yếu nên GV khó có thể sử dụng ở mức cao hơn được, chúng tôi hy

vọng rằng chương trình mới sẽ có nhiều cơ hội tích hợp ở mức cao hơn. Một GV khác phân tích sâu hơn về lí do này như sau: Mức hoà trộn và lồng ghép chủ yếu thực hiện ở môn Khoa học tự nhiên cấp trung học cơ sở khi chương trình và sách giáo khoa môn này được thiết kế theo mạch nội dung/chủ đề có sự “hoà trộn” giữa Vật lý, Hoá học, Sinh học và ở mỗi chủ đề có tích hợp các nội dung SD cho HS, mặc dù trong quá trình dạy học GV không nhận ra để nhấn mạnh việc làm này (GV14).

- Các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12): Kết quả khảo sát nội dung này được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả khảo sát mức độ sử dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học

| Phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức | Mức độ thường xuyên | | | | | ĐTB | XL | XH |
|---|---------------------|----|----|----|---|-------------|--------------------|----|
| | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | | |
| Dạy học theo dự án | 1 | 17 | 18 | 20 | 1 | 2,95 | Bình thường | 11 |
| Dạy học hợp đồng | 1 | 5 | 23 | 22 | 6 | 2,53 | Không thường xuyên | 16 |
| Dạy học theo góc | 1 | 11 | 23 | 17 | 5 | 2,75 | Bình thường | 14 |
| Dạy học tình huống | 4 | 36 | 15 | 2 | 0 | 3,74 | Thường xuyên | 5 |
| Dạy học giải quyết vấn đề | 12 | 32 | 11 | 2 | 0 | 3,95 | Thường xuyên | 3 |
| Dạy học WebQuest (khám phá trên mạng) | 5 | 22 | 25 | 5 | 0 | 3,47 | Thường xuyên | 7 |
| Động não | 7 | 30 | 13 | 7 | 0 | 3,65 | Thường xuyên | 6 |
| Thảo luận - tranh luận | 12 | 34 | 10 | 1 | 0 | 4,00 | Thường xuyên | 2 |
| Làm việc nhóm | 17 | 26 | 12 | 2 | 0 | 4,02 | Thường xuyên | 1 |
| Trò chơi mô phỏng | 2 | 13 | 24 | 16 | 2 | 2,95 | Bình thường | 11 |
| Đóng vai | 1 | 18 | 26 | 9 | 3 | 3,09 | Bình thường | 10 |
| Học tập ngoài thực địa | 1 | 11 | 19 | 22 | 4 | 2,70 | Bình thường | 15 |
| Làm thí nghiệm | 3 | 19 | 20 | 11 | 4 | 3,11 | Bình thường | 9 |
| Tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế | 2 | 13 | 24 | 15 | 3 | 2,93 | Bình thường | 12 |
| Tổ chức hoạt động giáo dục địa phương | 2 | 13 | 24 | 14 | 4 | 2,91 | Bình thường | 13 |
| Thuyết trình, giảng giải, giảng thuật, phát vấn, đàm thoại, kể chuyện, sử dụng bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh | 14 | 25 | 14 | 3 | 1 | 3,84 | Thường xuyên | 4 |
| Các kĩ thuật: KWL, 5W1H, 3 LẦN 3, thu và nhận thông tin phản hồi, bản đồ tư duy | 3 | 22 | 22 | 9 | 1 | 3,30 | Bình thường | 8 |
| Trung bình chung | | | | | | 3,29 | Bình thường | |

(Ghi chú: 5: rất thường xuyên; 4: thường xuyên; 3: bình thường; 2: không thường xuyên; 1: không

Bảng 3 cho thấy, các phương pháp dạy học phổ biến như thảo luận - tranh luận, làm việc nhóm, dạy học giải quyết vấn đề được GV thường xuyên sử dụng nhất với ĐTB đánh giá khá cao (3,95-4,02 điểm). Bên cạnh đó, các phương pháp dạy học truyền thống như thuyết trình, giảng giải, giảng thuật, phát vấn, đàm thoại, kể chuyện, sử dụng bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh vẫn được GV sử dụng thường xuyên (ĐTB là 3,84). Trong khi ESD đòi hỏi các phương pháp dạy học có tính tham gia nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện cho người học thay đổi hành vi và có những hành động cụ thể vì sự SD thì các phương pháp như: Dạy học theo dự án, Học tập ngoài thực địa, Tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế, Tổ chức hoạt động giáo dục địa phương lại được GV sử dụng ở mức “bình thường” với ĐTB tương đối thấp (XH thứ 11, 12, 13 và 15 - vị trí gần cuối); Dạy học hợp đồng và Dạy học theo góc cũng là những phương pháp dạy học tích cực có vai trò quan trọng trong ESD nhưng cũng ít được GV sử dụng (ĐTB chỉ đạt 2,75 và 2,53 -

mức không thường xuyên và bình thường, XH cuối cùng ở vị trí 14, 16). Ngoài ra, một số kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học như KWL, 5W1H, 3 LẦN 3, thu và nhận thông tin phản hồi, bản đồ tư duy; trò chơi mô phỏng, đóng vai cũng chỉ được sử dụng ở mức bình thường. Khi được hỏi “4. Các hoạt động ngoài giờ lên lớp thầy cô thường tổ chức là những hoạt động nào? Tổ chức các hoạt động đó có khó khăn gì không?”, hầu hết GV đều đồng thuận cho rằng: Thực tế hiện nay, để tổ chức một hoạt động ngoài giờ lên lớp như học tập ngoài thực địa, tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế, tổ chức hoạt động giáo dục địa phương... ở thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh là rất khó khăn, từ khâu lập kế hoạch cho đến cơ sở vật chất, kinh phí và quản lý lớp... Không chỉ ở các thành phố lớn mà đây cũng là khó khăn chung ở các trường THPT cả nước.

- Khó khăn của GV khi tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12):

Bảng 4. Kết quả khảo sát khó khăn của GV khi tích hợp ESD trong dạy học

| Khó khăn | Mức độ đồng ý | | | | | ĐTB | XL | XH |
|--|---------------|----|----|----|---|-------------|---------------|----|
| | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | | | |
| Khó khăn trong việc xác định các mục tiêu và nội dung ESD | 5 | 31 | 9 | 12 | 0 | 3,51 | Đồng ý | 9 |
| Chưa nhận ra được các “địa chỉ” tích hợp ESD trong nội dung phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) | 8 | 32 | 9 | 8 | 0 | 3,70 | Đồng ý | 5 |
| Chương trình, sách giáo khoa chưa thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu cần đạt và đánh giá về tích hợp ESD | 5 | 35 | 8 | 9 | 0 | 3,63 | Đồng ý | 6 |
| GV chưa được đào tạo một cách bài bản về dạy học tích hợp | 6 | 41 | 4 | 5 | 1 | 3,81 | Đồng ý | 3 |
| Nhận thức của GV về dạy học tích hợp ESD còn hạn chế | 6 | 32 | 11 | 7 | 1 | 3,61 | Đồng ý | 7 |
| Thái độ học tập của HS ảnh hưởng tới hiệu quả dạy học tích hợp ESD | 5 | 45 | 6 | 1 | 0 | 3,95 | Đồng ý | 1 |
| Thiếu các tài liệu tham khảo về tích hợp ESD trong dạy học | 11 | 33 | 9 | 3 | 1 | 3,88 | Đồng ý | 2 |
| Việc tích hợp các nội dung ESD vào dạy học làm cho bài học trở nên công kênh, gây khó khăn trong phân bố thời gian bài học | 5 | 35 | 9 | 5 | 3 | 3,60 | Đồng ý | 8 |
| Khó khăn trong việc lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học tích hợp ESD trong các môn học và hoạt động giáo dục | 5 | 37 | 11 | 3 | 1 | 3,74 | Đồng ý | 4 |
| Trung bình chung | | | | | | 3,71 | Đồng ý | |

(Ghi chú: 5: rất đồng ý; 4: đồng ý; 3: phân vân; 2: không đồng ý; 1: rất không đồng ý)

Bảng 4 cho thấy, hầu hết GV được khảo sát đồng ý với các khó khăn đưa ra trong bảng khảo sát với ĐTB chênh nhau không nhiều, trong đó khó khăn nhất khi tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) là thái độ học tập của HS, thiếu các tài liệu tham

khảo về tích hợp ESD trong dạy học và GV chưa được đào tạo một cách bài bản về dạy học tích hợp; tiếp đến là các khó khăn thuộc về việc lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học tích hợp ESD trong các môn học và hoạt động giáo dục (kết quả này phù hợp với kết quả khảo sát

ở bảng 3); GV chưa nhận ra được các “địa chỉ” tích hợp ESD trong nội dung phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12); chương trình, sách giáo khoa chưa thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu cần đạt và đánh giá về tích hợp ESD (phù hợp với kết quả bảng 1 và 2). Với câu hỏi “5. Thầy cô đã từng được bồi dưỡng những chuyên đề có nội dung gì do Sở GD&ĐT tổ chức? Có chuyên đề nào liên quan trực tiếp đến ESD không? Thầy cô có được phát hay giới thiệu tài liệu về tích hợp ESD trong dạy học không?”, nhiều ý kiến tập trung cho rằng: GV được bồi dưỡng các chuyên đề bám sát chương trình, các bản bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, đặc biệt là các chuyên đề liên quan đến chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong những năm gần đây như: dạy học tích hợp, hoạt động trải nghiệm, STEM... nhưng chưa thấy có chuyên đề nào liên quan trực tiếp đến ESD mặc dù từ khoá “phát triển bền vững” cũng được nghe đến nhiều (GV09); trong quá trình bồi dưỡng hoặc tự bồi dưỡng, bản chất GV cũng được tiếp cận với một số tài liệu về cách thức tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, giáo dục dân số - sức khoẻ sinh sản, hướng nghiệp... nhưng tích hợp ESD cho HS thì chưa được tập huấn, bồi dưỡng hay tiếp cận với tài liệu nào (GV02).

5. Bàn luận

Kết quả khảo sát 57 GV giảng dạy môn Sinh học cấp THPT ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, hầu hết GV đã nhận thức được các mục tiêu của ESD, trong quá trình dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) đã nhận ra được cơ hội và đã thấy được sự cần thiết phải tích hợp ESD vào nội dung dạy học phần này. Tuy nhiên, GV lại chưa thường xuyên làm việc này, do vậy cần phải có biện pháp giúp GV thường xuyên tích hợp ESD cho HS trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” nói riêng, môn Sinh học nói chung. Kết quả khảo sát cũng cho thấy,

muốn đạt được mục tiêu ESD và mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cần thiết phải thiết kế và tổ chức dạy học theo chủ đề tích hợp. Nghiên cứu cũng chỉ ra, trong quá trình dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12), do gặp một số khó khăn nhất định, đa số GV chưa sử dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học phù hợp, hiện đại để dạy học tích hợp ESD cho HS. Do đó, cần thiết phải quy trình hoá cách thức tích hợp, tăng cường bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp ESD cho GV môn Sinh học trong thời gian tới.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra, mặc dù GV môn Sinh học cấp THPT ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận thức được mục tiêu, cơ hội và sự cần thiết phải tích hợp ESD trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) nhưng GV chưa thường xuyên làm việc này do gặp nhiều khó khăn trong việc thiết kế và tổ chức dạy học tích hợp theo chủ đề và việc lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Thực trạng này đặt ra yêu cầu đối với các cấp quản lý (Sở Giáo dục và Đào tạo và hiệu trưởng trường THPT) phải tiếp tục nâng cao nhận thức cho đội ngũ GV môn Sinh học và HS về vai trò, tầm quan trọng của tích hợp ESD trong dạy học; đặt hàng và phối hợp với các chuyên gia, các nhà khoa học về ESD để thiết kế các tài liệu tham khảo về tích hợp ESD trong dạy học; đồng thời tăng cường các chuyên đề bồi dưỡng GV về dạy học tích hợp nói chung, tích hợp ESD trong dạy học nói riêng cho tất cả các môn học và hoạt động giáo dục. Nghiên cứu này không chỉ dừng lại ở môn Sinh học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn đối với các môn học và hoạt động giáo dục khác trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã và đang triển khai hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Council of Ministers of Education, Canada (2012). *Education for Sustainable Development in Canadian Faculties of Education*.
Dang, T. V. (2023). Thực trạng tích hợp mục tiêu phát triển bền vững trong hoạt động ở trường tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 23(So đặc biệt 5), 194-197.

Dong, N. V. (2021). Dạy học tích hợp giáo dục phát triển bền vững qua nội dung một số bài trong sách giáo khoa Đại lí lớp 8. *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*, 172, 62-65.
Ha, N. T. V. (2019). *Sử dụng phương pháp dạy học dự án nhằm nâng cao năng lực dạy học tích hợp giáo dục bền vững khi hậu cho sinh viên sư*

- pham Dia li* (Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi).
- Hai, T. D., & Tra, D. H. (2014). Giao duc vi su phat trien ben vung qua to chuc day hoc du an khai thac nang luong mat troi trong day hoc vat ly o truong pho thong. *Tap chi Khoa hoc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi*, 59(1), 27-36.
- Muller, I., & Wood, L. (2021). Raising Awareness of Agency to Address Climate Change: The Do One Thing (DOT) Strategy. *Educational Research for Social Change*, 10(2), 47-62. <http://dx.doi.org/10.17159/2221-4070/2021/v10i2a4>.
- Phuong, D. T. T. (2020). *Tich hop noi dung giao duc phat trien ben vung trong day hoc Dia li 10 o truong trung hoc pho thong* (Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi).
- Quyen, N. T. (2021). *Xay dung va su dung cac chu de tich hop giao duc moi truong va bien doi khi hau trong day hoc Sinh hoc cac cap do to chuc song tren co the o truong pho thong* (Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi).
- Schlegel, J. (1996). *Bund-Länder-Kommission für Bildungsplanung und Forschungsförderung (BLK)*. Springer.
- Sy, D. T. (1999). *Giao duc moi truong qua day hoc sinh thai hoc lop 11 pho thong trung* (Luan an tien si Giao duc hoc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi).
- Than, N. T. (2009). *Tich hop Giao duc moi truong trong day hoc cac mon hoc ve tu nhien va xa hoi*. Ha Noi: NXB Dai hoc Su pham.
- Thang, N. T. (2018). *Tich hop giao duc bien doi khi hau trong day hoc sinh hoc trung hoc pho thong* (Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi).
- Thinh, T. T. (2023). Long ghep muc tieu giao duc vi su phat trien ben vung trong to chuc hoat dong trai nghiem cho hoc sinh tieu hoc theo Chuong trinh giao duc pho thong 2018. *Tap chi Giao duc*, 23(So dac biet 5), 86-90.
- Tuan, T. D. (dong chu bien), Hong, N. K. (dong chu bien), Bao, T. L., Bien, N. V., Khanh, N. T., Anh, L. T., Ngoc, V. T. H., Binh, P. T., Thanh, N. V. T., Lanh, L. T., Phuong, L. T. H., Thang, H. V., & Van, N. T. T. (2019). *Giao trinh giao duc vi su phat trien ben vung*. NXB Dai hoc Su pham Thanh pho Ho Chi Minh.
- UNESCO (2005). *UN Decade of Education for Sustainable Development 2005-2014*. Paris: UNESCO.
- UNESCO (2017). *Education for Sustainable Development Goals: Learning Objectives*. The Global Education 2030 Agenda, Paris, France.

THỰC TRẠNG TÍCH HỢP GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG DẠY HỌC “SINH THÁI HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG” (SINH HỌC 12): NGHIÊN CỨU TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở HÀ NỘI VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hà Văn Dũng¹; Nguyễn Linh Chi²

Đoàn Thị Phương Thục³; Đỗ Thuỳ Linh⁴; Bùi Thị Thanh Nhân⁵

¹Tạp chí Giáo dục; ^{2,3}Trường Đại học Thành đô; ⁴Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội; ⁵Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: dung.bio.sphn.th@gmail.com¹; nlchi@thanhdowni.edu.vn²; dtpthuc@thanhdowni.edu.vn³; dothuylinh@ynu.edu.vn⁴; nhannhan772022nct@gmail.com⁵.

Ngày nhận bài: 3/8/2024; Ngày phản biện: 27/8/2024; Ngày tác giả sửa: 5/9/2024;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.164>

Tóm tắt: Có nhiều cách khác nhau để thực hiện giáo dục vì sự phát triển bền vững và một trong số đó là tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững vào chương trình giảng dạy của tất cả các cấp giáo dục, trong đó có cấp trung học phổ thông. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá mức độ nhận thức và thực hiện việc tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12) của 57 giáo viên giảng dạy môn Sinh học tại một số trường trung học phổ thông ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, hầu hết giáo viên đã nhận thức được mục tiêu, cơ hội và sự cần thiết phải tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học phần “Sinh thái học và môi trường” (Sinh học 12), nhưng giáo viên chưa thường xuyên làm việc này do gặp một số khó khăn trong việc thiết kế và tổ chức dạy học tích hợp theo chủ đề và việc lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để các cấp quản lý giáo dục đưa ra các giải pháp bồi dưỡng chuyên môn về dạy học tích hợp nói chung, tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học nói riêng cho giáo viên môn Sinh học trong thời gian tới.

Từ khoá: Giáo dục vì sự phát triển bền vững; Sinh thái học và môi trường; Tích hợp; Trường trung học phổ thông.